ISSN 1859-3666

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. Trần Thị Bích Hằng - Chính sách phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Quảng Ninh. ***Mã số 1.TRMg.12*** 2

Policies for the Development of Distinctive Tourism Products of Quang Ninh Province

2. Võ Văn Dứt - Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình lúa hai vụ tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. ***Mã số 1.DEco.11*** 13

Factors Affecting the Economic Efficiency of the Two-crop Rice Model in Chau Phu District, An Giang Province

3. Trần Văn Nguyện - Mối liên kết giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường: góc nhìn mới từ các quốc gia đang phát triển. ***Mã số 1.DEco.11*** 22

The Link between Trade Openness and Environmental Quality: New Perspectives from Developing Countries

QUẢN TRỊ KINH DOANH

4. Mai Thanh Lan và Lại Quang Huy - Xu hướng ứng dụng big data trong công tác thu hút và giữ nhân tài tại các doanh nghiệp Việt Nam. ***Mã số 2.HRMg.21*** 31

Big data Trends in Attract and Retain Talent in Vietnam's Enterprises

5. Vũ Xuân Thủy - Tác động của cấu trúc sở hữu đến thù lao ban điều hành của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. ***Mã số 2.FiBa.21*** 42

The Impact of the Ownership Structure on Management Remuneration of Companies Listed on Vietnam Stock Market

6. Lê Thị Nhung - Ứng dụng mô hình Miller - Orr trong quản trị vốn bằng tiền tại các doanh nghiệp Việt Nam. ***Mã số 2.BAcc.21*** 55

The Application of MILLER-ORR Models in Cash Management in Vietnamese Enterprises

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

7. Hee-Cheol MOON and Jae-Eun CHUNG and Kyung-Hye PARK - The Effect of the 4th Industrial Revolution Technologies on Supply Chain Innovation in Korean Trading companies 62

Tác động của công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0 với đổi mới chuỗi cung ứng tại các công ty thương mại Hàn Quốc. ***Mã số 3.BAdm.31***

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC THÙ CỦA TỈNH QUẢNG NINH

Trần Thị Bích Hằng
Trường Đại học Thương mại
Email: tranbichhang@tmu.edu.vn

Ngày nhận: *01/11/2018* ***Ngày nhận lại:*** *26/11/2018* ***Ngày duyệt đăng:*** *10/12/2018*

Bài viết dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp và sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích thực trạng, nhận định những thành công và hạn chế trong chính sách phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Quảng Ninh. Trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu để hoàn thiện các chính sách phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Quảng Ninh nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Bài viết giới hạn nghiên cứu các chính sách đảm bảo điều kiện quan trọng để phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, bao gồm chính sách sản phẩm và thị trường khách; chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch đặc thù; chính sách đầu tư và thu hút đầu tư phát triển sản phẩm du lịch đặc thù; chính sách đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao; chính sách xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch đặc thù; chính sách liên kết, hợp tác phát triển sản phẩm du lịch đặc thù.

Từ khóa*: sản phẩm du lịch đặc thù, du lịch Quảng Ninh, chính sách phát triển du lịch*

Đặt vấn đề

Cùng với nhu cầu du lịch ngày càng gia tăng, theo đó, khách du lịch (KDL) cũng ngày càng có xu hướng quan tâm hơn đến các sản phẩm du lịch (SPDL) đặc thù. Bởi lẽ, "SPDL đặc thù là những SPDL được xây dựng dựa trên các giá trị đặc thù độc đáo (có thể là duy nhất), nguyên bản của tài nguyên du lịch (TNDL); dựa trên các giá trị đặc sắc, thành tựu nổi trội của nền kinh tế - xã hội (KT-XH), khoa học kỹ thuật… của mỗi điểm đến, mỗi địa phương, mỗi vùng và mỗi quốc gia với những dịch vụ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu của KDL mà còn tạo được những ấn tượng bởi tính độc đáo (duy nhất), sáng tạo… trong lòng du khách." (Theo Tổng cục Du lịch, 2016). Để góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút khách, mỗi địa phương trong cả nước đều cần phải có chính sách hợp lý để khai thác tốt giá trị TNDL độc đáo, đặc sắc nhằm phát triển SPDL đặc thù.

Quảng Ninh là một trong những địa phương có tiềm năng du lịch phong phú, có giá trị TNDL đặc sắc. Với định hướng phát triển du lịch (PTDL) trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thời gian qua Quảng Ninh đã có nhiều chính sách đầu tư, khai thác giá trị TNDL độc đáo, đặc sắc để phát triển SPDL đặc thù, được KDL trong và ngoài nước đánh giá cao.

Tuy vậy, việc triển khai các chính sách phát triển SPDL đặc thù của Quảng Ninh chưa thật đồng bộ, còn bộc lộ một số hạn chế nhất định, cần được phân tích, đánh giá và có giải pháp phù hợp.

1. Tổng quan tình hình và phương pháp nghiên cứu

Cho đến nay, đã có một số nghiên cứu có liên quan đến SPDL đặc thù, phát triển SPDL đặc thù của điểm đến du lịch (ĐĐDL). Nghiên cứu của Tổng cục Du lịch (2016) đã đề cập đến khái niệm và vai trò của SPDL đặc thù; nguyên tắc, yêu cầu và điều kiện phát triển SPDL đặc thù. Nghiên cứu của Nicole Haeusler (2016) đã bàn thảo về chính sách và những vấn đề căn bản của phát triển SPDL,… Mặc dù các nghiên cứu nói trên không xác lập hệ thống chính sách phát triển SPDL đặc thù nhưng có khẳng định rõ: "chính sách PTDL là chìa khóa dẫn đến thành công trong việc PTDL nói chung và phát triển SPDL đặc thù nói riêng" (Theo Tổng cục Du lịch, 2016); "phát triển SPDL phải phản ánh được các thuộc tính đặc thù, duy nhất của điểm đến; phải có sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương; phải tạo được sự khác biệt với các điểm đến khác,…" (Theo Nicole Haeusler, 2016). Các nghiên cứu cũng đồng quan điểm, một điểm đến muốn phát triển được SPDL phải đảm bảo được các điều kiện về TNDL, cơ sở hạ tầng (CSHT) du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật (CSVCKT) du lịch, các dịch vụ giải trí và hoạt động du lịch, nhân lực du lịch, liên kết hợp tác PTDL,…

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Trần Thị Bích Hằng (2018) cũng đã hệ thống hóa được các chính sách PTDL từ nhiều nguồn tham khảo tin cậy trong và ngoài nước, với các chính sách PTDL chủ yếu là: chính sách xuất nhập cảnh , chính sách marketing, chính sách đào tạo, chính sách pháp luật, chính sách thuế, chính sách đầu tư phát triển CSHT và thu hút đầu tư phát triển CSVC du lịch.

Một số nghiên cứu khác của Trần Thị Yến Anh (2012), *Phát triển SPDL đặc thù cho thị trường KDL Pháp*; Lê Minh Dũng (2013), *Nghiên cứu SPDL đặc thù của tỉnh Hậu Giang*; Phạm Thị Nhạn (2015), *Nghiên cứu SPDL đặc tỉnh Thái Nguyên*; Nguyễn Văn Chất, Dương Đức Minh (2015), *Xây dựng SPDL đặc thù cho khu vực phía nam tỉnh Lâm Đồng* không chỉ đề cập đến lý luận về SPDL đặc thù mà còn vận dụng nghiên cứu thực tiễn SPDL đặc thù, xây dựng và phát triển SPDL đặc thù cho một số địa phương của nước ta, trong đó có nghiên cứu rất khái lược về một số chính sách như thu hút đầu tư, đào tạo nhân lực, xúc tiến quảng cáo,…

Riêng đối với tỉnh Quảng Ninh, một số công trình nghiên cứu như *Phát triển Hạ Long trở thành điểm đến du lịch (ĐĐDL) đạt tầm cỡ quốc tế* của Nguyễn Thị Tú (2012), *Nghiên cứu PTDL tại huyện đảo Vân Đồn - tỉnh Quảng Ninh* của Nguyễn Thị Lan Hương (2010), *Quản lý nhà nước về du lịch của tỉnh Quảng Ninh* của Đinh Thị Thùy Liên (2016),… đã có đề cập liên quan đến chính sách phát triển SPDL của Quảng Ninh nhưng còn rời rạc và chưa toàn diện.

Mặc dù các nghiên cứu đã giải quyết được một số lý luận và thực tiễn có liên quan nhưng vấn đề chính sách phát triển SPDL đặc thù chưa được đề cập đầy đủ và rõ nét, chưa được vận dụng nghiên cứu có hệ thống tại tỉnh Quảng Ninh. Đây cũng là khoảng trống nghiên cứu được giải quyết ở bài viết này.

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2013-2017 và phương pháp nghiên cứu định tính để khảo sát, phân tích thực trạng, đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển SPDL đặc thù của tỉnh Quảng Ninh. Bài viết giới hạn nghiên cứu chính sách sản phẩm và thị trường khách; chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển SPDL đặc thù; chính sách đầu tư và thu hút đầu tư phát triển SPDL đặc thù; chính sách đào tạo nguồn nhân lực (NNL) du lịch chất lượng cao; chính sách xúc tiến, quảng bá SPDL đặc thù; chính sách liên kết, hợp tác phát triển SPDL đặc thù. Đây là những chính sách chủ yếu, đảm bảo các điều kiện quan trọng để phát triển SPDL đặc thù.

2. Thực trạng chính sách phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Quảng Ninh

Chính sách sản phẩm và thị trường khách

Nhận thức được tầm quan trọng của giá trị TNDL đặc thù trong khai thác phát triển SPDL đặc thù, Quảng Ninh đã đánh giá toàn diện hệ thống TNDL đặc sắc trên địa bàn và định hướng

khai thác các SPDL đặc thù tương ứng. Cụ thể: (1) Không gian Vịnh Hạ Long là vùng biển đảo đặc trưng, nối liền Vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, huyện đảo Vân Đồn, vườn Quốc gia Bái Tử Long, huyện đảo Cô Tô, đảo Vĩnh Thực, bãi biển Trà Cổ của Thành phố Móng Cái với rừng Quốc gia Cát Bà và hệ thống tài nguyên biển của Hải Phòng phù hợp khai thác SPDL tham quan, thắng cảnh, tắm biển, nghỉ dưỡng,…; (2) Vườn Quốc gia Bái Tử Long với giá trị hệ sinh thái đa dạng ven biển tại các huyện Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Vân Đồn, thành phố Cẩm Phả, thị xã Quảng Yên và các loại san hô, rong, tảo cùng với nhiều loài động vật ẩn cư trên các rừng đồi Quảng Ninh, phù hợp khai thác SPDL sinh thái, mạo hiểm, tham quan đáy biển, xây dựng bảo tàng sinh thái, công viên đại dương, công viên chuyên đề,...; (3) Huyện đảo Vân Đồn có giá trị TNDL đặc thù hoang sơ như bãi biển Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vừng, Bãi Dài, mỏ cát trắng Vân Hải, cảnh quan và các giá trị đa dạng sinh học vườn Quốc gia Bái Tử Long, các đảo đất thấp có dân cư, các thảm thực vật và các vườn, phù hợp phát triển SPDL sinh thái, tham quan, thắng cảnh,…; (4) Thành phố Móng Cái sở hữu giá trị TNDL biển điển hình là bãi biển Trà Cổ có chiều dài 17 km nằm trên địa đầu vùng duyên hải Đông - Bắc Việt Nam và đảo Vĩnh Thực với 3 bãi biển hoang sơ, phù hợp phát triển SPDL biển thu hút các dòng khách đến từ thị trường Trung Quốc và nội địa; (5) Huyện đảo Cô Tô giàu giá trị TNDL tự nhiên như bãi biển đẹp, rừng tự nhiên, đặc biệt là hệ sinh thái san hô khá nguyên vẹn quanh các đảo, vị trí tiền tiêu xa bờ và các loài hải sản quý hiếm, phù hợp khai thác SPDL mạo hiểm, khám phá, chinh phục; (6) Yên Tử là một quần thể Di tích lịch sử danh thắng đặc biệt của Việt Nam, Di tích lịch sử Bạch Đằng là một quần thể di tích ghi lại chiến công hiển hách và nghệ thuật quân sự tài tình năm 1288 của triều đại nhà Trần, Khu di tích lịch sử văn hóa nhà Trần là một quần thể di tích lăng mộ, đền, chùa của Triều Trần, phù hợp cho khai thác SPDL thắng cảnh, tham quan, tâm linh,…

Trong "Quy hoạch tổng thể PTDL Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030", tỉnh Quảng Ninh cũng đã định hướng rõ ngoài việc quan tâm phát triển thị trường khách trong nước cần chú trọng phát triển các thị trường khách quốc tế, gồm Trung Quốc, Đông Bắc Á, ASEAN, Châu Âu, Nga, Bắc Mỹ, Nam Á, Trung Đông và định hướng ưu tiên các dòng khách có khả năng chi trả cao. Quy hoạch cũng đã xác định rõ 4 nhóm nhu cầu khách gắn với 4 cụm điểm du lịch: Cụm điểm du lịch 1 (Vân Đồn, Vịnh Bái Tử Long, Vịnh Hạ Long) phục vụ nhu cầu KDL hạng sang từ Châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), Châu Âu và Bắc Mỹ là những thị trường khách rất ưa thích các SPDL đặc thù có tính "mới lạ và sang trọng"; Cụm điểm du lịch 2 (Thành phố Hạ Long, Đông Triều, Uông Bí, Vịnh Hạ Long, Vân Đồn) phục vụ nhu cầu khám phá vẻ đẹp của Quảng Ninh cho nhóm khách Châu Âu, Bắc Mỹ có chi phí trung bình và thấp; Cụm điểm du lịch 3 (Móng Cái, Vân Đồn, Hạ Long) phục vụ nhu cầu khám phá du lịch phương Bắc cho đối tượng khách Trung Quốc có thu nhập trung bình và thấp; Cụm điểm du lịch 4 (các điểm du lịch tâm linh) phục vụ nhu cầu của KDL nội địa.

Cho đến nay, ngoài các SPDL đặc thù truyền thống của tỉnh, Quảng Ninh cũng đã tích cực mở rộng không gian du lịch đến các khu vực phía tây và phía đông của Tỉnh và các khu vực trên vịnh Hạ Long, Bái Tử Long; khu vực thị xã Quảng Yên và Vân Đồn; đồng thời mở thêm tuyến và SPDL tìm hiểu về văn hóa. Tại các khu, điểm du lịch trên, bước đầu đã thu hút được đông đảo khách quốc tế và nhận được đánh giá phản hồi tốt về các tuyến, điểm du lịch trên từ du khách và công ty lữ hành. Đến nay đã có 32 tuyến, 78 điểm du lịch của 10 địa phương được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành các quyết định công nhận. Ngoài ra, Quảng Ninh cũng đã tích cực đa dạng, đổi mới các dịch vụ du lịch (DVDL) để các SPDL thêm đặc sắc, độc đáo: Xây dựng các chương trình biểu diễn văn hóa nghệ thuật dân tộc đặc sắc của địa phương phục vụ khách tàu biển đến thị xã Quảng Yên, khu du lịch làng quê Yên Đức, Đông Triều, Khu Yên Tử, Uông Bí... Bước đầu sản phẩm này đã tạo sức hút và được du khách đánh giá cao;

Đưa vào một số dịch vụ như thuyền kayak, thủy phi cơ, kinh khí cầu... tại khu vực vịnh Hạ Long phục vụ nhóm khách ưa khám phá,…

Chính sách sản phẩm và thị trường khách khá hợp lý đã góp phần không nhỏ vào việc thu hút KDL đến Quảng Ninh. Trong những năm gần đây, tổng lượng khách đến Quảng Ninh, KDL quốc tế và KDL nội địa đều tăng trưởng khá ổn định (xem hình 1).

Chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển SPDL đặc thù

Trước hết, tỉnh Quảng Ninh đã có một số chính sách khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng tham gia phát triển SPDL đặc thù gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên. Điển hình như chính sách mở rộng diện tích vùng nguyên liệu sản xuất các sản phẩm đặc trưng địa phương, chính sách bảo đảm đầu ra cho sản phẩm,… tại thành phố Uông Bí giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Nhờ đó, nhiều hộ sản xuất, nhiều doanh nghiệp đã tham gia phát triển và nâng cao chất lượng các mặt hàng thủ công mỹ nghệ (đồ đồng, gốm, sứ, thủy tinh, tranh nghệ thuật) mang đậm nét văn hóa đặc trưng của Yên Tử, của Thiền phái Trúc Lâm và các sản phẩm hàng hóa đã được cấp chứng nhận thương hiệu như các loại rượu mơ, ba kích, sâm cau, nấm linh chi, nấm linh xanh; nước mơ muối,… của Yên Tử. Các mặt hàng lưu niệm, các sản phẩm hàng hóa đặc trưng địa phương đã góp phần nâng cao giá trị đặc thù của các SPDL tại Yên Tử.

Tại xã đảo Cái Chiên (Hải Hà), chính quyền đã có chính sách hỗ trợ người dân về kiến thức, kỹ năng làm du lịch cộng đồng (DLCĐ). Vì vậy, số hộ dân làm du lịch homestay đã tăng từ 14 hộ năm 2016 lên 35 hộ năm 2017. Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ vốn để đầu tư làm DLCĐ tại đây vẫn còn thiếu. Tại huyện đảo Vân Đồn cũng đã có chính sách hỗ trợ chuyên môn, vốn, lãi suất vay để khuyến khích nhân dân tham gia phát triển các SPDL cộng đồng. Chính quyền huyện đã cử cán bộ của huyện và cán bộ, nhân viên của một số công ty du lịch tới từng hộ dân tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân các kỹ năng như giao tiếp với du khách, nấu ăn, vệ sinh, xây dựng đội văn nghệ… Địa phương còn hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng cho mức vay 200 triệu đồng/ hộ dân để xây nhà mới có đủ điều kiện đón KDL; hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ dân xây dựng nhà vệ sinh khép kín để phục vụ sinh hoạt của gia đình và đón KDL. Một số địa phương khác trong tỉnh cũng đã triển khai chương trình hỗ trợ ngư dân sửa chữa, cải hoán, đóng mới tàu thuyền đánh bắt hải sản kết hợp dịch vụ đưa đón KDL với mức hỗ trợ từ 15-30 triệu đồng/hộ dân…

ĐVT: 1.000 lượt

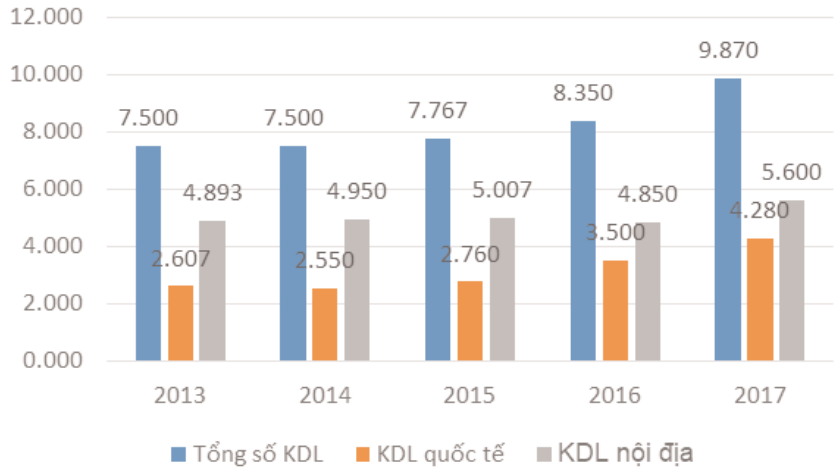

Hình 1: *Tình hình KDL đến Quảng Ninh giai đoạn 2013-2017*

Cuối tháng 5/2017, Sở Du lịch Quảng Ninh đã phối hợp với các chuyên gia của Trường Đại học Capinalo, Canada thuộc Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Canada (CIDA) và Hiệp hội Du lịch Châu Á Thái Bình Dương (PATA) tổ chức chuyến khảo sát 2 xã đảo Quan Lạn (Vân Đồn) và Cái

Chiên (Hải Hà) nghiên cứu xây dựng dự án hỗ trợ kỹ thuật phát triển DLCĐ cho người dân tại đây.

Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ninh còn có một số chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước HĐKD du lịch của tỉnh Quảng Ninh được hưởng ưu đãi theo quy định của Nhà nước và ưu đãi do UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành trong quy chế khuyến khích đầu tư với những nội dung cụ thể sau: *Về giá thuê đất*: UBND tỉnh Quảng Ninh là cơ quan trực tiếp cho thuê đất, các tổ chức, cá nhân được tùy chọn vị trí xây dựng cơ sở kinh doanh du lịch (KDDL) nhưng phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, mức giá theo quy định của tỉnh; Miễn giảm giá thuê đất: các nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất trong thời gian dự án xây dựng cơ bản; miễn 11 năm tiền thuê đất kể từ ngày xây dựng cơ bản hoàn thành, đưa dự án vào xây dựng; miễn toàn bộ tiền thuê đất cho các dự án lớn sử dụng nhiều lao động địa phương, đem lại lợi ích KT-XH cho tỉnh; *Miễn giảm thuế thu nhập*: các doanh nghiệp trong nước đầu tư KDDL tại tỉnh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo; dự án đầu tư bằng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài căn cứ mức nộp ngân sách cho tỉnh để UBND Tỉnh tăng hay miễn giảm thuế; *Về vốn*: các chủ đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh tại tỉnh được vay vốn tín dụng ưu đãi hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh vay theo quy định của Nhà nước.

Chính sách đầu tư và thu hút đầu tư phát triển SPDL đặc thù

Với chủ trương dành nguồn lực thỏa đáng từ ngân sách, ưu tiên hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, công tác đầu tư hạ tầng phát triển KT-XH nói chung, du lịch nói riêng đã được tỉnh Quảng Ninh rất quan tâm. Thực tế, Quảng Ninh đã tranh thủ mọi nguồn lực nhằm cải thiện CSHT phục vụ PTDL nói chung và phát triển SPDL đặc thù nói riêng. Trước hết, tỉnh Quảng Ninh đã tập trung đầu tư xây dựng nhiều công trình hạ tầng bằng nguồn ngân sách của tỉnh và hình thức đối tác công tư (một phần vốn ngân sách địa phương và một phần vốn của nhà đầu tư). Đến nay, Quảng Ninh đã hoàn thành nhiều hạng mục trọng yếu, bao gồm cả hạ tầng giao thông, điện nước, thông tin liên lạc, thuận lợi hơn cho khai thác TNDL đặc thù. Về hạ tầng giao thông, Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18A đoạn Uông Bí - Hạ Long đã hoàn thành; Dự án cầu Bắc Luân II kết nối TP Móng Cái, Quảng Ninh với Quảng Tây, Trung Quốc đã được khởi công; Dự án đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng cũng đã được thông xe; sân bay Vân Đồn cũng dự kiến cuối tháng 12/2018 sẽ đưa vào khai thác; bãi đỗ cho máy bay trực thăng và thủy phi cơ hàng tuần đưa KDL từ Hà Nội tới Bãi Cháy và ga đường sắt Kép - Hạ Long nối đến cảng Cái Lân đã hoạt động khá tốt;... Hiện Quảng Ninh cũng đang tích cực tìm kiếm nguồn đầu tư để triển khai các dự án nâng cấp cảng Cái Rồng, Vân Đồn, cảng Vũng Đục, Cẩm Phả; dự án đầu tư các điểm neo đậu tàu lưu trú trên Vịnh Bái Tử Long;... Về mạng lưới điện, nước, Quảng Ninh đã hoàn thành việc đưa điện lưới ra đảo Cô Tô và 5 xã đảo (Bản Sen, Quan Lạn, Minh Châu, Thắng Lợi, Ngọc Vừng) của huyện Vân Đồn. Mạng lưới cấp nước sạch, thoát nước cũng được đầu tư ở các huyện đảo để đảm bảo điều kiện phục vụ du khách. Về thông tin liên lạc: Quảng Ninh đã thực hiện phủ sóng di động đến phạm vi toàn tỉnh, phủ sóng 3G đến tất cả các điểm du lịch, triển khai mở rộng băng thông, đường truyền hiện có phục vụ phát triển KT-XH, trong đó có du lịch.

Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh cũng đã có chính sách đầu tư và thu hút đầu tư phát triển mạnh mẽ hệ thống CSVCKT, góp phần tạo nên các DVDL đặc sắc, hỗ trợ phát triển SPDL đặc thù của địa phương. Tỉnh đã đầu tư Cụm công trình Thư viện - Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh. Tại đây triển lãm và trưng bày nhiều hiện vật, tái hiện nhiều hình ảnh đẹp, có giá trị văn hóa, lịch sử,… Bên cạnh đó, Quảng Ninh cũng đã đầu tư và thu hút đầu tư nhiều hạng mục cơ sở lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,… chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu KDL trong và ngoài nước. Cụ thể:

Hiện nay, trên Vịnh Hạ Long đã có trên 300 tàu vận chuyển cùng lúc 16.000 khách tham quan, trong đó có 61 tàu 3 sao và 62 tàu 2 sao. Toàn tỉnh cũng có khoảng 250 xe ô tô du lịch loại (16-45 chỗ

ngồi) và phát triển thêm dịch vụ xích lô du lịch, xe đạp đôi.

Theo thống kê của Sở Du lịch Quảng Ninh (xem hình 2), giai đoạn 2013-2017, tổng số cơ sở lưu trú du lịch (CSLTDL) của Quảng Ninh tăng trưởng với tốc độ khá cao. Nếu năm 2013 chỉ có 836 CSLT thì năm 2017 đã tăng lên là 1.234 (1.064 CSLT trên bờ và 170 tàu thủy lưu trú du lịch) với 19.773 phòng đã được xếp hạng, trong đó chỉ có 41 CSLT với 5.308 phòng đạt tiêu chuẩn 3-5 sao. Riêng năm 2017, Quảng Ninh có thêm 172 CSLT mới, trong đó có 4 CSLT hạng 3-4 sao (xem bảng 1). Các CSLTDL cao cấp trên đất liền phần lớn tập trung ở Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn.

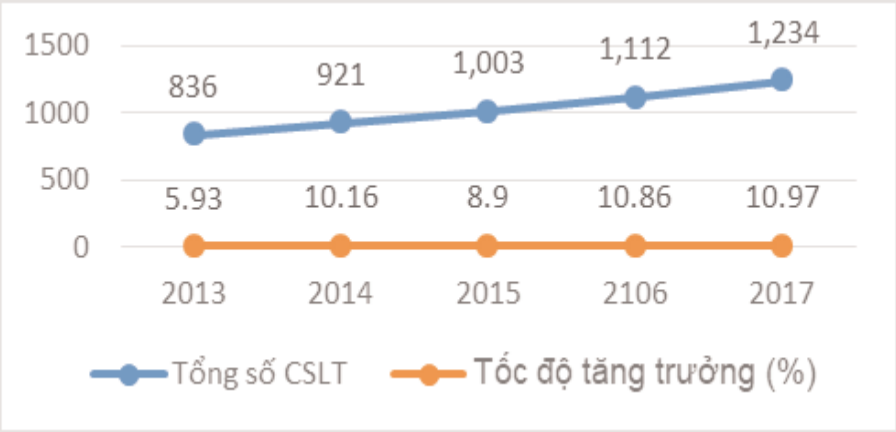

Nguồn: Sở Du lịch Quảng Ninh

Hình 2: *Hệ thống CSLTDL của Quảng Ninh giai đoạn 2013-2017*

Theo Sở Du lịch, Quảng Ninh hiện còn có trên 100 nhà hàng độc lập, trong đó quy mô dưới 100 chỗ (36 nhà hàng); quy mô 100 - dưới 300 chỗ (33 nhà hàng); 300 - 400 chỗ (12 nhà hàng); trên 400 chỗ

Bảng 1: *Hệ thống CSLTDL của Quảng Ninh năm 2017*

Địa phương	Tổng số CSLT	KS 5 sao	KS 4 sao	KS 3 sao	KS 2 sao	KS 1 sao	Nhà nghỉ	Hom e-stay	Tàu lưu trú
Hạ Long	517	4	16	15	38	64	340	40	
Móng Cái	161	2	1	1	8	11	98	40	
Uông Bí	45				2	5	38		
Cẩm Phả	69			1	3	5	55	5	
Đông Triều	77			1	2	3	54	17	
Quảng Yên	41					3	36	2	
Hoành Bồ	6						5	1	
Vân Đồn	102				8	12	76	6	
Cô Tô	39				5	21	13		
Tiên Yên	13						13		
Ba Chẽ	3						3		
Bình Liêu	8						8		
Đầm Hà	12						12		
Hải Hà	16						16		
Tổng số	**1.234**	**6**	**17**	**18**	**66**	**124**	**772**	**111**	**170**

Nguồn: Sở Du lịch Quảng Ninh

(6 nhà hàng). Ngoài ra, Quảng Ninh còn có các nhà hàng thuộc khách sạn và trên du thuyền (81 nhà hàng), trong đó quy mô 100 - dưới 300 chỗ (35 nhà hàng); 300 - 400 chỗ (27 nhà hàng); trên 400 chỗ (19 nhà hàng). Các CSAU tập trung chủ yếu ở Hạ Long - Bãi Cháy (riêng tại thành phố Hạ Long có 87 nhà hàng độc lập) và tại một số điểm tham quan tiêu biểu của Quảng Ninh như Trà Cổ, Vân Đồn, Cô Tô, Yên Tử,… Các nhà hàng phát triển đa dạng từ các quán ăn bình dân, đặc sản biển đến các quán ăn Âu, Á sang trọng.

Quảng Ninh cũng được đánh giá là một trong các tỉnh, thành hiếm hoi của phía Bắc phát triển được hệ thống vui chơi giải trí hấp dẫn do các Tập đoàn lớn trong nước đầu tư, thu hút được đông đảo KDL nội địa và một số thị trường KDL. Điển hình là các khu vui chơi giải trí của Sun World tại Hạ Long (Tập đoàn SunGroup), Khu du lịch quốc tế Tuần Châu (CTCP Tuần Châu Hà Nội - Tập đoàn Tuần Châu), Khu công viên Hạ Long Marine Plaza (BIM Group) ở khu vực Bãi Cháy. Ngoài ra, Sân golf quốc tế FLC - Hạ Long (Tập đoàn FLC) cũng đã được khởi công xây dựng từ tháng 3/2016. Tại khu kinh tế Vân Đồn, Dự án Casino Vân Đồn do Tập đoàn Sun Group đầu tư với tổng vốn 2 tỷ USD cũng đã được triển khai từ năm 2017, dự kiến hoàn thành vào đầu năm 2022;… Những dự án vui chơi giải trí này đã mang lại cho du lịch Quảng Ninh một hình ảnh mới mẻ và đẳng cấp hơn, góp phần thay đổi mạnh mẽ về du lịch trên địa bàn.

Song song với đó, Quảng Ninh vẫn duy trì và phát triển hệ thống chợ truyền thống và chợ vùng biên Móng Cái, đồng thời phát triển hệ thống trung tâm thương mại lớn như Halong Marine Plaza, Vincom Center Halong, Trung tâm Thương mại Việt Trung,… phục vụ KDL tham quan và mua sắm. Hệ thống tài chính ngân hàng, y tế,… cũng phát triển, nhìn chung cơ bản đáp ứng được nhu cầu của du khách.

Để thuận lợi cho tổ chức các chương trình du lịch (CTDL), thời gian qua, Quảng Ninh đã phát triển mạnh hệ thống doanh nghiệp lữ hành (DNLH), với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8%/năm. Tính đến năm 2017, Quảng Ninh có 41 DNLH quốc tế và hàng trăm DNLH nội địa. Trong đó, có khoảng 35 DNLH quốc tế (đóng trên địa bàn thành phố Hạ Long) thường xuyên tổ chức bán và thực hiện các CTDL khai thác các điểm TNDL đặc thù của Quảng Ninh.

Chính sách đào tạo NNL du lịch chất lượng cao

Công tác đào tạo phát triển NNL du lịch tại các doanh nghiệp trên địa bàn đã được quan tâm. Đặc biệt, các doanh nghiệp có quy mô tương đối lớn và có chiến lược kinh doanh lâu dài đều có chương trình phát triển NNL với các hình thức như: đào tạo tại chỗ do các đào tạo viên được cấp chứng chỉ của Dự án EU; mời giảng viên có kinh nghiệm từ các trường đào tạo du lịch; cử nhân viên đi học tại các cơ sở đào tạo du lịch hoặc các khách sạn 4-5 sao tại các trung tâm du lịch lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; khuyến khích nhân viên tự học, doanh nghiệp tạo điều kiện về thời gian và được hưởng nguyên lương trong thời gian đi học. Từ năm 2010-2016, Sở Du lịch tỉnh cũng đã mở nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho gần 3.200 lượt lao động. Trình độ chuyên môn của người lao động trong các doanh nghiệp cơ bản đáp ứng được tiêu chuẩn quy định trong thời gian trước mắt. Ngân sách tỉnh đã hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn đặc biệt chú trọng đến hướng dẫn viên du lịch. Căn cứ vào số lao động làm việc trong các doanh nghiệp để hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề nhưng không quá 500.000 đồng/người (có chứng chỉ nghề).

Cùng với đó, tỉnh Quảng Ninh còn phát triển NNL du lịch chất lượng cao. Tính đến cuối năm 2017, Quảng Ninh có 44.300 lao động du lịch. Mặc dù lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm tỷ trọng nhỏ nhất nhưng lại tăng dần qua các năm và đến 2017 chiếm 16,9%; trình độ cao đẳng và trung học chiếm 33,8% và lao động khác chiếm 49,2% (xem hình 2).

Trong đó, tổng số nhân lực làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp KDDL của tỉnh Quảng Ninh là 19.398 người; với cơ cấu Hạ Long có 13.731 người (chiếm 70,79%); Móng Cái có 3.879 người (chiếm 20%), Uông Bí có 607 người (chiếm 3,13%), Vân Đồn có 775 người (chiếm 4%), các

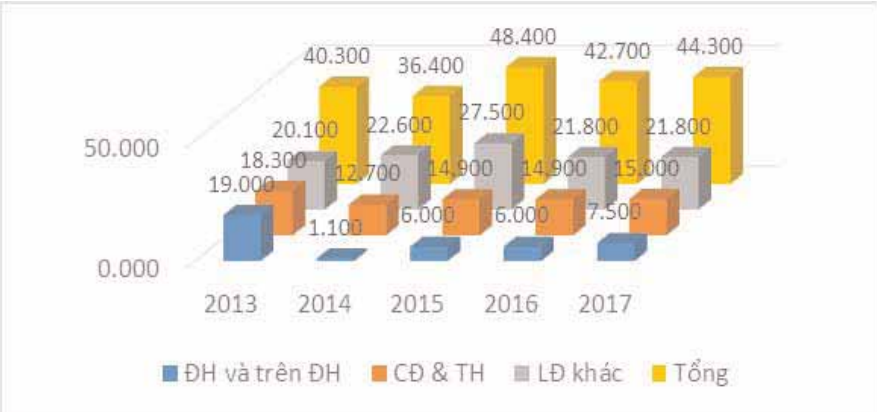

Nguồn: Sở Du lịch Quảng Ninh

Hình 2: *Tình hình nhân lực du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2013 - 2017*

địa phương khác có 406 người (chiếm 2,1%). Tỷ lệ này cũng phản ánh phần nào mức độ PTDL ở các điểm TNDL của tỉnh Quảng Ninh.

Ngoài ra, Quảng Ninh cũng phát triển hệ thống đào tạo nhân lực du lịch với 9 cơ sở; trong đó có 1 trường đại học, 1 trung tâm bồi dưỡng tại chức tỉnh và 7 cơ sở dạy nghề. Đây là những cơ sở đào tạo du lịch sẽ cung cấp NNL du lịch trực tiếp cho địa phương.

Chính sách xúc tiến, quảng bá SPDL đặc thù

Giai đoạn vừa qua, tỉnh đã thực hiện nhiều hoạt động quảng bá hình ảnh điểm đến và giá trị TNDL đặc thù nhằm nâng cao nhận thức, nhu cầu và hành vi mua của khách hàng về SPDL đặc thù. Ngành du lịch Quảng Ninh đã tham gia hàng loạt hội chợ, sự kiện du lịch trong và ngoài nước như: Ngày hội Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh, VITM Hà Nội, ITE Thành phố Hồ Chí Minh, BMTM Đà Nẵng...; Hội chợ KOFA (Hàn Quốc), ITF (Đài Loan), JATA (Nhật Bản), MITT (Nga), WTM (Anh); Chương trình giới thiệu gian hàng quảng bá, xúc tiến du lịch Quảng Ninh tại thành phố Tô Châu, Phúc Kiến (Trung Quốc). Tỉnh cũng tích cực xây dựng hình ảnh điểm đến và giá trị TNDL đặc thù của địa phương thông qua việc tổ chức các lễ hội, các sự kiện gắn với hoạt động quảng bá du lịch như "Lễ hội Du lịch Quảng Ninh", "Lễ hội Hoa anh đào", "Lễ hội Carnaval Hạ Long", "Nụ cười Hạ Long"; Hỗ trợ các đoàn Famtrip, Express của Úc, Indonesia,… tới khảo sát, viết bài và đưa tin về du lịch Quảng Ninh; Tuyên truyền, quảng bá du lịch Quảng Ninh trên các tạp chí, trên website halong-tourism.com.vn và trang fanpage của Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch; Tái bản hàng ngàn ấn phẩm Cẩm nang Du lịch Quảng Ninh bằng nhiều ngôn ngữ; Xây dựng kho dữ liệu về hình ảnh du lịch Quảng Ninh; Cung cấp thông tin cho KDL trên tổng đài 1900966990;… Đặc biệt, Quảng Ninh rất chú trọng quảng bá các tuyến điểm du lịch mới, các DVDL đặc sắc, đang xây dựng hoặc mới đưa vào khai thác phục vụ khách hàng.

Chính sách liên kết, hợp tác phát triển SPDL đặc thù

Vài năm trở lại đây, Quảng Ninh đã đặc biệt quan tâm đẩy mạnh liên kết với các địa phương trong nước, đặc biệt là các tỉnh, thành phố lân cận, các địa phương trong vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc nhằm hỗ trợ nhau cùng phát huy lợi thế, khai thác các nguồn lực một cách hợp lý để PTDL nói chung và SPDL đặc thù nói riêng.

Quảng Ninh đã ký kết hợp tác với nhiều tỉnh, thành phố để xây dựng các SPDL liên vùng, phát huy hiệu quả giá trị tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, bước đầu đã hợp tác quảng bá, xúc tiến, xây dựng được một số tour liên vùng, tổ chức nhiều cuộc tọa đàm, khảo sát du lịch vùng. Trong đó, tập trung ở việc liên kết du lịch giữa các địa phương khu vực ven biển Đông Bắc, nơi được đánh giá có TNDL tự nhiên và nhân văn vô cùng phong phú, hấp dẫn. Điều đó thể hiện rõ nhất qua sự hợp tác liên kết giữa Quảng Ninh và Hải Phòng trong những năm gần đây. Theo đó, hai địa phương đã duy trì hợp tác phát triển trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là PTDL biển gắn với các địa danh du lịch nổi tiếng, là Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà. Bên cạnh việc đầu tư vào các SPDL, tuyến du lịch trên

Vịnh Hạ Long - Cát Bà, hoàn thiện CSHT du lịch; hai tỉnh còn tạo sự gắn kết thông qua hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, cụ thể là tuyến phà Tuần Châu (Hạ Long) - Gia Luận (Cát Bà) đã đi vào hoạt động. Không chỉ liên kết du lịch giữa Hải Phòng và Quảng Ninh, thời gian qua, Quảng Ninh còn đẩy mạnh liên kết với các tỉnh, thành phố khác, như: Hà Nội, Bắc Giang, Lào Cai... nhằm hỗ trợ, nâng cao năng lực QLNN đối với công tác PTDL; phát huy những lợi thế của mỗi địa phương một cách hợp lý và tạo động lực cho du lịch phát triển bền vững.

Một trong những thành công nữa của du lịch Quảng Ninh đó là việc đẩy mạnh hợp tác, liên kết PTDL với các nước trong khu vực, trên thế giới như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... Phát huy lợi thế của địa phương, tỉnh và ngành Du lịch đã ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác PTDL với các tỉnh: Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc), Saint-Malo (Pháp), Udon Thani (Thái Lan), Luang Prabang (Lào)… để cùng quảng bá hình ảnh và làm giàu thêm các SPDL. Tỉnh đặc biệt coi trọng các liên kết vùng trong PTDL, bao gồm liên kết để hoàn thiện CSHT giao thông; liên kết trong đào tạo NNL chuyên nghiệp phục vụ du lịch (nhất là các ngoại ngữ: Anh, Nga, Nhật…) và tăng cường quảng bá rộng rãi các SPDL đặc trưng của vùng đến du khách trong và ngoài nước. Gần đây nhất, Chính phủ có Công văn số 2206/VPCP-QHQT ngày 9/3/2018, cho phép UBND tỉnh tổ chức thí điểm hoạt động xe du lịch tự lái Trung Quốc vào TP Hạ Long. Trong lần thí điểm này, việc mở rộng phạm vi hoạt động của xe tự lái đến TP Hạ Long sẽ tạo thêm những SPDL mới, độc đáo, hấp dẫn du khách và tạo thêm nguồn thu cho doanh nghiệp, người dân và ngân sách nhà nước.

3. Một số vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Quảng Ninh

Từ thực trạng chính sách phát triển SPDL đặc thù của tỉnh Quảng Ninh nói trên, có thể nhận thấy, tỉnh Quảng Ninh đã có nhiều thành công trong triển khai thực hiện các chính sách phát triển SPDL đặc thù, đã duy trì và không ngừng đổi mới, làm phong phú thêm các SPDL đặc thù của địa phương; đã xác định được các thị trường khách trọng điểm rõ ràng gắn với từng không gian du lịch cụ thể; đã có nhiều nỗ lực để thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương và các doanh nghiệp trong phát triển SPDL đặc thù; đã quan tâm đầu tư và thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các dự án phát triển CSHT và CSVCKT phục vụ khai thác phát triển SPDL đặc thù; đã ngày càng nâng cao được chất lượng NNL du lịch; đã có những hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch khá mạnh mẽ cả trong và ngoài nước; đã tích cực hợp tác và liên kết với các địa phương trong và ngoài vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc để phát triển SPDL đặc thù. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh du lịch của Quảng Ninh thời gian qua vẫn duy trì tương đối tốt.

Tuy nhiên, chính sách phát triển SPDL đặc thù của tỉnh Quảng Ninh vẫn còn bộc lộ một số hạn chế đặt ra và cần giải quyết như sau:

SPDL đặc thù của tỉnh Quảng Ninh vẫn mang tính truyền thống, mức độ đổi mới, đa dạng của các SPDL đặc thù tại Quảng Ninh chưa thật sự bắt kịp nhu cầu của du khách. Trong khi đó, tại Quảng Ninh còn rất nhiều TNDL đặc thù, mới lạ, có thể khai thác phát triển thành các SPDL đặc thù mới, hấp dẫn được du khách như Bình Liêu (được ví như Sa Pa thứ hai của Việt Nam); hay các bãi biển hoang sơ ở đảo Vĩnh Thực (Móng Cái), Cái Chiên (Hải Hà); mũi Sa Vĩ, cột đèn hải đăng điểm đầu tổ quốc (Móng Cái);… Đây là một trong những lý do chủ yếu dẫn đến tỷ trọng KDL nội địa của Quảng Ninh ngày càng có xu hướng tăng lên; các thị trường KDL quốc tế trọng điểm như Mỹ, Úc, Nhật Bản, Thái Lan, Châu Âu, Trung Quốc,… đến Quảng Ninh có tăng nhưng vẫn chiếm chủ yếu là KDL Trung Quốc với mức chi trả không quá cao.

Chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển SPDL đặc thù vẫn chưa đủ mạnh, chưa trở thành những động lực để khuyến khích cộng đồng cũng như chưa thu hút nhiều nguồn lực đầu tư lớn cho phát triển SPDL đặc thù. Trong khi đó, nhiều ĐĐDL mới, giàu giá trị TNDL đặc thù lại nằm khá xa trung tâm Hạ Long. Vì vậy, điều kiện kinh tế của cộng

đồng dân cư còn hạn chế, điều kiện nhận thức, trình độ còn hạn chế nên việc tham gia phát triển SPDL đặc thù, gìn giữ giá trị TNDL gặp khó khăn.

Mặc dù Quảng Ninh đã tích cực trong đầu tư và thu hút đầu tư, quản lý đầu tư xây dựng CSHT và CSVC phục vụ phát triển SPDL đặc thù song việc đầu tư còn có dấu hiệu thiếu quy hoạch, chưa trên quan điểm bền vững. Nhiều dự án đầu tư như Khu vui chơi giải trí Sun World xây dựng chắn toàn bộ bãi biển Bãi Cháy; Dự án Khu du lịch sinh thái của Công ty TNHH MTV Vân Đồn Farm xây dựng trên đất rừng của huyện đảo Vân Đồn; sân Golf quốc tế FLC Hạ Long bao quanh vịnh Hạ Long đe dọa mất cảnh quan tự nhiên, ảnh hưởng đến quần thể vịnh, xây dựng trên một phần đất rừng, ảnh hưởng tiêu cực về môi trường sống của người dân các phường lân cận của thành phố Hạ Long;…

Nhìn chung, nhân lực du lịch Quảng Ninh ngày càng có chất lượng cao hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển SPDL đặc thù của tỉnh. Tuy nhiên, tỷ lệ nhân lực chất lượng cao vẫn còn thấp so với tốc độ PTDL chung của tỉnh. Mặt khác, cơ cấu nhân lực chưa đồng đều giữa các điểm du lịch, đặc biệt là các điểm du lịch mới, xa trung tâm thành phố Hạ Long.

Chính sách xúc tiến, quảng bá SPDL đặc thù của Quảng Ninh khá tốt. Tuy nhiên, hoạt động quảng bá chưa có nhiều các chiến dịch nhắm thẳng vào các thị trường khách trọng điểm hiệu quả. Việc quảng bá còn hạn chế về tần suất, hình thức, nguồn lực do chưa xã hội hóa được nguồn ngân sách phục vụ cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch Quảng Ninh.

Về cơ bản, chính sách hợp tác, liên kết phát triển SPDL đặc thù đã được Quảng Ninh quan tâm song nội dung liên kết, hợp tác còn hạn chế, chưa được toàn diện.

Từ các vấn đề đặt ra nêu trên, bài viết đề xuất một số giải pháp đối với tỉnh Quảng Ninh để hoàn thiện chính sách phát triển SPDL đặc thù của tỉnh như sau:

Thứ nhất, Quảng Ninh cần đổi mới các SPDL đặc thù truyền thống theo hướng nâng cao giá trị tăng thêm cho KDL thông qua các DVDL có chất lượng; các mặt hàng lưu niệm, các sản vật mang đậm bản sắc địa phương; môi trường du lịch lành mạnh, an toàn. Bên cạnh đó, Quảng Ninh cũng cần nhanh chóng khai thác có quy hoạch, định hướng bền vững theo nhóm thị trường khách mục tiêu các TNDL đặc sắc, mới lạ để phong phú thêm các SPDL đặc thù của địa phương. Việc phát triển SPDL đặc thù của Quảng Ninh cũng nên chú trọng hơn vào các thị trường khách quốc tế có sức chi trả cao như khách Châu Âu, khách Nga, khách Đông Bắc Á,…

Thứ hai, để đổi mới các SPDL đặc thù truyền thống và phát triển mới các SPDL đặc thù, Quảng Ninh cũng cần đẩy mạnh các chính sách khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng dân cư tham gia vào việc cung cấp DVDL và trực tiếp gìn giữ giá trị TNDL đặc thù. Các chính sách của địa phương không chỉ là vốn mà còn phải chú trọng nhiều hơn vào việc hướng dẫn, huấn luyện, đào tạo kiến thức, kỹ năng, ngoại ngữ,… để người dân tự tin và chuyên nghiệp hơn khi tham gia vào hoạt động du lịch. Việc hỗ trợ vốn có thể đa dạng nhiều hình thức hơn như hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ vốn trả góp, hỗ trợ trực tiếp xây dựng, sửa sang công trình,… đưa vào kinh doanh du lịch. Ngoài ra, Quảng Ninh cũng nên áp dụng chính sách hỗ trợ đặc thù về vốn, thuế, đất đai,… đối với từng doanh nghiệp du lịch cụ thể tùy thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp đối với việc phát triển SPDL đặc thù.

Thứ ba, việc đầu tư xây dựng CSHT và CSVCKT phục vụ phát triển SPDL đặc thù của Quảng Ninh không chỉ trông chờ vào nguồn ngân sách hạn hẹp. Quảng Ninh cần tiếp tục thu hút đầu tư từ các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước. Tuy nhiên, việc thu hút đầu tư cần giữ vững quan điểm đầu tư phục vụ phát triển bền vững. Cho nên, tỉnh cần rà soát và quản lý chặt chẽ hơn các dự án đầu tư, kiên quyết nói không với các dự án đầu tư chỉ đặt mục đích tư lợi lên hàng đầu mà không phù hợp với quy hoạch PTDL chung, không đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường của điểm đến. Tỉnh cũng cần có chính sách thu hút đầu tư mạnh hơn vào các điểm đến TNDL đặc thù mới, còn thiếu thốn điều kiện khai thác và phát triển SPDL đặc thù.

Thứ tư, tỉnh cần làm đầu mối tập hợp nhu cầu của các đơn vị kinh doanh, hỗ trợ mở lớp, mời giáo

viên, đặt hàng các chương trình đào tạo phù hợp để tạo ra đội ngũ nhân lực du lịch chất lượng cao; có thái độ và kỹ năng phục vụ chuyên nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Bên cạnh đó, song song với việc phát triển các SPDL tại các điểm TNDL đặc thù mới, xa trung tâm, tỉnh cũng cần tập trung các chính sách tạo nguồn nhân lực, có hỗ trợ thiết thực về kiến thức, kỹ năng,… để đáp ứng được yêu cầu PTDL tại đây.

Thứ năm, tỉnh cần xây dựng và tổ chức triển khai nhiều hơn các chiến dịch xúc tiến, quảng bá du lịch; lựa chọn các SPDL đặc thù mới hoặc được đổi phù hợp để giới thiệu trực tiếp đến từng thị trường khách trọng điểm thông qua hình thức tham gia các sự kiện quảng bá văn hóa, hội chợ du lịch tại chính quốc gia đó; thiết kế ấn phẩm quảng cáo trên website; gửi thư mời đến các tổ chức du lịch quốc gia hoặc các DNLH gửi khách nước bạn;… Tỉnh cũng nên phối hợp với Hiệp hội Du lịch Quảng Ninh kêu gọi xã hội hóa nguồn đầu tư quảng bá và xúc tiến phát triển SPDL đặc thù.

Thứ sáu, Tỉnh cần liên kết, hợp tác mạnh mẽ hơn với Hải Phòng, Hà Nội và các địa phương khác trong vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc để thiết kế và triển khai các SPDL nối tour giữa các địa phương theo các nhóm chủ đề nhấn mạnh tính đặc thù về giá trị TNDL nổi bật của vùng. Ngoài ra, tỉnh cũng cần mở rộng nội dung liên kết, hợp tác về đào tạo, quảng bá du lịch, xây dựng thương hiệu,… để tạo lập được nguồn lực đủ mạnh, mang lại những hiệu quả lớn hơn trong phát triển SPDL đặc thù.

Kết luận

Phát triển SPDL đặc thù đã và đang là đòi hỏi cấp bách của mỗi quốc gia, mỗi địa phương, mỗi ĐĐDL nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh thu hút khách. Một địa phương giàu tiềm năng TNDL đặc thù như Quảng Ninh có rất nhiều thuận lợi để phát triển SPDL đặc thù. Tuy nhiên, trong thời gian tới, Quảng Ninh cần hoàn thiện các chính sách phát triển SPDL đặc thù để có được những SPDL đặc thù mới lạ, hấp dẫn hơn nhằm góp phần PTDL bền vững, đưa du lịch Quảng Ninh thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.◆

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Thị Bích Hằng (2018), *Chính sách phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, Tạp chí Khoa học Thương mại, số 116, 4/2018.

2. Nicole Haeusler (2016), *Training "Regional Product Development "Support to Initiative of ASEAN intergration" in the Tourism Sector in Vietnam"*.

3. Sở Văn hóa, Thông tin và Du lịch Quảng Ninh, Đề án PTDL đến năm 2020.

4. Tỉnh ủy, UBND Quảng Ninh, *Nghị quyết về PTDL đến năm 2020*.

5. Tổng cục Du lịch (2016), *Xây dựng SPDL đặc thù vùng Tây Nguyên*.

6. UBND tỉnh Quảng Ninh, Quyết định số 1418/2014/QĐ-UBND Phê duyệt Quy hoạch tổng thể PTDL tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

7. http://tapchicongthuong.vn, *Chiến lược phát triển KT-XH tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*.

Summary

The research paper uses secondary data and qualitative method to analyze the situation, identify successes and limitations in the policies to develop distinctive tourism products of Quang Ninh province. On that basis, the author proposes some solutions to complete these policies to help the province raise its tourism competitiveness and attract more domestic and foreign tourists. The paper limits its scope of research to policies on important conditions to develop distinctive tourism products, including policies for tourism products and markets; policies on encouraging and supporting the development of distinctive tourism products; policies on investing and attracting investments to develop distinctive tourism products; policies on training high-quality tourism human resources; policies on promoting and advertising distinctive tourism products; policies on cooperation to develop distinctive tourism products.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA MÔ HÌNH LÚA HAI VỤ TẠI HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

Võ Văn Dứt
Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Email: vvdut@ctu.edu.vn

Ngày nhận: *01/08/2018* ***Ngày nhận lại:*** *26/11/2018* ***Ngày duyệt đăng:*** *10/12/2018*

Mục tiêu của bài viết này là đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất lúa hai vụ tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy đa biến và dữ liệu từ việc phỏng vấn trực tiếp các nông hộ đang sản xuất mô hình lúa hai vụ tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để kiểm định các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, nông dân bỏ ra 1.977,156 ngàn đồng chi phí đầu tư/1000m^2 thì thu về 4.234,273 ngàn đồng và lợi nhuận ròng đạt được là 2.257,117 ngàn đồng/1000m^2. Chi phí mua giống, lao động, phân bón, chuẩn bị đất, thu hoạch, năng suất, giá bán có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất lúa 2 vụ tại địa phương.

Từ khóa*: lúa hai vụ, hiệu quả kinh tế, Châu Phú, An Giang.*

1. Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng có sản lượng lúa lớn nhất cả nước, theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục thống kê (2015) thì trong năm 2013 sản lượng lúa ĐBSCL đạt 24.990 tấn, chiếm 56,7% sản lượng lúa cả nước. Tùy theo điều kiện đất đai ở từng địa phương, mỗi nơi có khả năng trồng lúa hoặc áp dụng các mô hình canh tác khác nhau. Những vùng đất với điều kiện phù hợp có thể trồng ba vụ lúa mỗi năm. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động tiêu cực của việc trồng lúa liên tục nhiều vụ trong năm. Theo Nguyễn Bảo Vệ (2003), việc độc canh cây lúa đã làm cho đất canh tác bị ngập nước hầu như quanh năm, tốc độ khoáng hóa đạm (N) kém và có sự cố định Kali (K) trong đất. Về lâu dài, môi trường đất ở những nơi này sẽ bị thay đổi; cho nên, cây trồng dễ gặp phải sâu bệnh và thường làm cho năng suất lúa giảm theo thời gian canh tác. Điều này kéo theo việc muốn ổn định năng suất thì phải gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật làm gia tăng chi phí sản xuất và làm giảm lợi nhuận của người nông dân.

Hiện nay, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang là địa bàn có mật độ nông hộ trồng lúa hai vụ chiếm tỷ trọng khá cao trong khu vực. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào cho thấy hướng canh tác này mang lại hiệu quả kinh tế tối ưu cho người nông dân. Chính vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất lúa hai vụ để đề xuất một số giải pháp hợp lý nhằm nâng cao năng suất và tăng lợi nhuận góp phần phục vụ phát triển nông thôn mới ở huyện Châu Phú, tỉnh An Giang trong tương lai gần.

Phần còn lại của bài viết được tổ chức như sau: Mục 2 trình bày cơ sở lý thuyết, phát triển giả thuyết và phương pháp nghiên cứu; Mục 3 trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận; và cuối cùng, kết luận, hàm ý của bài viết được trình bày ở mục 4.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chuyển dịch cơ cấu sản xuất là yêu cầu khách quan của sự phát triển sản xuất xã hội. Xem xét lịch sử của nền kinh tế sản xuất tại một vùng, một quốc gia hay trên phạm vi toàn thế giới, chuyển dịch cơ cấu sản xuất là một quá trình thay đổi không ngừng về cơ cấu kinh tế. Nói cách khác, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình được thực hiện thông qua sự điều chỉnh tăng, giảm (một cách tự phát hay tự giác) tốc độ phát triển của các ngành trong vùng. Chính phủ và cơ chế thị trường cùng tham gia vào điều chỉnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một vùng. Một trong những tiêu chí xem xét chuyển dịch cơ cấu sản xuất là hiệu quả kinh tế, tiêu chí hiệu quả kinh tế thực ra là giá trị, nghĩa là khi sự thay đổi làm tăng giá trị thì sự thay đổi đó có hiệu quả và ngược lại thì không có hiệu quả.

Khái niệm liên quan đến chuyển dịch cơ cấu sản xuất là độc canh. Độc canh là chỉ trồng một hoặc rất ít loài cây trên 1 khu đất nhằm thu càng nhiều lợi nhuận càng tốt. Độc canh thường gây rủi ro về dịch bệnh, thiên tai, có khi những người nông dân phải làm để tự nuôi sống mình trong lúc thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất... Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc trồng độc canh dẫn đến nhiều hậu quả (Nguyễn Bảo Vệ, 2003; Nguyễn Tiến Dũng & Lê Khương Ninh, 2013). Thứ nhất, dịch bệnh dễ phá hoại khi chỉ canh tác một loại cây vì mỗi loại sâu có thói quen dinh dưỡng riêng. Thứ hai, giảm sút tài nguyên di truyền hạt giống của những giống mới có năng suất cao và giống lai đã được đưa về nông thôn. Thứ ba, rủi ro kinh tế lớn khi chỉ trồng một loại cây, nếu sâu bệnh hay thiên tai phá hoại sẽ thất bại hoàn toàn. Ngay cả khi được mùa, loại cây trồng đó dễ bị mất giá do cung thường lớn hơn cầu. Độc canh làm cho kinh tế của nông dân không ổn định.

Để giúp người dân và chính quyền địa phương đánh giá chính xác hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất lúa 2 vụ nhằm có các giải pháp phù hợp và tăng thêm thu nhập cho người nông dân tại địa phương, bài viết sẽ chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình lúa 2 vụ, từ đó điều chỉnh các yếu tố theo hướng phù hợp hơn.

Các nghiên cứu trước đã chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của các mô hình sản xuất. Hoàng Văn Long (2011) cho rằng cần đánh giá các yếu tố như các chi phí sản xuất (chuẩn bị đất, giống, phân bón, thuốc BVTV, thu hoạch, lao động), giá bán và năng suất có ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh tế. Hiệu quả kinh tế được phản ánh thông qua thu nhập ròng (ký hiệu là THUNHAPRONG). Ngoài ra, theo nghiên cứu của Mariano & cộng sự (2012), kinh nghiệm cũng được xem xét để đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất. Thêm vào đó, theo Nguyễn Tiến Dũng & Lê Khương Ninh (2013), diện tích cũng có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình. Theo nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng & Lê Khương Ninh (2013), khi quy mô diện tích tăng dần thì hiệu quả kinh tế của nông hộ sẽ tăng theo, bởi khi đó nông hộ có thể kiểm soát người lao động (phần lớn là lao động gia đình) và lựa chọn yếu tố đầu vào với chất lượng đảm bảo (do nhu cầu không lớn). Đồng thời, quy mô diện tích càng lớn, nông hộ càng dễ áp dụng kỹ thuật canh tác mới để tăng năng suất và hiệu quả kinh tế trong sản xuất, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy diện tích có ảnh hưởng thuận chiều với thu nhập ròng của mô hình trồng lúa. Vì vậy, trong nghiên cứu này cũng kỳ vọng yếu tố diện tích canh tác (ký hiệu là DIENTICH) sẽ có tác động thuận chiều với hiệu quả kinh tế.

Giả thuyết 1: *Diện tích canh tác tác động thuận chiều đến hiệu quả kinh tế*.

Chi phí mua lúa giống của nông hộ là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh tế. Chi phí này được tính bằng số lượng giống lúa bình quân/ha nhân với giá bán 1kg lúa giống. Dấu vậy, theo kết quả nghiên cứu của Hoàng Văn Long (2011) cho thấy rằng, chi phí mua lúa giống không có ảnh hưởng thu nhập ròng, tức là khi chi phí mua giống tăng hay giảm sẽ không làm cho thu nhập ròng tăng hay giảm đi. Trong nghiên cứu này, chi phí giống (ký hiệu là GIONG) lại kỳ vọng có tác động nghịch chiều với thu nhập ròng bởi vì trong nghiên cứu thực tế của các nhà khoa học, nông dân chú ý đầu tư vào số lượng nhưng không quan tâm đến chất lượng giống nên đã mua giống từ những nơi buôn bán đại trà, không sử dụng giống xác nhận hoặc nguyên chủng của các tổ chức giống, trung tâm giống.

Giả thuyết 2: *Giống lúa được kỳ vọng có ảnh hưởng nghịch chiều đến hiệu quả kinh tế*.

Chi phí thuê lao động của nông hộ cũng là yếu tố không kém phần quan trọng khi xem xét hiệu quả kinh tế. Chi phí này bao gồm chi phí thuê lao động cộng với chi phí lao động gia đình và được tính bằng tổng chi phí thuê lao động bình quân của từng vụ trên 1 ha. Trong nghiên cứu của Hoàng Văn Long (2011) cho thấy chi phí lao động này tỷ lệ nghịch với thu nhập ròng (hiệu quả kinh tế). Trong nghiên cứu này, chi phí lao động (ký hiệu là LAODONG) cũng kỳ vọng là có tác động nghịch chiều với hiệu quả kinh tế.

Giả thuyết 3: *Chi phí lao động của nông hộ càng tăng thì hiệu quả kinh tế càng giảm*.

Trong nghiên cứu của Hoàng Văn Long (2011) thì chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có tỷ lệ nghịch với hiệu quả kinh tế. Nghĩa là khi nông hộ đầu tư nhiều vào chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thì sẽ làm cho hiệu quả kinh tế giảm. Trong nghiên cứu này, chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (ký hiệu là SINHHOC) cũng được kỳ vọng có ảnh hưởng nghịch biến với hiệu quả kinh tế.

Giả thuyết 4: *Chi phí phân bón, bảo vệ thực vật có tác động nghịch chiều với hiệu quả kinh tế*.

Chi phí cày, bừa, xới,... trong quá trình canh tác lúa là yếu tố không kém phần quan trọng đối với hiệu quả kinh tế của mô hình. Một số nghiên cứu trước đã cho biết rằng, chi phí này không ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế (Trần Đức Trung, 2017; Nguyễn Văn Long, 2011). Điều này hàm ý rằng, khi chi phí này tăng hay giảm sẽ không làm cho thu nhập ròng tăng hay giảm. Tuy nhiên, nghiên cứu này lập luận rằng, chi phí cày, bừa, xới... (ký hiệu là CBDat) có tác động thuận chiều với hiệu quả kinh tế bởi vì làm tốt khâu làm đất để đất tơi xốp, để cây lúa dễ dàng hấp thụ chất dinh dưỡng từ đất.

Giả thuyết 5: *Chi phí cày, bừa, xới có tác động thuận chiều đến hiệu quả kinh tế*.

Chi phí thu hoạch của nông hộ (ký hiệu là THUHOACH) bỏ ra để thuê mướn máy móc, thiết bị để thu hoạch lúa. Trước đây, chi phí này chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu chi phí sản xuất lúa, nhưng ngày nay tiến bộ khoa học kỹ thuật đã làm giảm chi phí này đáng kể do có sự xuất hiện của máy gặt đập liên hợp. Trong nghiên cứu này, chi phí thu hoạch của nông hộ được kỳ vọng có tác động nghịch chiều đến hiệu quả kinh tế.

Giả thuyết 6: *Chi phí thu hoạch có ảnh hưởng nghịch biến đến hiệu quả kinh tế*.

Giá bán lúa được tính bằng giá bán trung bình 1kg của lúa (ký hiệu GIABAN). Hoàng Văn Long (2011) cho rằng, giá lúa có ảnh hưởng cùng chiều với thu nhập ròng. Tức là giá bán cao sẽ làm cho thu nhập ròng tăng. Trong nghiên cứu này, giá bán lúa (viết tắt là GIABAN) cũng kỳ vọng mang kết quả tác động cùng chiều với thu nhập ròng.

Giả thuyết 7: *Giá bán lúa có ảnh hưởng thuận chiều với hiệu quả kinh tế của mô hình*.

Một số nghiên cứu cho thấy rằng, năng suất có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả kinh tế của

mô hình sản xuất (Nguyễn Tiến Dũng & Lê Khương Ninh, 2013; Hoàng Văn Long, 2011). Nghĩa là khi năng suất càng cao thì thu nhập ròng cũng càng cao. Trong nghiên cứu này, năng suất (ký hiệu là NANGSUAT) cũng tác động cùng chiều với thu nhập ròng.

***Giả thuyết 8**: Năng suất lúa có ảnh hưởng thuận chiều với hiệu quả kinh tế.*

bón và nông dược) sao cho phù hợp với đặc điểm của tự nhiên và đảm bảo tính mùa vụ. Qua đó, làm tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa (Mariano & cộng sự, 2012).

***Giả thuyết 9**: Kinh nghiệm trông lúa của chủ hộ càng nhiều thì hiệu quả kinh tế càng cao.*

Từ các lập luận cho các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu đề xuất được tổng hợp ở Hình 1

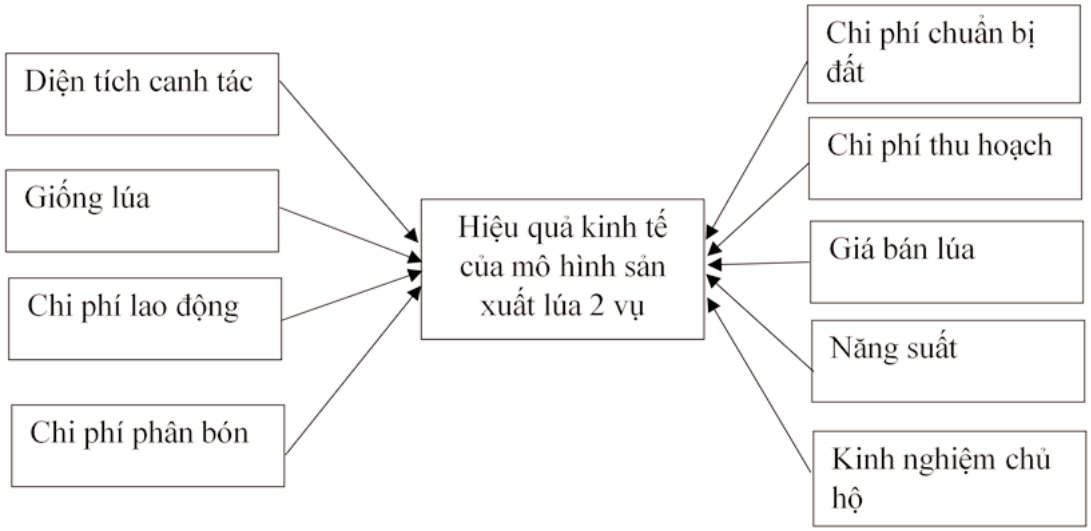

Nguồn: Tác giả đề xuất

Hình 1: *Mô hình nghiên cứu*

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, kinh nghiệm trồng lúa của chủ hộ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả kinh tế của mô hình (Trần Đức Trung, 2017; Hoàng Văn Long, 2011). Nguyễn Tiến Dũng & Lê Khương Ninh (2013) đã kỳ vọng có tác động thuận chiều của kinh nghiệm đến hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ này. Trong nghiên cứu này, kinh nghiệm trồng lúa của chủ hộ (ký hiệu là KINHNGHIEM) được kỳ vọng là có tác động cùng chiều với hiệu quả kinh tế vì theo thời gian, chủ hộ tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm về lựa chọn kỹ thuật canh tác, giống lúa và loại yếu tố đầu vào (nhất là phân

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu sử dụng

Để kiểm định các giả thuyết trên và so sánh hiệu quả kinh tế của mô hình, bài viết sử dụng dữ liệu từ việc phỏng vấn trực tiếp nông hộ canh tác mô hình sản xuất lúa hai vụ tại các xã Thạnh Mỹ Tây, Khánh Hòa, Đào Hữu Cãnh, Vĩnh Thạnh Trung, Bình Long, Ô Long Vĩ, Mỹ Đức, Mỹ Phú thuộc huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Để đảm bảo tính đại diện, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng để tiến hành để thu thập số liệu. Trong nghiên cứu này, cơ sở phân tầng được nhóm nghiên cứu chọn là các xã có sản lượng và diện tích trồng lúa từ 1,5 ha trở lên tại các

xã được thống kê. Căn cứ vào danh sách các nông hộ được UBND các xã cung cấp, nhóm tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên chọn ra các đơn vị của mẫu theo tiêu chí sản lượng và diện tích lúa lớn. Tổng số hộ trồng lúa 02 vụ trên toàn huyện khoảng 6.300 hộ với quy mô khác nhau, diện tích trung bình là 1,5 ha/hộ.

Số liệu được thu thập bằng cách thiết kế bảng câu hỏi và phỏng vấn trực tiếp 211 hộ canh tác mô hình lúa 2 vụ tại các xã có diện tích đảm bảo theo tiêu chí trên. Các hộ thuộc mô hình sản xuất này được chính quyền địa phương các xã giới thiệu và được mời tham gia phỏng vấn. Bảng hỏi phỏng vấn được thiết kế cẩn thận và phỏng vấn thử trước khi phỏng vấn chính thức. Sau khi tập huấn phương pháp điều tra để kiểm tra và làm rõ nội dung thông tin cần được cung cấp trong bảng hỏi, cuộc điều tra chính thức được tiến hành trong giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2017. Bảng hỏi tập trung vào việc thu thập các số liệu phục vụ nghiên cứu như thực trạng canh tác lúa, các khoản mục chi phí trong quá trình sản xuất và nguồn đầu ra, cũng như kỹ thuật mà nông hộ áp dụng,... Sau khi kiểm tra và xử lý bảng hỏi đã điều tra, tổng số bảng hỏi đạt yêu cầu là 162 hộ sản xuất lúa hai vụ. Nghiên cứu sử dụng số quan sát này để phân tích.

2.2.2. Đo lường các biến và phương pháp ước lượng

Kế thừa các nghiên cứu trước (Nguyễn Tiến Dũng & Lê Khương Ninh, 2013), mô hình nghiên cứu được ước lượng thông qua phương trình hồi quy tuyến tính (*)

Y_i (THUNHAPRONG) = β_0 + β_1(DIENTICH)$_i$ + β_2(GIONG)$_i$ + β_3(LAODONG)$_i$ + β_4(SINHHOC)$_i$ + β_5(CBDat)$_i$ + β_6(THUHOACH)$_i$ + β7(GIABAN)i + β_8(NANGSUAT)$_i$ + β_9(KINHNGHIEM)$_i$+ i (*)

Trong đó:

Yi: biến phụ thuộc là hiệu quả kinh tế của mô hình

β_{1-9}: các tham số ước lượng của các biến độc lập tương ứng

β_0: hệ số chặn của mô hình hồi quy

ε_i: sai số của mô hình

Đo lường các biến độc lập và phụ thuộc trong phương trình (*) được diễn giải ở Bảng 1.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ của cả 2 vụ lúa trên địa bàn Châu Phú

a. Vụ Đông Xuân: Theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Châu Phú, trong vụ Đông Xuân trong năm 2016, 2017 trên toàn địa bàn bà con xuống giống đạt mức trung bình 35.572,5/35.895 ha, đạt 99,1% kế hoạch, so với cùng kỳ giảm 881,5 ha. Năng suất lúa trung bình đạt 7,18 tấn/ha, so với cùng kỳ thấp hơn 0,33 tấn/ha, sản lượng đạt trung bình 255.482 tấn. Trong 2 năm qua, lúa tươi giống OM 6976, giá trung bình từ 4.900-4.920 đồng/kg, Jasmine từ 5.400-5.500 đồng/kg, nếp từ 4.700-4.800 đồng/kg.

b. Vụ Hè Thu: Trong năm 2016, 2017, ở vụ Hè Thu trên toàn huyện xuống giống đạt mức trung bình là 33.119/33.527 ha đạt 98,78% so với kế hoạch, so với cùng kỳ giảm 3.202 ha. Năng suất trung bình đạt 5,45 tấn/ha, so với cùng kỳ giảm 0,33 tấn/ha, sản lượng 180.531 tấn. Liên quan đến tình hình tiêu thụ lúa, giá lúa tươi OM 7347 từ 5.000 - 5.300 đồng/kg, OM 4218 từ 5.000 -5.300 đồng/kg, OM 6976 từ 5.100 - 5.400 đồng/kg, nếp 4.300 - 4.500 đồng/kg.

c. Các chỉ số tài chính của lúa 2 vụ

Bảng 2 cho thấy, vụ Đông Xuân của mô hình lúa 2 vụ, cứ 1000m2 nông hộ phải bỏ ra 1.977,156 ngàn đồng chi phí thì sẽ thu về 4.234,273 ngàn đồng và lợi nhuận đạt được là 2.257,117 ngàn đồng. Cụ thể, ở mô hình lúa 2 vụ nếu nông dân bỏ ra 1 đồng chi phí thì sẽ nhận được 2,14 đồng thu nhập và 1,14 đồng lợi nhuận.

Tương tự vụ Đông Xuân, ở vụ Hè Thu, nếu nông hộ bỏ ra 2.000,615 ngàn đồng/1000m2 thì sẽ thu về 3.368,746 ngàn đồng/1000m^2. Nói cách khác, cứ 1 đồng chi phí bỏ ra thì sẽ thu về 1,68 đồng thu nhập và 0,68 đồng lợi nhuận.

Bảng 1: *Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu*

Tên biến và đo lường	Diễn giải	Kỳ vọng
THUNHAPRONG (đ/ha)	*Hiệu quả kinh tế. Biến này được tính bởi phần chênh lệch giữa tổng thu nhập và tổng chi phí bỏ ra để sản xuất sản phẩm*	
DIENTICH (ha)	*Diện tích canh tác của từng mô hình*	+
GIONG (đ/ha)	Giống lúa. Được tính bởi (s ố lượng giống lúa bình quân/ha /vụ)*(đơn giá)	-
LAODONG (đ/ha)	Chi phí thuê lao động bình quân 1ha/vụ	-
SINHHOC (đ/ha)	Tổng chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật /1 ha/vụ	-
CBDat (đ/ha)	Chi phí cày, bừa, xới, ... trong quá trình canh tác lúa/ha/vụ	-
THUHOACH (đ/ha)	Chi phí thuê mướn máy móc, thiết bị, nhân công để thu hoạch lúa /1 ha/vụ	-
GIABAN (đ/kg)	Giá bán trung bình 1kg của lúa	+
NANGSUAT (tấn/ha)	Năng suất thu hoạch của lúa trên 1ha/năm /vụ	+
KINHNGHIEM (năm)	Số năm tham gia trồng lúa của chủ hộ	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 2: *Chỉ số tài chính vụ Đông Xuân của mô hình sản xuất lúa 2 vụ*

Đơn vị tính: ngàn đồng/1000m^2

Các khoản mục	Giá trị	
	Vụ Đông Xuân	*Vụ Hè Thu*
Chi phí	1.977,156	2.000,615
Thu nhập	4.234,273	3.368,746
Thu nhập ròng (TNR)	2.257,117	1.368,131
Thu nhập/chí phí (lần)	2,14	1,68
TNR/chi phí(lần)	1,14	0,68
TNR/thu nhập(lần)	0,53	0,41

Nguồn: Số liệu điều tra, 2017

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình lúa 2 vụ

3.2.1. Kiểm định đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi của mô hình

Sử dụng hệ số phương sai phóng đại (VIF: variation inflation factor) của các biến trong mô hình để kiểm tra hiện tượng này. Nếu VIF < 10 thì kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến (Mai Văn Nam, 2008). Kết quả kiểm định cho biết rằng, giá trị VIF của tất cả các biến tại các mô hình đều dưới giá trị ngưỡng, vì vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

Bên cạnh đó, kết quả kiểm định White cho biết, giá trị P là 0,3760 lớn hơn mức ý nghĩa = 10%. Do đó, chấp nhận giả thuyết H0 (phương sai sai số của mô hình lúa 2 vụ là đồng đều). Vì vậy, không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy.

3.2.2. Kết quả ước lượng tham số các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác lúa 2 vụ

Để tìm các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập ròng từ việc canh tác lúa 2 vụ và chọn những nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa, từ đó phát huy nhân tố có ảnh hưởng tốt, khắc phục các nhân tố có ảnh hưởng xấu chúng ta xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính giữa thu nhập ròng và các chi phí tạo ra thu nhập ròng từ trồng lúa. Thu nhập ròng được tính bằng tổng thu nhập trừ đi tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất. Các chi phí này bao gồm: chi phí thuê lao động, chi phí phân, thuốc, chi phí thu hoạch,…

Kết quả ước lượng được thể hiện ở bảng 3 cho thấy có cơ sở kết luận rằng các yếu tố ảnh hưởng có mối tương quan rất chặt chẽ với thu nhập ròng với hệ số xác định (R2) là 0,599. Có nghĩa là sự biến động thu nhập ròng của nông hộ trồng lúa 2 vụ được giải thích bởi các yếu tố được xác định trong mô hình ở mức 59,9%. Hay 59,9% khác biệt của thu nhập được giải thích bởi sự khác biệt về năng suất, giá bán, chi phí chuẩn bị đất, chi phí phân bón, chi phí thuê lao động, chi phí thuốc BVTV.

Giá trị F = 1002,422 tương ứng với mức ý nghĩa là 0% cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính này có thể phù hợp với tổng thể nghiên cứu. Vì vậy, khi giải quyết được vấn đề phân tích của mẫu quan sát thì ta có thể kết luận chung cho tổng thể nghiên cứu.

Trước tiên ta thấy rằng năng suất (NANGSUAT) của lúa có ảnh hưởng và phản ánh tương đối tốt đến thu nhập ròng của lúa, nó tác động thuận

Bảng 3: *Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của nông hộ canh tác lúa 2 vụ*

Các biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Giá trị P
(Hằng số)	-34.389.241,372***	1.298.480,066	0,000
DIENTICH	-14.065,038^{ns}	10.410,266	0,232
GIONG	-0,701*	0,295	0,055
LAODONG	-0,800***	0,090	0,000
SINHHOC	-0,940***	0,044	0,000
CBDat	-1,301***	0,201	0,001
THUHOACH	-1,504***	0,262	0,003
GIABAN	6.659,032***	258,488	0,000
NANGSUAT	5.098.036,503***	70.006,024	0,000
KINHNGHIEM	27.101,118^{ns}	16.764,075	0,141
Số quan sát			162
R^2			0,599
Giá trị F			1002,422
Giá trị P của mô hình			0,0000

*(***: tồn tại mức ý nghĩa 1%; **: tồn tại mức ý nghĩa 5%; *: tồn tại mức ý nghĩa 10%; ns: không tồn tại ý nghĩa)*

với thu nhập ròng, tức là khi các nhân tố khác cố định, năng suất lúa càng cao, giá bán càng cao thì thu nhập ròng càng cao, cụ thể khi năng suất sản lượng lúa thay đổi tăng 1kg/ha thì thu nhập ròng sẽ thay đổi tăng 5.098.036,503 đồng/ha tại mức ý nghĩa =1%.

Giá bán (GIABAN) cũng có ảnh hưởng và có tác động thuận chiều đến thu nhập ròng, tức là khi các yếu tố khác cố định, giá bán càng cao thì thu nhập ròng càng cao, lúc đó khi giá bán tăng 1 đồng/kg thì thu nhập ròng sẽ thay đổi tăng 6.659,032 đồng/ha tại mức ý nghĩa =1%.

Chi phí mua giống (GIONG) có tác động nghịch chiều với thu nhập ròng của mô hình lúa 2 vụ ở mức ý nghĩa 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, chi phí mua giống tăng 1 đồng/ha thì thu nhập ròng sẽ giảm 0,701 đồng/ha và ngược lại nếu giảm chi phí giống 1 đồng/ha thì thu nhập ròng sẽ tăng 0,701 đồng/ha.

Chi phí lao động (LAODONG) cũng có tác động nghịch chiều với thu nhập ròng ở mức ý nghĩa 1%. Tức là khi các loại chi phí này tăng 1 đồng thì sẽ làm thu nhập ròng giảm với số lượng tương ứng là -0,800 đồng/ha và ngược lại sẽ làm cho thu nhập ròng tăng bấy nhiêu đồng/ha.

Chi phí phân bón, thuốc BVTV (SINHHOC) cũng có tác động nghịch chiều đến thu nhập ròng. Cụ thể, khi các yếu tố khác không đổi, khoản mục chi phí này tăng 1 đồng/ha thì sẽ làm cho thu nhập ròng giảm 0,940 đồng/ha và ngược lại sẽ làm cho thu nhập ròng tăng bấy nhiêu đồng/ha mức ý nghĩa 1%.

Chi phí cày, xới, bừa,… (CBDat) cũng có tác động nghịch chiều với thu nhập ròng ở mức ý nghĩa 1%. Khi các yếu tố khác không thay đổi, khoản mục chi phí này tăng 1 đồng/ha thì sẽ làm cho thu nhập ròng giảm 1,301 đồng/ha và ngược lại sẽ làm cho thu nhập ròng tăng bấy nhiêu đồng/ha.

Cũng như các khoản mục chi phí khác, chi phí thu hoạch (THUHOACH) cũng có ảnh hưởng và có tác động nghịch chiều với thu nhập ròng ở mức ý nghĩa 1%. Khi các yếu tố khác không đổi, chi phí thu hoạch tăng 1 đồng/ha sẽ làm cho thu nhập ròng giảm 1,504 đồng/ha.

Theo kết quả của mô hình thì diện tích đất trồng lúa (DIENTICH) và kinh nghiệm (KINHNGHIEM) trồng lúa của nông dân không ảnh hưởng đến thu nhập ròng (không có ý nghĩa thống kê). Ngoài các yếu tố được xem xét trên giải thích mối quan hệ của nó với thu nhập ròng của lúa 2 vụ thì 1% còn lại là các yếu tố khác không thuộc mô hình có tác động đến thu nhập ròng hay hiệu quả trồng lúa 2 vụ.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ việc phân tích hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác lúa hai vụ trên địa bàn huyện Châu Phú tỉnh An Giang, có thể đưa ra kết luận rằng, vụ Đông Xuân của mô hình lúa 2 vụ, cứ 1000 m^2 nông hộ phải bỏ ra 1.977,156 ngàn đồng chi phí thì sẽ thu về 4.234,273 ngàn đồng và lợi nhuận đạt được là 2.257,117 ngàn đồng. Đối với vụ Hè Thu, nếu nông hộ bỏ ra 2.000,615 ngàn đồng/1000m^2 đầu tư thì thu về 3.368,746 ngàn đồng/1000m^2 và lợi nhuận đạt được. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát hiện rằng, hiệu quả kinh tế của nông hộ sản xuất lúa 2 vụ trên địa bàn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như chi phí giống, chi phí phân, chi phí thuốc bảo vệ thực vật, chi phí lao động, năng suất, giá bán, thu hoạch giữ vai trò quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh tế của nông hộ nên cần phải quan tâm để sản xuất lúa đạt hiệu quả cao nhất.

Qua kết quả trên cho thấy, do chạy theo lợi nhuận bỏ qua những lời khuyên từ chuyên gia trong quá trình sản xuất, nông dân tranh thủ trồng lúa liên tục dẫn đến những ảnh hưởng rất xấu đến 2 vụ lúa chính trong năm là vụ Đông Xuân và Hè Thu. Tuy rằng hình thức canh tác lúa 2 vụ trước mắt có lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho nông dân nhưng hình thức canh tác này vẫn còn những ảnh hưởng rất tiêu cực như: Sâu bệnh phát triển

nhiều hơn, đất không còn nhận được phù sa, ô nhiễm môi trường nặng hơn, gây ngộ độc hữu cơ cho lúa, làm đất mau suy thoái, năng suất lúa có thể giảm theo thời gian,...

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình lúa 2 vụ có hiệu quả kinh tế tương đối cao. Do đó, chính quyền địa phương các ngành chuyên môn ở huyện cần quy hoạch vùng sản xuất, khuyến cáo, hướng dẫn các kỹ thuật cho nhân dân thực hiện việc sản xuất phù hợp đạt kết quả tốt. Ngoài ra, cần tư vấn và khuyến khích người dân sử dụng thời gian còn lại trong năm (vụ 3) sản xuất các loại sản phẩm nông nghiệp phù hợp với điều kiện khí hậu, đất và thị trường nhằm tạo thêm thu nhập cho người nông dân tại địa phương. Dấu hiệu quả kinh tế của mô hình lúa 2 vụ tại địa bàn tương đối cao, để tăng năng suất và cải thiện hiệu quả kinh tế góp phần tăng thu nhập cho người dân cao hơn, nghiên cứu đề xuất các hộ nông dân cần tham gia tập huấn kỹ thuật, tham gia các Hội đoàn thể của địa phương. Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất chính quyền địa phương tăng cường tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật, tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của các Hội, Đoàn thể địa phương, tạo điều kiện cho nông dân trao đổi học tập kinh nghiệm lẫn nhau, tạo điều kiện cho các hộ trồng lúa tiếp cận ứng dụng khoa học kỹ thuật và sử dụng các giống lúa phù hợp với thổ nhưỡng, chống dịch bệnh cao,... để góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn của hộ trồng lúa 2 vụ. ◆

Tài liệu tham khảo:

1. Mai Văn Nam (2008), *Giáo trình kinh tế lượng*, NXB Thống kê

2. Nguyễn Bảo Vệ (2003), *Những yếu tố có ảnh hưởng đến tính bền vững của sản xuất lúa ba vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long,* Báo cáo Hội thảo cải thiện lúa 3 vụ tại An Giang, Tài liệu không xuất bản.

3. Hoàng Văn Long (2011), *Đánh giá hiệu quả kinh tế mô hình canh tác lúa - tôm sú và lúa - tôm sú - cua biển tại vùng u minh thượng tỉnh Kiên Giang*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Tài liệu không xuất bản, Tr 24 - 26.

4. Trần Đức Trung (2017), *Đánh giá hiệu quả tài chính các mô hình sản xuất lúa: mô hình 3 vụ lúa, mô hình 2 vụ lúa - 1 vụ màu, mô hình 2 vụ lúa - 1 vụ cá tại huyện Phụng Hiệp tỉnh Hậu Giang*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Tài liệu không xuất bản, Tr 36 - 37.

5. Nguyễn Tiến Dũng & Lê Khương Ninh (2013), *Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở Thành phố Cần Thơ*, Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 36 năm 2015, Tr 116 - 125.

6. Mariano, M. J., Villano, R. & Fleming, E., (2012), *Factors Influecing Farmers Adoption of Modern Rice Technology and Good Management Practices in the Phillipines*, Agricultural Systems 110, pp. 41-53.

Summary

The objective of this paper is to measure the factors affecting the economic efficiency of the two-crop rice production model in Chau Phu district, An Giang province. Multivariable regression estimation and data from direct interviews of farmers applying two-crop rice production model in Chau Phu district, An Giang province are used to test hypotheses. Research results show that farmers spent 1,977,156 thousand dong of investment cost / 1,000 square meters in order to earn 4,234,273 thousand dong, in which net profit was 2,257,117 thousand dongs / 1000 m2. The cost of buying seeds, labor, fertilizers, land preparation, harvesting, productivity and selling prices have strongly influenced the economic efficiency of the two-crop rice production model in the locality.

MỐI LIÊN KẾT GIỮA ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI VÀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG: GÓC NHÌN MỚI TỪ CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

Trần Văn Nguyên
Trường ĐH KT&QTKD - Đại học Thái Nguyên
Email: tran.nguyen0241@uq.net.au

Ngày nhận: *09/10/2018* ***Ngày nhận lại:*** *13/11/2018* ***Ngày duyệt đăng:*** *20/11/2018*

Độ mở thương mại ảnh hưởng xấu hay tốt đối với môi trường? Vấn đề này đang là mối quan tâm lớn trong các cuộc tranh luận quốc tế về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Các kết quả từ lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đó chưa thuyết phục và gây tranh cãi về mối quan hệ tổng thể giữa thương mại và chất lượng môi trường. Mục đích của bài viết này nhằm ước lượng mối liên kết giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường tại 53 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1991-2016. Cụ thể, nghiên cứu đánh giá mối quan hệ giữa độ mở thương mại và khí thải CO_2 từ 1991 đến 2014 và giữa độ mở thương mại và bụi PM2.5 từ 2010 đến 2016 thông qua mô hình PVAR và phương pháp GMM. Kết quả chỉ ra rằng chỉ có mối quan hệ nhân quả một chiều phát sinh từ khí thải CO_2 và bụi PM2.5 đến độ mở thương mại. Tuy nhiên, không có bằng chứng về tác động của độ mở thương mại đến chất lượng môi trường ở các quốc gia đang phát triển. Do đó, các nhà hoạch định chính sách ở các quốc gia đang phát triển nên kiểm soát chất lượng môi trường thông qua sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng xanh để duy trì tăng trưởng bền vững.

Từ khóa*: Độ mở thương mại, chất lượng môi trường, quốc gia đang phát triển và PVAR.*

1. Đặt vấn đề

Tự do hóa thương mại giữa các quốc gia đã nêu lên vấn đề về mối quan hệ giữa thương mại và môi trường. Hầu hết các nhà kinh tế học và các mô hình kinh tế tin tưởng rằng tự do hóa thương mại hoặc sự mở rộng thương mại nói chung đều mang lại lợi ích, thúc đẩy tăng hiệu quả và sự thịnh vượng ở các quốc gia thực thi. Hơn nữa, lý thuyết về lợi thế so sánh chỉ ra rằng các quốc gia tham gia vào hoạt động thương mại lẫn nhau đều thu được lợi ích thông qua chuyên môn hóa về sản xuất hàng hóa mà quốc gia đó có lợi thế so sánh. Tuy nhiên, lý thuyết thương mại không tính đến các tác động ngoại biên về môi trường, điều này có liên quan chặt chẽ đến việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Việc sản xuất hàng hóa được sử dụng nhằm mục đích xuất khẩu hoặc nhập khẩu giống như những quá trình sản xuất hàng hóa tiêu dùng khác sẽ có những tác động lên môi trường (Harris và Roach, 2017). Ngoài ra, các nhà kinh tế thương mại và môi trường lập luận rằng tự do hóa thương mại thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực và duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững có vai trò quan trọng đóng góp vào việc tạo ra các điều kiện cần thiết nhằm cải thiện môi trường. Họ cũng lập luận rằng tự do hóa thương mại và các chính sách về bảo vệ môi trường sẽ tạo ra các lợi ích thông qua việc cải thiện hiệu quả phân bổ các

nguồn lực, điều chỉnh các thất bại của thị trường và tăng cường việc thực thi các chính sách về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trên thực tế sự giàu có được tạo ra bởi tự do hóa thương mại một mặt sẽ góp phần nâng cao chất lượng sống và giúp xóa đói giảm nghèo, đồng thời cũng được coi là nguyên nhân cơ bản của suy thoái môi trường đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển (Shahbaz và cộng sự, 2017). Do đó, có hay không sự thiệt hại về mặt môi trường do việc mở rộng thương mại vẫn là vấn đề cần lời giải đáp cả về lý thuyết và định lượng về mối quan hệ này nhằm phát triển kinh tế bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

Mối quan hệ giữa sự mở rộng thương mại và chất lượng môi trường chưa rõ ràng, còn nhiều mâu thuẫn ở cả lý thuyết về thương mại và các nghiên cứu thực nghiệm.

Về mặt lý thuyết về mối quan hệ giữa thương mại và chất lượng môi trường, các quy định, hiệp định hay luật pháp về môi trường gợi ý rằng giá về khí thải môi trường đối với các doanh nghiệp tương đối thấp so với mức độ ảnh hưởng về môi trường gây ra bởi quá trình sản xuất hàng hóa của doanh nghiệp. Trong mô hình thương mại Heckcher-Ohlin (H-O), một quốc gia có tỷ lệ tương đối về chi phí các yếu tố đầu vào thấp hay tỷ lệ tương đối về yếu tố vốn hữu hình cao sẽ lựa chọn chuyên môn hóa sản xuất về các mặt hàng với mức độ ảnh hưởng môi trường cao hơn. Từ đó, tự do hóa thương mại dẫn đến việc chuyên môn hóa sản xuất hàng hóa có mức độ gây ô nhiễm môi trường cao, điều này gây bất lợi hay ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường. Trái ngược với lý thuyết trên, theo định lý Stolper-Samuelson, chi phí phải trả về môi trường sẽ được tăng lên như là một yếu tố ngoại biên trong quá trình sản xuất hàng hóa của các doanh nghiệp. Do đó, các công ty sẽ lựa chọn các công nghệ sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường hơn "hiệu ứng kỹ thuật" từ đó thương mại sẽ giảm thiểu khí thải gây ô nhiễm môi trường (Dean, 2002). Cụ thể hơn, độ mở thương mại đóng vai trò là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Tác động của tự do hóa thương mại đến môi trường được cụ thể hóa thông qua ba con đường bao gồm hiệu ứng quy mô, hiệu ứng công nghệ và hiệu ứng thành phần (Antweiler và cộng sự, 2001). Tuy nhiên, trong khi hiệu ứng quy mô có ảnh hưởng gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng công nghệ cho thấy tác động tích cực của độ mở thương mại đến môi trường. Hiệu ứng thành phần ảnh hưởng đến chất lượng môi trường phụ thuộc vào lợi thế so sánh trong việc sản xuất hàng hoá thân thiện hay làm ô nhiễm môi trường, và hiệu quả của những chính sách môi trường của quốc gia đó.

Các kết luận về mối quan hệ giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường từ các nghiên cứu thực nghiệm trước đó chưa đồng nhất và còn nhiều mâu thuẫn phụ thuộc vào từng đặc điểm của các quốc gia, kích cỡ mẫu, tiêu chuẩn đo lường chất lượng môi trường và phương pháp áp dụng. Hakimi & Hamdi (2016) nghiên cứu về tác động của thương mại tự do đến chất lượng môi trường tại Tunisia và Morocco thông qua phương pháp vecto hiệu chỉnh sai số (VECM) kết luận rằng thương mại có ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Tương tự, các kết quả từ các nghiên cứu thực nghiệm của Shahbaz và cộng sự (2017), Dean (2002), hay Cole và cộng sự (2000) chỉ ra rằng độ mở thương mại làm suy thoái chất lượng môi trường. Trái ngược với kết quả trên, Shahbaz, Tiwari & Nasir (2013) nghiên cứu tại Nam Phi thông qua phương pháp ARDL đưa ra bằng chứng về độ mở thương mại góp phần nâng cao chất lượng môi trường thông qua việc giảm mức độ tăng trưởng sử dụng năng lượng hóa thạch. Hơn nữa, Antweiler và cộng sự (2001), Shahbaz và cộng sự (2013) tự do hóa thương mại có ảnh hưởng tốt đến môi trường. Hơn nữa, mối quan hệ giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường phụ thuộc và đặc điểm của từng nhóm quốc gia. Le, Chang & Park (2016) và Honma (2015) kết luận rằng sự tăng lên về độ mở thương mại dẫn đến hủy hoại môi trường trên toàn cầu. Tuy nhiên, độ mở thương mại tác động có lợi đối với môi trường tại các quốc gia có thu nhập cao, nhưng lại có tác động xấu với môi trường ở các quốc gia có thu nhập trung bình và thấp. Trái ngược với kết quả nghiên cứu này,

theo Aller và cộng sự (2015) thương mại có tác động gián tiếp nâng cao chất lượng môi trường ở các quốc gia thu nhập thấp nhưng lại có tác động tiêu cực đến môi trường ở các quốc gia có thu nhập cao. Nghiên cứu của Managi, Hibiki và Tsurumi (2009) chỉ ra rằng thương mại có lợi với môi trường tại các quốc gia OECD[1], nhưng lại là nguyên nhân là ra tăng khí thải các bon và lưu huỳnh gây ảnh hưởng xấu đến môi trường tại nhóm các quốc gia khác.

Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường chưa tính đến nhóm quốc gia đang phát triển. Do đó, nghiên cứu đóng góp làm giàu thêm tổng quan tài liệu nghiên cứu nhấn mạnh ở các quốc gia đang phát triển về mối quan hệ giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường được đo lường thông qua hai chỉ tiêu phổ biến nhất bao gồm khí thải Các-bon (CO_2) và phát thải hạt vật chất (PM10). Ngoài ra, khác biệt với các nghiên cứu trước đây, bài viết vận dụng phương pháp dữ liệu mảng hồi quy vecto tự tương quan (PVAR) cùng với bộ dữ liệu cập nhật nhất về chất lượng môi trường và độ mở thương mại. Mục tiêu chính của nghiên cứu nhằm lấp đầy những khoảng trống của những nghiên cứu thực nghiệm trước thông qua việc làm rõ mối liên kết giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường tại các quốc gia đang phát triển giúp các nhà hoạch định chính sách trong phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu này gồm 4 phần: (1) Giới thiệu tổng quan và đặt vấn đề; (2) Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu; (3) Kết quả nghiên cứu và thảo luận; (4) Kết luận và gợi mở chính sách.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các công cụ phân tích đối với dữ liệu mảng để phân tích mối liên kết giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường. Việc sử dụng dữ liệu mảng mang lại nhiều lợi ích so với dữ liệu cắt ngang và chuỗi thời gian. Như việc sử dụng dữ liệu mảng sẽ tăng kích cỡ mẫu nghiên cứu điều này nâng cao chất lượng kết quả thu được đặc biệt thông qua các kiểm định nhân quả Granger (Pao và Tsaim, 2010). Hơn nữa, việc sử dụng dữ liệu mảng giảm đa cộng tuyến giữa các biến số, tăng bậc tự do và hiệu quả hơn so với dữ liệu cắt ngang và chuỗi thời gian (Wooldridge, 2010). Nghiên cứu sử dụng độ mở thương mại được đo lường thông qua tỷ số thương mại với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) - ((xuất khẩu + nhập khẩu)/GDP) đây là chỉ tiêu phổ biến và tốt nhất để đo lường độ mở thương mại (Alcalá và Ciccone, 2004). Ngoài ra độ mở thương mại được coi là một chỉ tiêu phản ánh và đo lường tự do hóa thương mại và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia (Hakimi & Hamdi, 2016). Mặc dù các nghiên cứu thực nghiệm trước đó sử dụng nhiều chỉ tiêu đo lường chất lượng môi trường như khí thải Cacbon (CO_2), lưu huỳnh dioxit SO_2, nitrit NO_2 hay quan trắc bụi PM10[2] và PM2.5[3] trong các nghiên cứu của Hakimi & Hamdi (2016), Shahbaz, Tiwari & Nasir (2013), Shahbaz và cộng sự (2017), Managi, Hibiki &Tsurumi (2009) và Le, Chang & Park (2016). Tuy nhiên do lượng dữ liệu sẵn có ở các quốc gia đang phát triển, nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu về bụi PM2.5 mức độ ô nhiễm không khí của Ngân hàng thế giới để đo lường chất lượng môi trường. Bụi PM mức độ ô nhiễm không khí được coi là một trong những nguyên nhân chính gây ra suy thoái môi trường, đồng thời chúng gây ra các tác hại nghiêm trọng về sức khỏe, công trình xây dựng, và nông nghiệp (Salvador và cộng sự, 2012). Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng khí thải CO_2 là yếu tố đại diện về chất lương môi trường. Do khí thải CO_2 là nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự nóng lên toàn cầu, đồng

1. OECD - Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế là một tổ chức liên chính phủ bao gồm 34 quốc gia

2. Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), bụi PM10 là tổng các hạt bụi lơ lửng có đường kính độ học nhỏ hơn hoặc bằng 10μm

3. Bụi PM2.5 là tổng các hạt bụi lơ lửng có đường kính ký động học nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 μm

thời, mối quan hệ giữa khí thải CO_2 và biến đổi khí hậu đang là mối quan tâm lớn của các nhà hoạch định chính sách. Theo Wei và cộng sự (2012), giảm phát thải khí CO_2 là nhiệm vụ lớn nhất cho các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt đối với các nước đang phát triển với cường độ công nghiệp hóa cao như Trung Quốc. Nghiên cứu áp dụng phương pháp PVAR nhằm ước lượng mối quan hệ hai chiều giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường. Tương tự như phương pháp ước ượng VAR thông thường, phương pháp PVAR coi các biến nghiên cứu là các biến nội sinh. Ngoài ra, do giới hạn về thời gian từ năm 1990 đến 2014, phương pháp PVAR giúp làm tăng đáng kể kích cỡ mẫu bằng cách sử dụng dữ liệu mảng của các quốc gia đang phát triển. Phương pháp PVAR đươc phát triển bởi Abrigo & Love (2015).

$$OP_{it} = \beta_{0t} + \sum_{l=1}^{m} \beta_{lt} OP_{i(t-l)} + \sum_{l=1}^{m} \alpha_{lt} EQ_{i(t-l)} + State_i + year_i + u_{it} \quad (1)$$

$$EQ_{it} = \beta_{0t} + \sum_{l=1}^{m} \beta_{lt} OP_{i(t-l)} + \sum_{l=1}^{m} \alpha_{lt} EQ_{i(t-l)} + State_i + year_i + u_{it} \quad (2)$$

Trong đó, OP là độ mở thương mại ([xuất khẩu + nhập khẩu]/GDP - %);

EQ: Chất lượng môi trường được đo lường thông qua bụi PM2.5 (số micrograms/mét khối) và khí thải CO_2: Số tấn khí thải bình quân/người;

State: Đặc điểm của quốc gia;

Year: Tác động xu thế;

u: Sai số ngẫu nhiên.

Giá trị của các biến trong nghiên cứu được chuyển đổi về dạng lôgarit tự nhiên nhằm thể hiện sự thay đổi liên tục tương đối giữa biến hồi quy và biến phụ thuộc đồng thời làm giảm mức độ biến động của phương sai của các biến được sử dụng. Trước khi ước lượng mối quan hệ giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường, nghiên cứu sử dụng kiểm định về tính dừng hay nghiệm đơn vị đối với dữ liệu mảng thông qua kiểm định LLC của Levin, Lin và Chu (2002). Theo đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định LLC nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc giữa các quốc gia trong dữ liệu mảng. Việc sử dụng kiểm định LLC cho phép các nghiên cứu giới hạn sự phụ thuộc giữa các quốc gia bằng cách lấy giá trị trung bình sai phân bậc nhất từ dữ liệu ban đầu. Giả thuyết giả định rằng tất cả các chuỗi dữ liệu đều không dừng, đối thuyết là có ít nhất một chuỗi dữ liệu dừng. Tiếp theo, để kiểm tra có hay không mối quan hệ nhân quả giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường, kiểm định quan hệ nhân quả Granger được sử dụng. Hơn nữa, nghiên cứu sử dụng ba tiêu chuẩn thống kê MBIC, MAIC và MQIC của Adrew và Lu (2001) để lựa chọn ra độ trễ tối ưu. Theo đó, độ trễ tối ưu được lựa chọn ở độ trễ mà tại đó các giá trị thống kê MBIC, MAIC và MQIC là nhỏ nhất. Cuối cùng, để ước lượng mối liên kết giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng GMM. Phương trình ước lượng mô hình (1) và (2) theo phương pháp hệ thống GMM được thực hiện như sau:

$$Y_{it}^{*} = \overline{Y_{it}^{*}}\,\beta + u_{it}^{*} \quad (3)$$

Trong đó, $Y_{it}^{*} = OP_{it} - OP_{i(t-1)}$ hoặc $Y_{it}^{*} = EQ_{it} - EQ_{i(t-1)}$; $\overline{Y}_{it}^{*}$ sai phân bậc nhất của các giá trị tại độ trễ m của OP và EQ, và $u_{it}^{*} = u_{it} - u_{i(t-1)}$

Khi đó, các giá trị được ước lượng thông qua phương trình (4):

$$\beta = (\overline{Y^{*'}} Z \widehat{W} Z' \overline{Y}^{*})^{-1} (\overline{Y^{*'}} Z \widehat{W} Z' \overline{Y}^{*}) \quad (4)$$

Trong đó, $\widehat{W}$ được gọi là ma trận trọng số trong phương pháp GMM, Z là ma trận biến công cụ.

2.2. Thống kê mô tả và nguồn gốc dữ liệu

Dữ liệu về các biến số trong mô hình được thu thập từ các chỉ số của Ngân Hàng Thế Giới - World Bank Indicators (WB, 2018) ở 53 quốc đang phát triển từ năm 1991 đến 2016. Ngoài ra, để tránh sai lệch về quy mô và dân số, nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu về bình quân đầu người đối với khí thải CO_2 trong mô hình. Đồng thời, để phân loại quốc gia thuộc nhóm đang phát triển, nghiên cứu

dựa vào bảng phân loai quốc gia của UN (2014)[4]. Hơn nữa, các thống kê mô tả về các biến được sử dụng trong mô hình được trình bày ở bảng 1. Trong đó, lưu ý do giới hạn về dữ liệu hiện có, độ mở thương mại được thu thập từ 1991 đến 2016, khí thải CO_2 được thu thập từ 1991 đến 2014 và dữ liệu về bụi PM2.5 được lấy từ 2010 đến 2016 tại 53 quốc gia đang phát triển. Do đó, mối liên kết giữa độ mở thương mại và khí thải CO_2 được tính toán từ năm 1991 đến 2014, trong khi đó mối quan hệ giữa độ mở thương mại và bụi PM2.4 được tính toán từ 2010 đến 2016.

sau khi đã logarit hóa của độ mở thương mại, khí thải CO2 và bụi PM 2.5.

Kết quả bảng 3 trình bày về các giá trị để lựa chọn độ trễ tối ưu của Andrews và Lu (2001). Trong đó, độ trễ tối ưu được lựa chọn thoả mãi khi các giá trị của các hệ số MBIC, MAIC và MQIC là nhỏ nhất. Kết quả chỉ ra rằng tại độ trễ bậc nhất các giá trị MBIC, MAIC và MQIC là nhỏ nhất. Do đó, nghiên cứu lựa chọn độ trễ bậc nhất là độ trễ tối ưu nhằm ước lượng mối quan hệ giữa độ mở thương mại và khí thải CO_2 và mối quan hệ giữa độ mở thương mại và PM 2.5. Hơn nữa, dựa trên

Bảng 1: *Thống kê mô tả dữ liệu*

Tên biến	Đơn vị	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
OP – Độ mở thương mại	%	1378	78.83748	53.15418	11.46605	441.6038
CO_2 – Khí thải Các-bon	Số tấn khí thải bình quân/người	1272	3.256534	4.818475	0.0391788	29.98959
Bụi PM2.5	Số micrograms/ mét khối	371	36.34901	27.87812	5.656721	187.8714

Nguồn: Tính toán của tác giả từ WB (2018)

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nghiên cứu ước lượng mối liên kết giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường ở các quốc gia đang phát triển. Các kiểm định và phương pháp ước lượng được thực hiện thông qua áp dụng các kiểm định về tính dừng, kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger và phương pháp GMM. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị của Levin, Lin và Chu (2002) đối với dữ liệu mảng được trình bày ở bảng 2. Theo đó, các giá trị ban đầu của các biến nghiên cứu sau khi đã logarit hóa đều dừng trong cả hai trường hợp tính đến xu thế và không có xu thế. Đồng thời, giả thuyết về nghiệm đơn vị về tính không dừng trong chuỗi thời gian bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 5%. Do đó, các bước tiếp theo trong nghiên cứu sử dụng giá trị lựa chọn độ trễ tối ưu, nghiên cứu sử dụng độ trễ bậc nhất là biến công cụ trong phương pháp GMM để ước lượng mối liên kết giữa độ mởi thương mại và chất lượng môi trường.

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng mô hình PVAR thông qua phương pháp GMM. Căn cứ vào kết quả lựa chọn độ trễ tối ưu, mức độ ảnh hưởng đến độ mở thương mại phụ thuộc vào giá trị độ trễ bậc nhất của độ mở thương mại và khí thải CO_2. Kết quả chỉ ra rằng độ trễ bậc nhất của độ mở thương mại và khí thải CO_2 có tác động cùng chiều đến độ mở thương mại tại mức ý nghĩa lần lượt 1% và 5%. Điều này gợi ý rằng sự tăng lên khí thải CO_2 dẫn đến các quốc gia đang phát triển sử dụng các chính sách về xuất nhập khẩu hàng hóa nhằm tăng thương mại tự do. Tuy nhiên, ở chiều

4. "Nước đang phát triển là quốc gia có mức sống còn khiêm tốn, có nền tảng công nghiệp kém phát triển và có chỉ số phát triển con người (HDI) không cao. Ở các nước này, thu nhập đầu người ít ỏi, nghèo nàn phổ biến và cơ cấu tư bản thấp nhưng đang trong giai đoạn phát triển".

Bảng 2: *Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị đối với dữ liệu mảng*

Phương pháp	Biến	Giá trị ban đầu	
		Hệ số	Hệ số và xu thế
Levin, Lin & Chu t*	$LnCO_2$	-3.0010 (0.0013)***	-1.7638 (0.0389)**
	LnPM2.5	-3.9300 (0.0000)***	-12.1815 (0.0000)***
	LnOP (1991-2014)	-4.8190 (0.0000)***	-4.7703 (0.0000)***
	LnOP (2010 – 2016)	-5.3471 (0.0000)***	-28.2704 (0.0000)***

*Ghi chú: Độ trễ bậc nhất, xu thế; Giá trị P_value trong ngoặc; và *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.*

thương mại và khí thải CO_2 của Al-Mulali và cộng sự (2015) rằng độ mở thương mại làm giảm lượng phát thải khí thải CO_2. Tóm lại, kết quả từ nghiên cứu trái ngược với các giả thuyết trước đó rằng tự do hóa thương mại có tác động đến môi trường thông qua làm tăng lượng khí thải CO_2. Ở chiều ngược lại, sự gia tăng khí thải CO_2 dẫn đến làm tăng cường độ mở thương mại giữa các quốc gia.

Bảng 3: *Kết quả lựa chọn độ trễ tối ưu*

Mối quan hệ	Độ trễ	CD	J	J Pvalue	MBIC	MAIC	MQIC
LnOP và $LnCO_2$	1	0.9997041	15.26618	0.2272014	-67.71059	-8.733816	-31.14151
	2	0.9997293	15.60645	0.0483722	-39.7114	-0.3935536	-15.33202
	3	0.9997218	3.764914	0.4387551	-23.89401	-4.235086	-11.70432
LnOP và LnPM2.5	1	0.9995431	9.347028	0.6730385	-46.61424	-14.65297	-27.60705
	2	0.9995412	5.669805	0.6841631	-31.63771	-10.3302	-18.96625
	3	0.9995468	3.237348	0.5189199	-15.41641	-4.762652	-9.080678

Ghi chú: So sánh các giá trị có tính đến dấu âm (-), và m ở mô hình 1 tương ứng với độ trễ tối ưu là 1

ngược lại, trong khi độ trễ bậc nhất khí thải CO_2 có ảnh hưởng thuận chiều đến lượng khí thải CO_2 ở thời kỳ hiện tại ở mức ý nghĩa 1%, độ mở thương mại không có ảnh hưởng đến khí thải CO_2 ngay cả ở mức ý nghĩa 10%. Điều này có thể được lý giải chỉ có mối quan hệ trong ngắn hạn giữa thương mại và khí thải CO_2, tuy nhiên không có mối quan hệ dài hạn giữa chúng (Naranpanawa, 2011). Hơn nữa, kết quả nghiên cứu ủng hộ quan điểm của các nhà kinh tế sinh thái rằng tự do hóa thương mại tạo ra các tác động xấu đến môi trường, đặc biệt trong trường hợp các quốc gia giàu có đầu tư sản xuất các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường đến các quốc gia đang phát triển (Hakimi & Hamdi, 2016). Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu trái ngược với kết luận về mối quan hệ giữa độ mở

Những bằng chứng từ kết quả bảng 5 cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến độ mở thương mại và bụi PM2.5 từ mô hình PVAR bao gồm độ trễ bậc nhất của độ mở thương mại và độ trễ bậc nhất bụi PM2.5. Theo đó, độ mở thương mại ở độ trễ bậc nhất và bụi PM 2.5 ở độ trễ bậc nhất có tác động đến độ mở thương mại tại mức ý nghĩa 1%. Trong đó, điều đáng lưu tâm là bụi PM 2.5 ô nhiễm không khí có ảnh hưởng ngược chiều đến độ mở thương mại. Điều này cho thấy rằng chất lượng không khí có ý nghĩa quan trọng trong việc mở rộng tự do hóa thương mại ở các quốc gia đang phát triển. Hay, tại các quốc gia có mức độ ô nhiễm không khí càng lớn sẽ làm giảm việc mở rộng thương mại giữa các

Bảng 4: *Kết quả ước lượng hồi quy dữ liệu mảng Vecto tự tương quan từ GMM giữa độ mở thương mại và khí thải CO2*

	$LnOP_{t-1}$	$LnCO2_{t-1}$
$LnOP_t$	0.5604824 (0.1018361)***	0.1164072 (0.0492937)**
$LnCO2_t$	0.0983603 (0.1382889)	0.9915564 (0.069923)***
Số quốc gia	53	
Số quan sát	1007	
Khoảng thời gian	19	

Ghi chú: Nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM để ước lượng mô hình PVAR về mối quan hệ giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường, các tác động cố định của các quốc gia và thời gian bị loại bỏ; Kết quả sử dụng độ trễ bậc nhất là các biến công cụ; Giá trị sai số chuẩn trong ngoặc; và

, **, * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.*

quốc gia. Ở chiều ngược lại, độ mở thương mại không có ý nghĩa thống kê tác động đến bụi PM 2.5. Tuy nhiên, dấu của hệ số ảnh hưởng từ độ mở thương mại đến bụi PM 2.5 mang dấu âm, do đó thương mại có tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường. Kết luận này trái với quan niệm phổ biến rằng các nước giàu thường xả thải ô nhiễm hay các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường sang các quốc gia nghèo. Mối quan hệ ngược chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê có thể được lý giải là do tự do hóa thương mại có tác động đa chiều đến chất lượng môi trường trong đó có tác động gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và những tác động nâng cao chất lượng môi trường. Do đó, mối quan hệ giữa thương mại và môi trường không rõ ràng khi tổng hợp các yếu tố tác động (Dean, 2002). Kết quả nghiên cứu thu được trái ngược với kết luận về tổng hòa các tác động của thương mại đối với chất lượng môi trường của Antweiler và cộng sự (2001), đưa ra rằng thương mại tự do có lợi cho môi trường. Như vậy, trong khi bụi PM 2.5 có tác động ngược chiều với độ mở thương mại, độ mở thương mại không có ảnh hưởng làm gia tăng bụi PM 2.5.

Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger đối với dữ liệu mảng được trình bày ở

Bảng 5: *Kết quả ước lượng hồi quy dữ liệu mảng Vecto tự tương quan từ GMM giữa độ mở thương mại và bụi PM 2.5*

	$LnOP_{t-1}$	$LnPM2.5_{t-1}$
$LnOP_t$	0.6044997 (0.1725785)***	-0.8743686 (0.1804696)***
$LnPM2.5_t$	-0.0059762 (0.1217757)	1.183848 (0.117576)***
Số quốc gia	53	
Số quan sát	265	
Khoảng thời gian	5	

Ghi chú:Nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM để ước lượng mô hình PVAR về mối quan hệ giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường, các tác động cố định của các quốc gia và thời gian bị loại bỏ; Kết quả sử dụng độ trễ bậc nhất là các biến công cụ; Giá trị sai số chuẩn mạnh trong ngoặc; và

, **, * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.*

bảng 6. Theo đó, kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có mối quan hệ một chiều từ khí thải CO_2 đến độ mở thương mại. Tuy nhiên, không có mối quan hệ nhân quả Granger từ độ mở thương mại đến khí thải CO_2 ở các quốc gia đang phát triển. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định cũng chỉ ra tác động một chiều giữa bụi PM2.5 đến độ mở thương mại, trong khi không có mối quan hệ ở chiều ngược lại. Kết quả này cho thấy rằng độ mở thương mại không làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Kết quả nghiên cứu củng cố thêm kết luận của Shahbaz, Tiwari & Nasir (2013) rằng thương mại không có mối quan hệ nhân quả Granger đến chất lượng môi trường. Kết quả từ kiểm định nhân quả Granger phù hợp với ước lượng từ phương pháp PVAR. Cụ thể, chỉ có mối quan hệ nhân quả một chiều giữa chất lượng môi trường được đo lường thông qua khí thải CO_2 và bụi PM 2.5 đến độ mở thương mại.

Bảng 6: *Kiểm định mối quan hệ nhân quả Granger*

Quan hệ nhân quả	Hệ số	P_value
LnOP → LnPM2.5	0.002	0.961
LnPM2.5 → LnOP	23.474	0.000
LnOP → LnCO2	0.506	0.477
$LnCO_2$ → LnOP	5.577	0.018

Ghi chú: Nghiên cứu dựa vào kiểm định dữ liệu mảng quan hệ nhân quả Granger các giá trị nhận được thể hiện kiểm định Wald với độ trễ tối ưu được lựa chọn dựa vào tiêu chuẩn MAIC, MBIC, MQIC;

, **, * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;*

→ *thể hiện mối quan hệ nhân quả một chiều từ biến này đến biến khác.*

4. Kết luận và gợi mở giải pháp

Câu hỏi có hay không mối liên kết giữa độ mở thương mại hay thương mại tự do đến chất lượng môi trường đã và đang là mối quan tâm hàng đầu trong các cuộc tranh luận quốc tế về sự nóng lên toàn cầu và giảm ô nhiễm môi trường. Mặc dù mối quan hệ nhân quả giữa thương mại và chất lượng môi trường đã được nghiên cứu khá rộng rãi, nhưng kết quả đưa ra còn nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do khác nhau về lượng mẫu, các yếu tố đo lường chất lượng môi trường và độ mở thương mại và phương pháp sử dụng. Do đó, nhằm lấp đầy khoảng trống và làm giàu thêm về lý thuyết về mối quan hệ này, nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu mảng tự tương quan (PVAR). Kết quả chính của nghiên cứu tại 53 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn từ 1991 đến 2016 bao gồm: Một là, chỉ có mối quan hệ nhân quả một chiều từ bụi PM 2.5 tới độ mở thương mại. Đồng thời, chỉ có mối quan hệ nhân quả một chiều từ khí thải CO_2 đến độ mở thương mại. Hai là, kết quả từ phương pháp GMM để ước lượng mối liên kết giữa chất lượng môi trường và độ mở thương mại thông qua mô hình PVAR chỉ ra rằng chưa có bằng chứng về ảnh hưởng của thương mại đến chất lượng môi trường. Ba là, chất lượng môi trường lại có ảnh hưởng đến độ mở thương mại. Cụ thể, trong khi khí thải CO_2 có tác động thuận chiều đến độ mở thương mại, bụi PM 2.5 về ô nhiễm không khí có ảnh hưởng ngược chiều đến độ mở thương mại.

Do đó, để thu được lợi ích tối đa từ tự do hóa thương mại đến phát triển kinh tế bền vững, các quốc gia nên đầu tư vào việc sử dụng các nguồn năng lượng xanh thay thế các nguồn năng lượng hóa thạch để nâng cao chất lượng môi trường từ đó thu hút nhiều các nhà đầu tư nước ngoài. Những nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét phát triển mở rộng phạm vi nghiên cứu về toàn bộ các quốc gia trên thế giới và tăng lượng mẫu theo thời gian, đồng thời sử dụng đa dạng các chỉ tiêu đo lường chất lượng môi trường.◆

Tài liệu tham khảo:

1. Abrigo, M. R., & Love, I. (2015), *Estimation of panel vector autoregression in Stata: A package of programs,manuscript*, Febr 2015 available on http://paneldataconference2015.ceu.hu/Program/Michael-Abrigo. pdf.

2. Al-Mulali, U., Ozturk, I., & Lean, H. H. (2015), *The influence of economic growth, urbanization, trade openness, financial development, and renewable energy on pollution in Europe*, Natural Hazards,79(1), 621-644.

3. Alcalá, F., & Ciccone, A. (2004), *Trade and productivity*. Quarterly Journal of Economics, 119(2), 613-646.

4. Aller, C., Ductor, L., & Herrerias, M. J. (2015), *The world trade network and the environment*, Energy Economics,52, 55-68.

5. Andrews, D.W.K. and B. Lu (2001), *Consistent model and moment selection procedures for GMM estimation with application to dynamic panel data models*, Journal of Econometrics, 101(1), 123- 164.

6. Antweiler, W., Copeland, B. R., & Taylor, M. S. (2001), *Is free trade good for the environment?*, American Economic Review,91(4), 877-908.

7. Copeland, B. R., & Taylor, M. S. (2013), *Trade and the environment: Theory and evidence*, Princeton University Press.

8. Dean, J. M. (2002), *Does trade liberalization harm the environment? A new test*, Canadian Journal of Economics/Revue canadienne d'économique,35(4), 819-842.

9. Hakimi, A., & Hamdi, H. (2016), *Trade liberalization, FDI inflows, environmental quality and economic growth: a comparative analysis between Tunisia and Morocco*, Renewable and Sustainable Energy Reviews,58, 1445-1456.

10. Harris, J. M., & Roach, B. (2017), *Environmental and natural resource economics: A contemporary approach*, Routledge.

11. Honma, S. (2015), *Does international trade improve environmental efficiency? An application of a super slacks-based measure of efficiency*, Journal of Economic Structures,4(1), 13.

12. Le, T. H., Chang, Y., & Park, D. (2016), *Trade openness and environmental quality: International evidence*, Energy policy,92, 45-55.

Summary

Is trade openness good or bad for the environment? This issue is of great concern in international debates on climate change and environmental pollution. The results from previous theoretical and empirical studies have not been convincing and controversial about the overall relationship between trade and environmental quality. The purpose of this paper is to evaluate the link between trade openness and environmental quality in 53 developing countries during the stage of 1991-2016. Specifically, the study examines the relationship between trade openness and CO2 emissions from 1991 to 2014 and between trade openness and dust PM2.5 from 2010 to 2016 through the PVAR model and the GMM method. The results indicate that there is only one causal relationship arising from CO2 emissions and PM2.5 dusts to trade openness. However, there is no evidence of the impact of trade openness on the quality of the environment in developing countries. As a result, policy makers in developing countries should control the quality of the environment through the efficient use of green energy sources to enhance sustainable growth.

XU HƯỚNG ỨNG DỤNG BIG DATA TRONG CÔNG TÁC THU HÚT VÀ GIỮ NHÂN TÀI TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Mai Thanh Lan
Trường Đại học Thương mại
Email: mailan.tmu@gmail.com
Lại Quang Huy
Trường Đại học Thương mại
Email: quanghuy.dhtm@gmail.com

Ngày nhận: *10/12/2018* ***Ngày duyệt đăng:*** *17/12/2018*

Thế giới đang bắt đầu bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đây là một cuộc cách mạng sản xuất mới gắn liền với những bước đột phá chưa từng có về công nghệ, liên quan đến kết nối Internet, trí tuệ nhân tạo, rô bốt, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, trải nghiệm thực tế ảo… và cuộc cách mạng này được dự đoán sẽ có những tác động to lớn đến mọi quốc gia, chính phủ, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân trên toàn cầu về phương thức làm việc, sản xuất, giao tiếp hàng ngày. Với sự phát triển của công nghệ thông tin đặc biệt là nền tảng điện toán đám mây và sự bùng nổ của các thiết bị di động mọi thứ đều được đưa lên hệ thống lưu trữ và khai thác thông qua các ứng dụng trên điện thoại. Mỗi cá nhân đều có thể là một đơn vị sản xuất dữ liệu với hàng loạt những hình ảnh, âm thanh, thậm chí là các bài viết, bình luận cá nhân được đăng tải trên các kênh thông tin tồn tại trên Internet hàng ngày, hàng giờ và được số hóa, lưu trữ đã khiến thế giới sinh ra một lượng dữ liệu khổng lồ, vượt quá khả năng xử lý của các cơ sở dữ liệu truyền thống, từ đó xu hướng Big Data, hay còn gọi là dữ liệu lớn đã ra đời để giải quyết các bài toán về lưu trữ, xử lý dữ liệu.

Từ khóa*: Big Data, nhân tài,thu hút và giữ nhân tài, quản trị nhân lực.*

1. Đặt vấn đề

Giá trị thông tin là tính chất quan trọng nhất mà Big Data mang lại cho chính phủ và các tổ chức, doanh nghiệp. Dựa vào tính chất này, doanh nghiệp sẽ thu nhận những giá trị thông tin hữu ích nhất của Big Data cho vấn đề về mô hình hoạt động kinh doanh cũng như dự đoán thói quen, tâm lý, đồng thời đưa ra cách thức tiếp cận và dự đoán hành vi khách hàng, từ đó nghiên cứu chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp đã trở thành xu hướng tất yếu trên thế giới.

Tại Việt Nam, với sự xuất hiện của Big Data cùng tốc độ phát triển mạnh mẽ của Internet và gia tăng sử dụng các thiết bị di động thông minh, xu hướng truyền thông số đa phương tiện được dự đoán sẽ ngày càng bùng nổ trong thời gian tới với hơn 50 triệu người dùng Internet, hơn 46 triệu người dùng mạng xã hội (tính đến cuối năm 2017 - theo *Dammio.com*), việc sở hữu Big Data để tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trở thành mong muốn của nhiều doanh nghiệp. Với lĩnh vực quản trị nhân lực, cũng không nằm ngoài xu thế này, dựa vào Big Data có thể giúp các tổ chức, chính phủ dự đoán được xu thế của thị trường lao động như tỷ lệ thất nghiệp, xu hướng nghề nghiệp của tương lai để đầu tư cho những hạng mục đó, cách thức thu hút và giữ chân nhân tài hoặc cắt giảm chi tiêu, gia tăng doanh thu lợi nhuận, rất nhiều lợi ích đã

được đưa ra khi ứng dụng khai thác Big Data vào quản trị nhân lực tại Việt Nam, tuy nhiên khó khăn nhận thấy rõ là doanh nghiệp phải bắt đầu từ đâu để có thể khai thác và tận dụng nguồn tài nguyên này một cách tối ưu khi chưa có hệ thống cơ sở đủ mạnh và các công cụ hỗ trợ tối đa.

Do đó, trong phạm vi bài viết này, các tác giả sẽ đưa ra một số đề xuất nhằm ứng dụng Big Data vào công tác thu hút và giữ chân nhân tài trong doanh nghiệp để phần nào hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam khai thác mỏ vàng này trong công tác quản trị nhân lực, giúp gia tăng lợi thế cạnh tranh bằng nguồn nhân lực.

2. Một số vấn đề lý luận cơ bản

2.1. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan

Nghiên cứu về Big Data và các ứng dụng của Big Data đã được một số các nhà nghiên cứu thực hiện. Matt Ferguson (CEO của CareerBuilder), Lorin Hitt (Wharton School, University of Pennsylvania) và Prasanna Tambe (Stern School, New York University) trong công trình nghiên cứu "The Talent Equation: Big Data Lessons for Navigating the Skills Gap and Building a Competitive Workforce" đã giới thiệu một nghiên cứu về dữ liệu lớn, mang tính bước ngoặt của hơn 2,700 nhà tuyển dụng và 33 triệu hồ sơ. Trong đó các tác giả phân tích mối quan hệ giữa hiệu suất thị trường của công ty, trình độ học vấn và thời gian làm việc của nhân viên rút ra những kết luận về việc áp dụng nghiên cứu dữ liệu lớn để giúp các công ty đưa ra các quyết định thông minh cho lực lượng lao động, đồng thời đề cập đến việc các nhà lãnh đạo doanh nghiệp cần áp dụng phân tích dữ liệu lớn vào việc xây dựng chiến lược cho vốn nhân lực của họ. Park Joo Jung - Big Data: Insight for Better HR Policies - Tạp chí Focus số 04/2013 - đã nêu lên vai trò của Big Data trong việc giải quyết những vấn đề của nhân viên trong công ty bao gồm khả năng đáp ứng tốt hơn,đa dạng hơn về nhu cầu cá nhân của lực lượng lao động. Điều này có khả năng cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao tinh thần cho nhân viên hướng đến nâng cao năng suất lao động. Rajan Duta - Big Data for HR - Kỷ yếu HR Strategy and Planning Excellence Essentials tổ chức bởi HR.com vào tháng 01.2014 - cho rằng: "dữ liệu lớn, thay đổi lớn, cơ hội lớn" - các doanh nghiệp cần tận dụng Big Data để thành công. Các chuyên gia nhân sự cũng cần nâng cao khả năng tư duy và phân tích dữ liệu để có thể xử lý nhiều thông tin trong cùng một thời điểm ví dụ như tại sao mọi người rời bỏ công việc thì lý do chính xác là thời gian làm việc quá dài, lương thấp, đi lại khó khăn, không phù hợp với công việc.... Người ta sẽ cần để thu thập dữ liệu để kiểm tra những giả thuyết đó để rút ra kết luận cuối cùng. David Angrave - HR and Analytics: Why HR is set to fail the big data challenge - University of Leeds - cũng đã nêu lên vai trò của việc phân tích dữ liệu lớn liên quan đến nhân sự là rất quan trọng. Đó chính là tương lai của nghề nhân sự, là chức năng quản lý chiến lược.Paul Fairhurst - Big data and HR analytics - IES Perspectives on HR 2014 - đã đưa ra những thách thức của việc phân tích dữ liệu lớn liên quan đến nhân sự như những yêu cầu về trình độ. công nghệ cũng như quy trình và thao thác phân tích dữ liệu lớn. Từ đó đưa ra những kỹ năng mà người làm nhân sự cần phải có để phân tích được những dữ liệu lớn để đưa ra những quyết sách.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về Big Data được thực hiện chủ yếu dưới dạng ứng dụng, chuyển giao vào thực hiện các hoạt động thường ngày của doanh nghiệp. Tác giả Trần Việt Trung (2015), Đại học Bách Khoa Hà Nội, nghiên cứu về dữ liệu lớn và làm chủ công nghệ dữ liệu lớn tại Việt Nam, trong đó trao đổi về dữ liệu lớn, vai trò của dữ liệu lớn và khả năng làm chủ công nghệ này tại nước ta. Hay như nghiên cứu của Nguyễn Gia Luyện (2015) về những thách thức khi ứng dụng Big Data, tác giả phân tích sâu các thách thức gặp phải trong các tổ chức của Việt Nam khi ứng dụng công cụ này. Một số tác giả bàn về Big Data cũng mới dừng lại ở trao đổi khái quát về Big Data và ứng dụng của nó trong cuộc sống (Nguyễn Ngọc Minh, 2014).

Trong nghiên cứu này, các tác giả kế thừa nghiên cứu của Matt Fergusonvà các cộng sự, nghiên cứu khía cạnh ứng dụng của Big Data

trong thu hút và giữ nhân tài. Tuy nhiên với thực trạng hiện nay của các doanh nghiệp Việt Nam, các khía cạnh được tập trung nghiên cứu chủ yếu là nhận thức, mức độ quan tâm và xu hướng ứng dụng Big Data trong thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam.

2.2. Khái quát về BigData

Big Data là gì?

Theo định nghĩa của Công ty nghiên cứu Gartner (Hoa Kỳ): *"Big Data là tài sản thông tin, mà những thông tin này có khối lượng dữ liệu lớn, tốc độ cao và dữ liệu đa dạng, đòi hỏi phải có công nghệ mới để xử lý hiệu quả nhằm đưa ra được các quyết định hiệu quả, khám phá được các yếu tố ẩn sâu trong dữ liệu và tối ưu hóa được quá trình xử lý dữ liệu*" hay hiểu điều này bằng một cách đơn giản hơn, đó là, thuật ngữ "Big Data" là một tập hợp dữ liệu rất lớn mà các kỹ thuật điện toán thông thường không thể xử lý được. Thuật ngữ "Big Data" không chỉ đề cập tới dữ liệu mà còn chỉ cơ cấu tổ chức dữ liệu, các công cụ và công nghệ liên quan.

Big Data có 3 điểm đặc trưng là: khối lượng dữ liệu lớn, nhiều loại dữ liệu đa dạng và đòi hỏi vận tốc cao khi xử lý và phân tích. Big Data đi kèm với các thành phần có liên quan cho phép các tổ chức đưa dữ liệu vào sử dụng thực tế và giải quyết một số vấn đề kinh doanh, bao gồm cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cần thiết để hỗ trợ Big Data; các phân tích áp dụng với dữ liệu; công nghệ cần thiết cho các dự án Big Data; các bộ kỹ năng liên quan; và các trường hợp thực tế có ý nghĩa đối với Big Data.

Những nguồn chính có thể tạo ra Big Data

Hộp đen dữ liệu: đây là dữ liệu được tạo ra bởi máy bay, bao gồm máy bay phản lực và trực thăng. Hộp đen dữ liệu này bao gồm thông tin tạo ra bởi giọng nói của phi hành đoàn, các bản thu âm và thông tin về chuyến bay.

Dữ liệu từ các kênh truyền thông xã hội: Đây là dữ liệu được tạo ra và phát triển bởi như các trang web truyền thông xã hội như Twitter, Facebook, Instagram, Pinterest và Google+.

Dữ liệu giao dịch chứng khoán: Đây là số liệu từ thị trường chứng khoán đối với quyết định mua và bán cổ phiếu được thực hiện bởi khách hàng.

Dữ liệu điện lực: đây là dữ liệu tạo ra bởi điện lực. Nó bao gồm các thông tin cụ thể từ các điểm giao nhau của các nút thông tin sử dụng.

Dữ liệu giao thông: dữ liệu này bao gồm sức chứa và các mẫu phương tiện giao thông, độ sẵn sàng và khoảng cách đã đi được của từng phương tiện giao thông.

Dữ liệu các thiết bị tìm kiếm: đây là dữ liệu được tạo ra từ các công cụ tìm kiếm và đây cũng là nguồn dữ liệu lớn nhất của Big Data. Công cụ tìm kiếm có cơ sở dữ liệu cực kỳ rộng lớn, nơi họ có thể tìm thấy dữ liệu họ cần.

Lợi ích mà Big Data mang lại

Nhìn chung, có bốn lợi ích mà Big Data sẽ mang lại: *cắt giảm chi phí, giảm thời gian, tăng thời gian phát triển và tối ưu hóa sản phẩm*, đồng thời *hỗ trợ con người đưa ra những quyết định đúng và hợp lý hơn*. Ví dụ, bằng lượng dữ liệu khổng lồ mà các doanh nghiệp thu thập trong lúc khách hàng vào và tương tác với trang web của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể tận dụng để chào hàng, nghiên cứu hành vi,… Chỉ cần doanh nghiệp biết khai thác một cách có hiệu quả Big Data thì nó không chỉ giúp tăng lợi nhuận cho chính họ mà còn tăng trải nghiệm mua sắm của người tiêu dùng, bản thân chúng ta cũng có thể tiết kiệm thời gian hơn nhờ những lời gợi ý so với việc phải tự mình tìm kiếm những sản phẩm dịch vụ phù hợp với nhu cầu, thị hiếu.

Riêng trong lĩnh vực quản trị nhân lực, Big Data có những tác động tích cực trên các khía cạnh đối với công tác thu hút, tạo ra, duy trì, phát triển và sử dụng có hiệu quả yếu tố con người trong tổ chức, trong đó đặc biệt kể đến lợi ích đối với thu hút và giữ nhân tài.

2.3. Ứng dụng của Big Data đối với thu hút và giữ nhân tài trong doanh nghiệp

Lịch sử dựng nước và giữ nước, vận mệnh của bất kỳ quốc gia nào, thịnh trị hay suy vong, phát triển hoặc tụt hậu đều phụ thuộc nhiều vào công cuộc tìm kiếm, phát hiện và sử dụng hiền tài như

quan Đại học sỹ Thân Nhân Trung đời vua Lê Thánh Tông đã từng nói: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia". Hiện nay, những lợi thế trong cạnh tranh của các công ty chính là có nguồn nhân lực giỏi, có tư duy, năng động, sángtạo. Nguồn vốn con người ngày càng tỏ rõ là một nguồn giá trị của tổ chức và của các nhà đầu tư, vì một thực tế không thể phủ nhận đó là nhân tài hiếm, quý và khó thay thế.

Nhân tài là ai?

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng những tổ chức nào thu hút, tuyển dụng và quản lý tốt những nhân viên tài năng sẽ hoạt động tốt hơn những tổ chức không làm được điều này. Như vậy, vấn đề nhân tài đang nhanh chóng trở thành ưu tiên hàng đầu đối với các doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh cách mạng 4.0 đang hiện hữu.

Hiểu một cách chung nhất, nhân tài là người có tài năng, năng lực. Gắn với doanh nghiệp nhân tài được hiểu là những người có năng lực cốt lõi, quan trọng đối với việc thực thi chiến lược phát triển của doanh nghiệp đó.

Ứng dụng của Big Data trong thu hút nhân tài

Thu hút nhân tài được hiểu là việc tìm kiếm và sử dụng các biện pháp để nhân tài ứng tuyển vào doanh nghiệp. Thực tế hiện nay cho thấy, tư duy tuyển dụng của các doanh nghiệp đang dần thay đổi, trong đó chuyển sang chú trọng đến xây dựng, phát triển thương hiệu tuyển dụng và phát triển các phương thức quản lý tài năng.

Ứng dụng Big Data giúp doanh nghiệp giảm bớt áp lực trong tìm đúng người, đúng việc, đúng thời điểm, tiết kiệm chi phí và thời gian. Với người lao động, tư duy của họ đã thay đổi, khái niệm "đi xin việc" được thay thế bằng khái niệm "ứng tuyển" và "lựa chọn" công việc ưa thích, công việc đúng khả năng. Do vậy, người lao động có thể từ chối đến phỏng vấn, hoặc nhảy việc sau một thời gian ngắn gây tốn kém chi phí tuyển dụng. Bên cạnh đó, các nhà tuyển dụng cũng rất dễ mắc các sai lầm như tác động của hào quang, sai sót nhân bản, tác động tương phản,… dẫn đến lựa chọn ứng viên không phù hợp. Khi đó ứng dụng Big Data có thể giúp các nhà quản trị hạn chế đưa ra các quyết định cảm tính. Khi công nghệ cho phép lưu trữ và xử lý lượng lớn các dữ liệu theo thời gian thực trên thuật toán đám mây, việc phân tích trên cơ sở số trở nên phổ biến hơn trong tuyển dụng.Big Data cung cấp cho nhà tuyển dụng bức tranh toàn cảnh về nhu cầu, và định hướng phát triển của những ứng viên trước cả khi cuộc phỏng vấn chính thức bắt đầu, giúp bộ phận tuyển dụng đưa ra các phân tích và dự đoán hợp lý trong mọi quyết định tuyển dụng. Qua những chỉ số được tính tự động như tỷ lệ ứng viên tiếp nhận công việc, thời gian tuyển dụng triển khai qua từng giai đoạn, tỷ lệ hoàn thành đơn đăng ký, thời gian hoàn thành kế hoạch tuyển dụng, tỷ lệ hài lòng của bộ phận tiếp nhận ứng viên... tất cả đều có thể được đưa vào Big Data của riêng doanh nghiệp mình, giúp doanh nghiệp có thể dễ dàng tối ưu các chiến dịch tuyển dụng sau này.

Ứng dụng của Big Data trong giữ nhân tài

Trong bối cảnh hiện nay, các tổ chức, doanh nghiệp phải đối mặt với ba áp lực lớn, đó là: biến động về con người, biến động nguồn vốn và biến động trong tri thức. Tăng cường thu hút người, tài chính là mục tiêu hàng đầu mà các doanh nghiệp đặt ra. Quản trị nhân lực tốt đã khó, quản trị được đội ngũ nhân tài còn khó hơn. Và theo nhiều nhà nghiên cứu, để giữ chân được người tài trong tổ chức cần đặc biệt chú ý đến 2 nhóm yếu tố: yếu tố nguồn nhân lực (gồm sự phù hợp giữa con người với tổ chức, lương và các khoản thu nhập, đào tạo và phát triển chức nghiệp, các cơ hội thực hiện nhiệm vụ đầy thách thức) và yếu tố tổ chức (hành vi của lãnh đạo, mối quan hệ trong tổ chức, văn hóa và các chính sách của tổ chức, môi trường làm việc).

Ứng dụng Big Data trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giúp phân tích khách hàng, phân tích hoạt động, phòng chống gian lận, tối ưu hóa giá cả. Do vậy giúp cho hoạt động của người lao động nói chung và nhân tài nói riêng trong doanh nghiệp được hỗ trợ tốt hơn, giúp đưa ra các xu hướng và dự đoán về hoạt động trong tương lai, giúp giữ khách hàng, cải thiện được tỷ lệ chuyển đổi, cải thiện hiệu suất, tăng năng suất lao động.

Hộp 1: Một số ví dụ về ứng dụng Big Data trong thu hút nhân tài tại Trung Quốc

Tại Trung Quốc, "có tới một phần năm các quảng cáo tuyển dụng nói ưu tiên nam giới, trong khi các công ty lớn như Alibaba còn tìm cách thu hút các ứng viên nam bằng lời hứa hẹn họ sẽ được làm việc với các nữ đồng nghiệp hấp dẫn", Sophie Richardson, Giám đốc Human Rights Watch tại Trung Quốc cho hay (theo VnExpress.net), hoặc có thể, nếu doanh nghiệp phát hiện phần lớn cá nhân truy cập đang có thâm niên kinh nghiệm còn ít, trong khi nội dung nhắm tới lại là người có trình độ và thâm niên ở mức 5 năm trở lên thì nhất thiết phải thay đổi thông điệp để thu hút người lao động. Ứng viên chắc chắn sẽ ấn tượng hơn với một trang tuyển dụng được chăm chút về hình ảnh, một email tự động trả lời nhanh chóng đúng với sở thích cá nhân hay khả năng kết nối mọi nơi mọi lúc bằng Internet với ứng viên. Ví dụ, với Chatbot, ứng dụng mà chúng ta thấy rất nhiều trên Facebook, Google, Twiiter... Bằng Chatbot, doanh nghiệp có thể gửi tin cụ thể cho một nhóm đối tượng theo tương tác nhất định của họ. Sau tương tác bao lâu sẽ nhận được thông tin gì. Hệ thống có thể phân loại các đối tượng khác nhau đã tương tác với chatbot ở thời điểm và nội dung khác nhau. Bằng việc tương tác với ứng viên qua Chatbot, hệ thống sẽ tổng hợp và chọn lọc trước dữ liệu ứng viên qua Big Data rồi đưa ra các câu hỏi phù hợp để tìm hiểu về họ. Đồng thời khi trả lời câu hỏi của ứng viên, chatbot liên tục cập nhật để tăng tương tác hiệu quả về sau hơn. Hơn thế nữa, đối với việc thu hút nhân tài trong lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, từ Big Data, chúng ta có thể khai thác được hồ sơ nhân sự của ứng viên, nắm được sở thích, nguyện vọng về mức lương, môi trường làm việc và lộ trình mong muốn của ứng viên để từ đó có được cách thức thu hút họ sao cho hiệu quả từ việc đăng thông báo tuyển dụng đến việc chủ động mời chào ứng viên đó đến với doanh nghiệp hoặc tìm kiếm được đúng nhân tài có đúng chuyên môn mà công ty đang cần.

Do vậy có cơ sở để doanh nghiệp đãi ngộ tốt hơn đối với nhân tài. Bên cạnh đó bằng việc kết hợp phân tích dữ liệu lớn và trải nghiệm của người dùng, các chuyên gia nhân sự có thể phán đoán nhu cầu của nhân viên, giúp quan tâm sâu sắc đến thái độ và hoàn cảnh của nhân viên và có ý thức giải quyết ngay cả những vấn đề nhỏ của nhân viên, từ đó tạo sự thoả mãn lớn hơn cho người lao động.

3. Thực trạng và xu hướng ứng dụng Big Data vào thu hút và giữ nhân tài tại các doanh nghiệp Việt Nam

3.1. Giới thiệu về phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Để tiến hành nghiên cứu thực trạng và xu hướng ứng dụng Big Data, các tác giả đã sử dụng các phương pháp thu thập dữ liệu là phỏng vấn, điều tra chọn mẫu, nghiên cứu tình huống và nghiên cứu các dữ liệu thống kê của các Vụ, Viện, cơ quan nghiên cứu, các tổ chức kinh doanh dịch vụ cung cấp thông tin. Dữ liệu sau khi được thu thập đã được xử lý bằng các phương pháp nghiên cứu và phân tích, tổng hợp, so sánh.

Với điều tra chọn mẫu, cơ sở để thiết kế phiếu điều tra dựa trên nghiên cứu của Matt Fergusonvà các cộng sự, nghiên cứu khía cạnh ứng dụng của Big Data trong thu hút và giữ nhân tài để đo lường nhận thức, mức độ quan tâm và xu hướng ứng dụng Big Data trong thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam. Các tác giả đã thực hiện thu thập dữ liệu sơ cấp bằng bản hỏi với 150 bản hỏi được phát ra, thu về 107 bản hỏi. Các đáp viên tham gia khảo sát trả lời bản hỏi là các trưởng phòng nhân sự (88/107 chiếm tỷ lệ 82,24%), giám đốc (19/107, chiếm tỷ lệ 17,76%) của các thuộc các doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghệ thông tin - điện tử - cơ khí (42/107 chiếm 39,25%); tài chính - ngân hàng - bất động sản (19/107 chiếm 17,76%); du lịch - khách sạn (15/107 chiếm 14,01%); thương mại - dịch vụ (18/107 chiếm 16,82%); y tế - giáo dục - tư vấn (13/107 chiếm 12,16%).

3.2. Kết quả điều tra

3.2.1. Nhận thức chung về Big Data

Hiện tại, các doanh nghiệp Việt Nam đang có những thay đổi nhất định để thích nghi với thời đại công nghệ nhưng chưa thực sự toàn diện và chưa nhiều doanh nghiệp tận dụng được những lợi thế mà công nghệ mang lại do nhiều yếu tố từ trình độ khoa học kỹ thuật cho đến tài chính. Vì thế, ứng dụng công nghệ vào công tác quản trị của nhiều doanh nghiệp còn gặp khó khăn. Lý do, phần lớn là doanh nghiệp Việt Nam chỉ tập trung nguồn lực vào những hoạt động thường nhật, có rất ít đơn vị áp dụng công nghệ vào trong hoạt động quản lý.

Kết quả điều tra cho thấy 62,58% ý kiến rằng họ không quan tâm và không hiểu biết hoặc biết một phần thông tin về Big Data. Nhóm này cũng không thực sự hiểu rõ những lợi ích mà Big Data đem lại cho công tác quản trị tại doanh nghiệp của mình, có 35,11 % số người cho biết có quan tâm

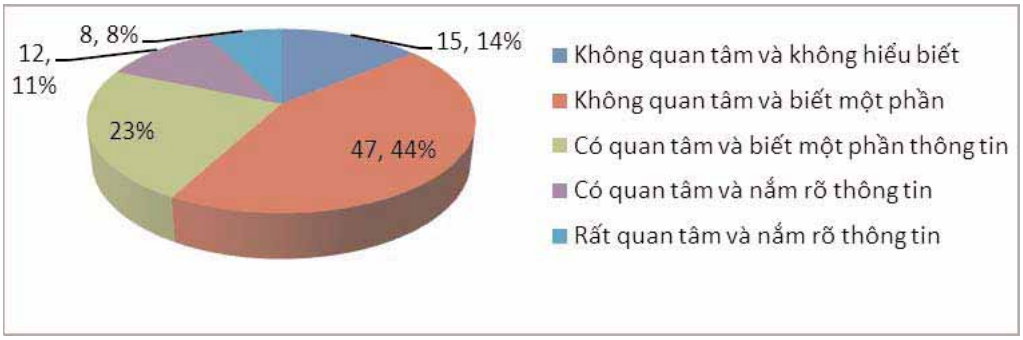

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế của nhóm tác giả

Hình 1: *Kết quả điều tra thực tế về mức độ quan tâm và hiểu biết về Big Data*

Bảng 1: *Kết quả điều tra về nhận thức về Big Data của một số DN Việt Nam*

STT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Big Data chỉ được ứng dụng tại các doanh nghiệp liên quan đến công nghệ thông tin?	4,05	0,827
2	Doanh nghiệp hoàn toàn có thể sở hữu Big Data cho riêng mình?	3,43	0,652
3	Big Data sẽ đóng một vai trò quan trọng trong quản trị nhân lực tại các doanh nghiệp	3,67	0,231
4	Big Data sẽ giúp các doanh nghiệp và chính phủ dự đoán được tỉ lệ thất nghiệp, xu hướng nghề nghiệp trong tương lai?	4,12	0,937
5	Ứng dụng phân tích Big Data sẽ là cơ sở giúp cho lãnh đạo ra các quyết định tuyển dụng và giữ chân nhân tài trong doanh nghiệp?	3,34	0,632
6	Phân tích dữ liệu từ Big Data chỉ là cơ sở để nhà quản trị ra quyết định chứ không thể giúp ra quyết định thay cho con người	3,79	0.374
7	Để sử dụng Big Data trong quản trị nhân lực, bộ phận QTNL cần có khả năng phân tích và dự đoán dựa trên nền tảng thông tin sẵn có	3,39	0,539
		3,68	0,543

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế của nhóm tác giả

và có tìm hiểu về ứng dụng này (từ biết một phần đến nắm rõ thông tin), chỉ có 8,8% tỷ lệ người được hỏi rất quan tâm và nắm rõ thông tin. Điều này cho thấy, mức độ quan tâm và nhận thức về Big Data còn hạn chế, tuy nhiên có những dấu hiệu tích cực từ sự chuyển biến trong nhận thức.

Kết quả điều tra về mức độ nhận thức của các doanh nghiệp trong mẫu điều tra được thể hiện ở bảng 1.

Kết quả này cho thấy nhận thức của nhiều doanh nghiệp đang hướng đến ứng dụng của Big Data nhiều hơn ở việc giúp các doanh nghiệp và chính phủ dự đoán được tỷ lệ thất nghiệp, xu hướng nghề nghiệp trong tương lai (4,12/5,0 điểm). Nghĩa là tác động nhiều hơn đến quản lý vĩ mô. Tuy nhiên cũng có nhận thức cho rằng Big Data chỉ được ứng dụng tại các doanh nghiệp liên quan đến công nghệ thông tin (4,05/5,0 điểm)

Các đáp viên cũng tương đối thống nhất khi cho rằng phân tích dữ liệu từ Big Data chỉ là cơ sở để nhà quản trị ra quyết định chứ không thể giúp ra quyết định thay cho con người (3,79/5,0 điểm).

3.2.2. Nhận thức về lợi ích của Big Data đối với thu hút và giữ nhân tài

Cũng theo kết quả điều tra ở bảng 1 cho thấy các đáp viên lựa chọn quan tâm và có thông tin về Big Data (45 người) thì có nhận thức tương đối khá về vai trò của Big Data đối với quản trị nhân lực (3,67/5,0 điểm) và họ cũng cho rằng ứng dụng phân tích Big Data sẽ là cơ sở giúp cho lãnh đạo ra các quyết định tuyển dụng và giữ chân nhân tài trong doanh nghiệp (3,34/5,0 điểm). Về mặt tỷ lệ, 17/45 (37,78%) người được hỏi cho rằng Big Data có lợi ích trong thu hút và giữ nhân tài, phần còn lại 63,22 % không thấy những lợi ích rõ ràng của việc ứng dụng Big Data trong công tác này của doanh nghiệp. Điều này sẽ ảnh hưởng đến xu thế ứng dụng Big Data trong thực tế quản trị nhân lực của các doanh nghiệp hiện nay.

Với những ý kiến cho rằng Big Data có lợi ích, có một sự đồng thuận khá cao về lợi ích Big Data theo các khía cạnh (cắt giảm chi phí, giảm thời gian, tăng thời gian phát triển và tối ưu hóa sản phẩm, hỗ trợ việc ra quyết định). Chi tiết kết quả được thể hiện ở hình 2.

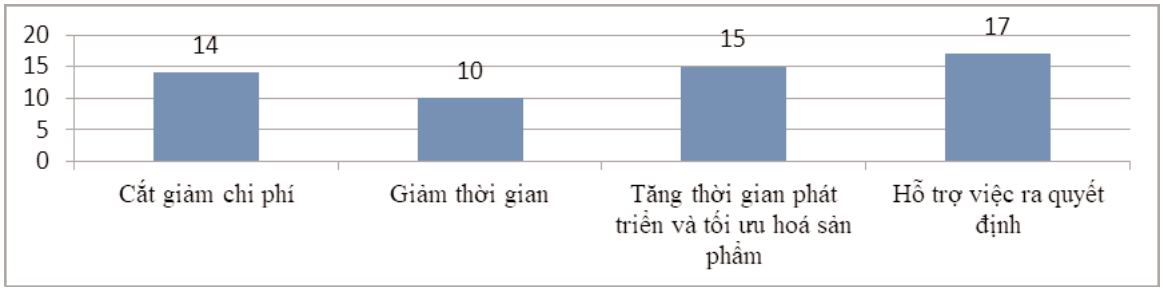

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế của nhóm tác giả

Hình 2: *Nhận thức về lợi ích Big Data mang lại đối với thu hút và giữ nhân tài của DN*

3.2.3. Về xu hướng ứng dụng Big Data đối với thu hút và giữ nhân tài trong thực tế

Xu hướng ứng dụng Big Data vào quản trị nhân lực đã được triển khai khá rộng rãi trên toàn thế giới, khi bộ phận tuyển dụng sử dụng mạng xã hội và truyền thông đa phương tiện trong quá trình thu hút và săn đón nhân tài được nhân rộng và tỏ ra có hiệu quả.

Cùng với thay đổi về xu hướng tuyển dụng với việc chú trọng nhiều hơn về thương hiệu tuyển dụngvà những phương thức quản lí tài năng cũng tác động đến xu thế ứng dụng Big Data trong thu hút và giữ nhân tài trong thực tế.

Xu hướng ứng dụng Big Data trong thu hút nhân tài

Qua điều tra của các tác giả, khi tìm hiểu về Big Data, có đến 71,3% ý kiến đồng tình và hoàn toàn đồng ý về việc doanh nghiệp có thể xây dựng

được cơ sở dữ liệu cho riêng mình để thực hiện thu hút nhân tài hiệu quả, tiết kiệm thời gian.

Kết quả điều tra thực tế (bảng 2) cho thấy việc tích hợp bộđánh giá năng lực ứng viên dựa trên những thông tin thu thập được từ Big Data như quá trình làm việc của ứng viên, cách cư xử của ứng viên trên các diễn đàn, mạng xã hội, email cá nhân, blog…, thậm chí là phản hồi từ đồng nghiệp và bạn bè của ứng viênlên các nền tảng công nghệ có thể giúp tiêu chuẩn hóa việc đánh giá ứng viên, và cho phép nhiều người tham gia quá trình sàng lọc. Từ đó, việc đưa ra quyết định có cơ sở khoa học và chuẩn xác là hoàn toàn khả thi.

nhận được sự nhất trí khá cao của các đáp viên được hỏi (mức độ 4,05/5,0 điểm).

Xu hướng ứng dụng Big Data trong giữ nhân tài

Một bài toán quan trọng không kém là sau khi tuyển dụng nhân tài rồi là doanh nghiệp phải có phương pháp giữ nhân tài.Bởi nhân tài thường có nhiều cơ hội để tiếp cận với những nơi làm việc tốt hơn.

Thực tế cho thấy những doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào quản trị nhân tài có tỷ lệ nghỉ việc rất thấp. Ví dụ, trong khi Tập đoàn HP chỉ có tỷ lệ nhảy việc là 10% thì tại các doanh

Bảng 2: *Kết quả điều tra về xu hướng ứng dụng Big Data trong thu hút nhân tài*

STT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Thu thập dữ liệu ứng viên từ Big Data giúp doanh nghiệp có nguồn ứng viên phong phú hơn	4,19	0,832
2	Thu thập dữ liệu từ Big Data giúp DN thiết kế, XD các thông báo tuyển dụng hấp dẫn	4,05	0,743
3	Những hành vi, thái độ, sự tương tác trên internet và hồ sơ nhân sự của người lao động đều có thể được tìm thấy trên Big Data?	3,98	0,648
4	Ứng dụng Big Data giúp đánh giá ứng viên khoa học hơn, loại bỏ bớt cảm tính	3,86	0,256

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế của nhóm tác giả

Đối với ứng viên, đặc biệt là đối với những lao động chất lượng cao, có năng lực, thương hiệu tuyển dụng của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút nhân tài. Bằng cách tìm hiểu qua hệ thống cơ sở dữ liệu, doanh nghiệp có thể tạo ra nội dung có liên quan hơn với người đọc. Nhờ vào việc phân tích và tổng hợp những dữ liệu nội bộ phòng nhân sự, phân tích những xu hướng của ứng viên và xu thế lao động trên thị trường từ Big Data, doanh nghiệp có thể thiết kế và xây dựng những thông báo tuyển dụng đầy hấp dẫn đúng với thị hiếu của người lao động, tạo ra những quảng cáo tuyển dụng hấp dẫn đối với người tìm việc trong từng lĩnh vực từ đó xây dựng thương hiệu tuyển dụng của doanh nghiệp. Kết luận này

nghiệp cùng ngành, con số này là 20%. Từ Big Data, các công ty lớn trên thế giới có thể xây dựng các thuật toán thu thập và phân tích dữ liệu của nhân viên như e-mail, facebook, blog cá nhân, tài khoản trển các diễn đàn mà họ tham gia... để tiên đoán các hành động của nhân viên, từ đó có những quyết sách dựa trên dữ liệu lớn chứ không chỉ là cảm tính của lãnh đạo.

Qua điều tra của các tác giả (được thể hiện ở bảng 3), cho thấy doanh nghiệp thiết lập được cơ sở dữ liệu Big Data cho nhân sự từ những hành vi, thái độ, sự tương tác trên internet và hồ sơ nhân sự của người lao động (mức độ nhất trí 3,58/5,0 điểm). Bên cạnh đó cũng có ý kiến cho rằng doanh nghiệp cần nhiều công cụ và thuật toán hơn

trong tương lai để xử lý những dữ liệu này. Cá thể hóa - hiểu đến từng cá nhân năng lực và nhu cầu của mỗi nhân viên chính là xu hướng tất yếu để giữ chân nhân tài, kích thích họ làm việc với hiệu suất cao nhất. Thời gian trước, các công ty thường sao chép những khuôn mẫu hoạt động của nhau, đặc biệt bộ phận nhân sự hay đưa vào sử dụng những tiêu chuẩn, quy trình họ đã cóp nhặt từ các công ty khác mà không cần biết nó có phù hợp với mình hay không. Ngày nay, bộ phận Nhân sự của doanh nghiệp hoàn toàn có thể dựa vào nguồn dữ liệu lớn để phân tích, và tính toán được xác suất một quyết sách nhân sự đưa ra sẽ thành công thế nào, có nhận được sự đồng thuận từ toàn thể nhân viên hay không, nhóm nhân viên nào có khả năng bất mãn cao nhất (mức độ nhất trí 3,97/5,0 điểm)... Ví dụ, có thể xác định chính xác động cơ thúc đẩy cho từng nhóm kinh doanh rằng họ mong muốn điều gì từ ban lãnh đạo doanh nghiệp để hoàn thành chiến lược, hay khảo sát quá trình xác định và giao mục tiêu khó đến mức nào trong từng tình huống, cho từng cán bộ quản lý. Cũng dựa vào Big Data của mình, doanh nghiệp có thể phân tích để tính khả năng nhân viên rời bỏ công ty, điều chỉnh lương, gia tăng phúc lợi trước thời hạn cho những trường hợp đó, đặc biệt là đối với đội ngũ nhân tài khi mà mức thu nhập vẫn là một trong những yếu tố tiên quyết giữ chân họ (mức độ nhất trí 3,34/5,0 điểm).

Bảng 3: *Kết quả điều tra về xu hướng ứng dụng Big Data trong giữ nhân tài*

STT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Big Data giúp thiết lập cơ sở dữ liệu cho nhân sự từ những hành vi, thái độ, sự tương tác trên internet và hồ sơ nhân sự của người lao động	3,58	0,421
2	Bộ phận nhân sự của doanh nghiệp hoàn toàn có thể dựa vào nguồn dữ liệu lớn để phân tích, và tính toán được xác suất một quyết sách nhân sự đưa ra sẽ thành công thế nào?	3,97	0,620
3	Dựa vào Big Data của mình, doanh nghiệp có thể phân tích để tính khả năng nhân viên rời bỏ DN	3,34	0,763
4	Big Data giúp giảm thiểu chu kỳ đánh giá đồng thời tiết kiệm chi phí	3,78	0,622
5	Big Data là cơ sở để doanh nghiệp phân công lao động tối ưu, tránh hiện tượng người làm ít, làm nhiều	4,01	0,843
6	Big Data làm cơ sở phân tích nhằm phán đoán mức độ gắn kết của NLĐ với doanh nghiệp	3,26	0,837

Nguồn: Kết quả điều tra thực tế của nhóm tác giả

Nhờ tính năng của mạng xã hội và phân tích dữ liệu lớn, các chương trình đánh giá thực hiện công việc theo chu kỳ (phần lớn là một năm hai kỳ đánh giá) sẽ biến thành hoạt động thường xuyên, hằng ngày (3,78/5,0 điểm). Ví dụ, khảo sát nhân viên để xem họ có thỏa mãn với chính sách hay không, những người không thỏa mãn được hỏi lại xem tại sao, căn cứ trên đó điều chỉnh chính sách khác nhau cho những nhóm khác nhau, từ đó gia tăng hiểu biết đến từng nhóm, từng người, đặc biệt là văn hóa nhóm của họ. Những khảo sát này có thể tiến

hành ngay trên mạng xã hội của doanh nghiệp với những câu hỏi thể hiện sự quan tâm đến nguyện vọng, mong muốn của người lao động hoặc thậm chí là những cuộc bầu chọn nhân viên tiêu biểu để từ đó làm cho người lao động cảm thấy tầm quan trọng của họ trong tổ chức (3,26/5,0 điểm). Bên cạnh đó, các bài viết, trạng thái, thậm chí là bình luận của nhân viên trên mạng xã hội, trên các diễn đàn cũng được lưu trữ vào Big Data để làm cơ sở phân tích nhằm phán đoán mức độ gắn kết với doanh nghiệp. Lãnh đạo doanh nghiệp cũng có thể dựa vào những phân tích xu hướng đó để thay đổi môi trường làm việc cho phù hợp với nhu cầu của người lao động, hoặc xây dựng văn hóa doanh nghiệp đề cao vai trò của nguồn nhân lực, xây dựng cơ chế đào tạo và thăng tiến theo đúng mong muốn của những nhân tài trong công ty.

Cũng theo điều tra của các tác giả, có đến 87,2% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng nếu tận dụng tốt việc phân tích và xử lý dữ liệu từ Big Data, doanh nghiệp sẽ có thêm cơ sở để phân công lao động hợp lý, tránh hiện tượng làm ít làm nhiều và than phiền trong các nhân viên.

Kết quả trên cho thấy nhận thức chung về Big Data của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay mặc dù có chuyển biến tích cực chưa đầy đủ, chưa toàn diện. Nhận thức về lợi ích của Big Data tương đối khá xoay quanh các lợi ích chính về các khía cạnh: cắt giảm chi phí, giảm thời gian, tăng thời gian phát triển và tối ưu hóa sản phẩm, hỗ trợ việc ra quyết định. Các doanh nghiệp cũng đã có các nhận thức tích cực về lợi ích và xu hướng ứng dụng Big Data trong công tác thu hút và giữ nhân tài của doanh nghiệp. Nhưng kết quả điều tra cũng cho thấy tỷ lệ lớn các doanh nghiệp còn lúng túng trong triển khai thực hiện để ứng dụng công cụ này trong thực tiễn.

4. Một số đề xuất cho các doanh nghiệp Việt Nam để ứng dụng Big Data trong công tác thu hút và giữ nhân tài

Big Data được coi là một mỏ vàng mà doanh nghiệp chưa thể tận dụng và khai thác được hết, đặc biệt khi Việt Nam đang có nhiều thuận lợi là dân số trẻ, mức độ cập nhật công nghệ cao. Để tận dụng được Big Data vào quản trị nhân lực, đặc biệt là trong hoạt động tìm kiếm và thu hút nhân tài, chúng ta cần thực hiện một số biện pháp sau.

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần tăng cường nhận thức cho các nhà quản trị các cấp về lợi ích của Big Data nói chung và với thu hút và giữ nhân tài nói riêng. Các nhà quản trị các cấp cần nhận thức đúng, đủ về lợi ích của Big Data, nền tảng, điều kiện để áp dụng thành công Big Data. Một số giải pháp để thực hiện như: tăng cường tham gia hội thảo, học tập kinh nghiệm tại các tập đoàn lớn trên thế giới, tổ chức các khoá đào tạo,… Đồng thời cũng cần lưu ý rằng chìa khóa để sử dụng thành công Big Data trong quản trị chính ở nhận thức của các nhà quản trị, đặc biệt người đứng đầu. Đây là việc mới, nhưng cần thay đổi, mà để làm được thì cần nâng cao nhận thức và tư duy lại về công việc, quy trình và tổ chức.

Thứ hai, doanh nghiệp cần tái cơ cấu hệ thống quản trị nhân lực theo xu hướng ứng dụng Big Data vào thực tiễn. Việc tái cơ cấu này cần được thực hiện đối với cả phần cứng và phần mềm của hệ thống (cả mô hình cấu trúc và các chính sách, quy trình quản trị nhân lực). Trong đó chú ý đến các chính sách và quy trình quản lý nhân tài.

Thứ ba, nâng cao năng lực của những nhân lực sử dụng Big Data trong quản trị nhân lực. Nâng cao năng lực của người sử dụng là yếu tố then chốt để khai thác hết các lợi ích của Big Data trong thực tế của doanh nghiệp. Các hoạt động có thể dùng để nâng cao năng lực là tuyển dụng mới kết hợp sa thải, đào tạo đội ngũ hiện có, luân chuyển,… Đội ngũ này cần hình thành tư duy phân tích và có kỹ năng xử lý dữ liệu lớn. Khi người làm chuyên trách có kỹ năng sử dụng tốt những dữ liệu mà doanh nghiệp khai thác được sẽ bổ sung cơ sở cho những quyết định của mình để tìm kiếm, thu hút, lựa chọn nhân tài. Tuy nhiên,đây cũng là một quá trình lâu dài và đòi hỏi có sự đầu tư.

Thứ tư, doanh nghiệp có được sự đầu tư đúng đắn vào công nghệ mới hoặc cải tiến đảm bảo ứng dụng được Big Data. Doanh nghiệp cần có ngân

sách cho thực hiện hoạt động đầu tư này. Đồng thời cần có lựa chọn phương án đầu tư thông minh hợp lý với chiến lược kinh doanh, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh và khả năng tài chính. Trường hợp nếu không thể đầu tư cơ sở hạ tầng thì có thể tìm kiếm những đối tác tiềm năng để hợp tác.

5. Kết luận

Thực sự, Big Data sẽ mang lại rất nhiều lợi ích cho tổ chức và doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực quản trị nhân lực cũng hứa hẹn sẽ "thay da đổi thịt" cùng với thuật ngữ nhân sự "HR 4.0" được nhắc đến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Tuy nhiên Big Data cũng là thách thức đặt ra cho các tổ chức, doanh nghiệp trong thời đại số hiện nay. Một khi làm chủ được dữ liệu lớn thì họ sẽ có cơ hội thành công lớn hơn trong bối cảnh cạnh tranh ngày nay. Công tác tìm kiếm và thu hút, giữ nhân tài sẽ được hưởng lợi hơn từ việc trích xuất thông tin một cách chính xác hơn, hữu ích hơn với chi phí thấp hơn. Tuy nhiên cần phải lưu ý rằng, khai thác và xử lý dữ liệu từ Big Data là công cụ hỗ trợ con người mà không thể thay thế con người trong việc ra quyết định, đặc biệt là những quyết định liên quan đến quản trị nhân lực.◆

Tài liệu tham khảo:

1. Matt Ferguson, Lorin Hitt,Prasanna Tambe (2014), *The Talent Equation: Big Data Lessons for Navigating the Skills Gap and Building a Competitive Workforce*, Kindle Edition.

2. http://www.proview.vn/bai-viet/big-data-ung-dung-smac-trong-quan-tri-nhan-su truy cập 14h15 ngày 11/04/2018.

3. https://tinhte.vn/threads/big-data-la-gi-va-nguoi-ta-khai-thac-ung-dung-no-vao-cuoc-song-nhu-the-nao.2210939/ truy cập 10h20 ngày 12/04/2018.

4. https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/thuong-mai-dien-tu/kinh-nghiem/big-data-mo-vang-moi-cua-doanh-nghiep-3242041.html truy cập 15h30 ngày 15/04/2018.

Summary

The world is in the fourth industrial revolution, a new production revolution which associated with unparalleled breakthroughs in technology, related to Internet connectivity, artificial intelligence, robots, big data, cloud computing, virtual reality experience…and it is predicted to have great impact on every nation, government, organization, business and people about work methods, production, daily commumication. With the development of information technology, especially the cloud computing platform, and the explosion of mobile devices, everything has been uploaded on the storage system and expooited through mobile applications. Each person could be a data-producing with a series of images, sounds, even personal messages and comments posted on the Internet every time and was digitized, archived, which was the cause of the world to generate enormous amounts of data, beyond the capacity of traditional databases, from which the Big Data trend, also known as data great to solve the problems of storage, processing data.

For the purposes of this article, the authors are based on the study of some of the key theoretical issues of Big Data, attracting and retaining talent, and on the analysis of cognitive status and trends in Big Data applications for attract and retain talents in Vietnamese enterprises (through data collection using questionnaires and interviews), then propose some solutions for Vietnamese enterprises to apply Big Data In the work of attracting and retaining talents.

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU ĐẾN THÙ LAO BAN ĐIỀU HÀNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Vũ Xuân Thủy
Trường Đại học Thương mại
Email: vuthuy2607@tmu.edu.vn

Ngày nhận: *05/11/2018* ***Ngày nhận lại:*** *10/12/2018* ***Ngày duyệt đăng:*** *18/12/2018*

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định chiều hướng và mức độ tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến tổng thù lao (lương, thưởng) Ban điều hành hay Ban giám đốc (BOE) của các công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Trên cơ sở khảo sát các khung lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm liên quan, các yếu tố cấu trúc sở hữu vốn của công ty niêm yết ở Việt Nam bao gồm: sở hữu Nhà nước, sở hữu Nước ngoài, sở hữu Ban điều hành, sở hữu Hội đồng quản trị. Mô hình nghiên cứu được thực hiện thông qua việc phân tích khảo sát 269 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với 1883 quan sát giai đoạn 2010 - 2016. Kết quả thực nghiệm từ mô hình định lượng cho thấy quyền sở hữu của ban điều hành có tác động thuận chiều đến việc gia tăng thù lao ban điều hành, ngược lại sở hữu của HĐQT lại có tác động ngược chiều. Trong khi đó, sở hữu Nhà nước và sở hữu Nước ngoài chưa thực sự giải thích được sự biến động của thù lao ban điều hành ở các công ty trong mẫu nghiên cứu. Hơn nữa, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quy mô công ty và cơ hội tăng trưởng có cùng tác động cùng chiều đến thù lao ban điều hành.

Từ khóa*: ban điều hành, công ty cổ phần, quản trị công ty, thù lao ban điều hành, vấn đề người đại diện, Việt Nam.*

1. Giới thiệu

Các công ty cổ phần có đặc trưng cơ bản là vốn cổ phần được sở hữu bởi các cổ đông khác nhau, từ đó hình thành nên cấu trúc sở hữu vốn của công ty. Theo đó, mỗi loại hình sở hữu có thể có những tác động khác nhau đến các khía cạnh như: hiệu quả hoạt động, chính sách chi trả thù lao cho ban điều hành… Mục đích của nghiên cứu này nhằm điều tra mối quan hệ giữa cấu trúc quyền sở hữu vốn công ty với thù lao chi trả cho ban điều hành của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước khi bắt đầu bước vào thời kỳ đổi mới nền kinh tế, giai đoạn trước năm 1990, Việt Nam là một quốc gia theo thể chế nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp. Tất cả các tổ chức kinh tế thuộc mọi lĩnh vực đều là thành phần kinh tế tập thể hoặc Nhà nước. Do vậy, các thành viên quản lý điều hành trong các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) ở mọi cấp bậc đều được tuyển dụng bởi các cơ quan Nhà nước và mức thu nhập của họ đều được xác định một cách tập trung thống nhất bởi một cơ quan chức năng thuộc Chính phủ và thông qua Hội đồng lương Quốc gia. Sau năm 1990, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu bước vào thời kỳ mở cửa và cải cách mạnh mẽ với sự phát triển nhanh chóng của thị trường tài chính. Quá trình cải cách đó gắn với một loạt các hoạt động thoái vốn khỏi các DNNN, cụ thể là tiến trình cổ phần hóa dựa trên các quy tắc của thị trường.

Do vậy, nghiên cứu về cấu trúc sở hữu tại các Quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia có sự tham gia của sở hữu nhà nước như các nước Đông Âu, Trung Quốc hay Việt Nam có đặc thù riêng. Sở hữu nhà nước tại các quốc gia này thường có một tỷ lệ cao sau khi nền kinh tế được

chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường, đồng thời một bộ phận nhà quản lý tại các công ty có vốn Nhà nước trước đây là cán bộ công chức nay chuyển sang đóng vai trò một doanh nhân quản lý điều hành sẽ cần có nhiều chính sách thay đổi. Theo đó, kết quả nghiên cứu thực nghiệm về tác động của sở hữu nhà nước đến thù lao ban điều hành của các công ty cũng rất khác nhau trong các mẫu nghiên cứu khác nhau: Hai tác giả Hongxia Li và Liming Cui (2003) cũng đã chỉ ra các công ty cổ phần ở Trung Quốc có tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước càng cao thì tác động thuận chiều càng mạnh mẽ đến thù lao của ban điều hành; Ngược lại Ali Dardour và Rim Boussaada (2017) chỉ ra mối quan hệ phi tuyến tính giữa sở hữu nhà nước và thù lao ban điều hành. Với các kết quả không đồng nhất giữa các quốc gia về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và thù lao ban điều hành, nghiên cứu này là một sự bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này trong phạm vi các công ty niêm yết ở Việt Nam.

Các nghiên cứu lý thuyết cũng như thực nghiệm về thù lao ban điều hành của công ty cổ phần đã được triển khai ở nhiều các quốc gia châu Âu và ở Mỹ. Tuy nhiên, trong điều kiện của Việt Nam, do một vài hạn chế trong việc tiếp cận các dữ liệu thù lao ban điều hành, nên có rất ít các nghiên cứu về vấn đề này, đặc biệt là các nghiên cứu thực nghiệm. Vì vậy, bài viết này được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng khoa học và thực nghiệm về sự tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến thù lao chi trả cho ban điều hành của các công ty niêm yết ở Việt Nam thời gian qua nhằm khỏa lấp khoảng trống đã được chỉ ra trong các nghiên cứu trước đây về vấn đề này.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Theo Jensen và Meckling (1976), Fama và Jensen (1983), vấn đề người đại diện có thể tồn tại giữa người sở hữu (các cổ đông) với người đại diện (HĐQT và Ban điều hành), thậm chí ngay cả giữa HĐQT với Ban điều hành, được biểu hiện rõ nhất khi tính độc lập và chức năng giám sát của HĐQT không hiệu quả. Giải pháp để hạn chế vấn đề người đại diện giữa các cổ đông với ban điều hành, đó là một mặt phải gia tăng chức năng giám sát của HĐQT, mặt khác phải hoàn thiện cấu trúc gói thù lao cho ban điều hành để tổng hòa được lợi ích của cả hai bên. Thật vậy, người quản lý có thể ảnh hưởng đến các quyết định của hội đồng quản trị, kể cả những quyết định liên quan đến chính sách chi trả. Cấu trúc sở hữu vốn ảnh hưởng tới chính sách chi trả cho nhà quản lý thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, mối quan hệ giữa sở hữu của HĐQT và thù lao ban điều hành

Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của sở hữu vốn đến tổng mức chi trả cho nhà quản lý cũng có những kết luận khác nhau. Trong khi Cheng và Firth (2006) cho rằng tỷ lệ sở hữu vốn của HĐQT có thể ảnh hưởng đến chi trả cho nhà quản lý, thì một số các nghiên cứu khác nhận định không có mối quan hệ, hoặc không rõ ràng. Brick và các tác giả (2006) cho rằng tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa quyền sở hữu vốn của chủ tịch HĐQT với chi trả cho các nhà quản lý. Theo cơ sở lý thuyết đã trình bày ở chương 2, khi thành viên HĐQT đặc biệt là chủ tịch HĐQT công ty cổ phần sở hữu càng nhiều cổ phần, họ càng có động lực để giảm bớt chi phí đại diện, họ sẽ gia tăng các biện pháp giám sát hiệu quả làm việc của ban quản lý điều hành như vậy sẽ làm hạn chế được việc chi trả quá mức cho các nhà quản lý chủ chốt. Rashid (2013) cho rằng nhà quản trị (Chủ tịch HĐQT) giữa vai trò sở hữu công ty sẽ có sự tác động tiêu cực đáng kể đến tổng mức chi trả thù lao cho các nhà quản lý điều hành. Do đó, Giả thuyết nghiên cứu mong đợi:

H1: Tỷ lệ sở hữu của chủ tịch HĐQT có mối quan hệ nghịch biến với thù lao ban điều hành

Thứ hai, mối quan hệ giữa sở hữu của ban điều hành và thù lao ban điều hành

Nhìn chung, nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã chỉ ra sự tác động của các công ty cổ phần với loại hình cơ cấu sở hữu vốn này đến thù lao ban điều hành, đặc biệt là các giám đốc điều hành. Ban điều hành càng nắm giữ nhiều cổ phần hơn, thì lợi ích giữa ban điều hành với các cổ đông khác càng được gắn kết, do đó hạn chế được các rủi ro đến từ các hành vi cơ hội của ban điều hành. Sự tham gia nhiều hơn của ban điều hành trong việc sở hữu vốn của công ty sẽ hạn chế được rủi ro của một chính sách chi trả quá mức, gây thiệt hại cho các cổ đông.

Theo quan điểm của Anglo-Saxon, Lambert et al.(1993) và Core et al.(1999) đã chỉ ra rằng thù lao ban điều hành sẽ thấp hơn khi ban điều hành sở hữu tỷ lệ vốn cao hơn trong công ty cổ phần. Họ cũng cho rằng khi đó ban điều hành sẽ dễ dàng chấp nhận một khoản thù lao linh hoạt hơn và gắn kết mạnh hơn đến kết quả hoạt động của công ty. Nói cách khác, việc sở hữu một phần lớn vốn trong công ty sẽ cho phép người quản lý bắt buộc các thành viên HĐQT chấp nhận một chính sách thù lao cao tạo thuận lợi cho lợi ích cá nhân của họ. Roussel và Trepo (1999) quan sát thấy rằng trong các công ty ở Pháp, nơi mà các nhà quản lý có khả năng quyết định về chính sách chi trả của họ, các khoản tiền thưởng thường ít gắn liền với hiệu suất của công ty.

Khi nhà quản lý chủ chốt đồng thời cũng là cổ đông của công ty, họ vừa có chức năng quản lý, vừa có khả năng tham gia kiểm soát hoạt động quản lý sẽ có điều kiện can thiệp vào chính sách chi trả để gia tăng các khoản chi trả cho bản thân. Đặc biệt tồn tại các nhà quản lý đại diện phần vốn nhà nước xuất hiện khá nhiều ở các CTCP trong các Quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, Trung Quốc. Do vậy, giả thuyết tiếp theo là:

H2: Tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành có mối quan hệ đồng biến với thù lao ban điều hành

Thứ ba, mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và thù lao ban điều hành

Đây cũng là một yếu tố hết sức quan trọng tác động tới chính sách chi trả của các công ty cổ phần, đặc biệt trong bối cảnh các nước có nền kinh tế chuyển đổi như Trung Quốc và Việt Nam. Chiều tương quan giữa tỷ lệ sở hữu của nhà nước đến thù lao ban điều hành là không nhất quán trong các nghiên cứu trước đây. Tùy vào mẫu nghiên cứu khác nhau ở các quốc gia khác nhau mà tỷ lệ sở hữu nhà nước có thể đồng biến hay nghịch biến với thù lao ban điều hành. Trong khi, Bos (1991) cho rằng ở những công ty mà chính phủ sở hữu phần lớn vốn cổ phần, chính phủ có động cơ kiểm soát công ty chặt chẽ và hiệu quả, từ đó làm giảm mức chi trả cho nhà quản lý. Ngược lại, Mak&Li (2001) cho rằng chính phủ thường có xu hướng kém chủ động trong việc kiểm soát khoản đầu tư của mình, đồng thời do việc huy động vốn dễ dàng hơn, đẫn đến hiện tượng các công ty có sở hữu nhà nước cao có cơ chế kiểm soát kém hơn, hay nói cách khác làm gia tăng thù lao ban điều hành.

Hai tác giả Hongxia Li và Liming Cui (2003) cũng đã chỉ ra các công ty cổ phần ở Trung Quốc có tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước càng cao thì tác động thuận chiều càng mạnh mẽ đến thù lao của ban điều hành.

Ở Việt Nam, qua khảo sát sơ bộ chính sách chi trả cho nhà quản lý điều hành các CTCP niêm yết đối với các công ty có vốn nhà nước chi phối, với chính sách chi trả bị tác động nhiều bởi cơ chế chính sách cào bằng dựa nhiều vào vị trí và thâm niên công tác, ít chịu tác động vào kết quả kinh doanh, nhiều nhà quản lý ở các công ty cổ phần có vốn nhà nước chi phối vẫn nhận được mức chi trả cao bất chấp kết quả hoạt động nghèo nàn của công ty. Do vậy, giả thuyết nghiên cứu đặt ra:

H3: Các công ty cổ phần có tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước cao sẽ tác động thuận chiều đến thù lao ban điều hành

Thứ tư, mối quan hệ giữa sở hữu nước ngoài với thù lao ban điều hành

Chỉ tiêu này được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm số lượng cổ phần phổ thông được nắm giữ bởi các cổ đông là cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài. Trong nhiều nghiên cứu, các nhà đầu tư nước ngoài với trình độ và kinh nghiệm hoạt động lâu năm, được đánh giá là đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát công ty. Xu, Zhu và Lin (2005) chỉ ra rằng đối với những công ty ở Trung Quốc, tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài càng cao thì công ty được kiểm soát tốt hơn, dẫn đến hiệu quả giám sát hoạt động quản lý tốt hơn và hạn chế được các khoản chi trả quá mức đối với nhà quản lý. Do đó giả thuyết nghiên cứu được mong đợi là:

H4: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tác động ngược chiều đến thù lao ban điều hành.

Một số biến kiểm soát khác:

** Quy mô công ty (Firm Size)*

Quy mô công ty là một trong những biến giải thích quan trọng khác trong việc xác định thu nhập chi trả cho nhà quản lý. Thông thường, các công ty có quy mô lớn bao gồm cả quy mô vốn - giá trị sổ sách (book value) hay quy mô vốn hóa thị trường (market value) sẽ có xu hướng chi trả cao hơn so với các công ty có quy mô vốn nhỏ do họ có điều kiện thuận lợi về uy tín và nguồn lực tài

chính để thuê nhân sự cao cấp tài ba vào vị trí điều hành doanh nghiệp.

Khi nghiên cứu các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Thụy Sĩ trong giai đoạn từ 2004 đến 2008, Usman Tariq (2010) đã tìm thấy mức thu nhập của giám đốc điều hành là một hàm đồng biến với quy mô công ty, công ty có quy mô càng lớn thì mức chi trả thù lao cho nhà quản lý cũng càng tăng. Không những vậy, Ryan và Wiggins (2004) khảo sát nghiên cứu các công ty niêm yết trên sàn S&P 500 năm 1997 đã kết luận rằng thu nhập của giám đốc điều hành sẽ gia tăng ở những công ty có quy mô lớn. Kết quả nghiên cứu của Linn và Park (2005); Brick và các tác giả (2006) cũng có cùng quan điểm khi sử dụng mẫu nghiên cứu các công ty ở Mỹ.

Như vậy, những doanh nghiệp lớn sẽ có điều kiện nguồn tài chính lớn để thực hiện những khoản thù lao cao. Hơn nữa, các công ty lớn có mô hình hoạt động phức tạp và tính đa dạng hóa cao nên họ cũng chi trả nhiều hơn cho các thành viên ban điều hành để có thể xử lý các công việc phức tạp đòi hỏi nhiều kỹ năng. Có thể nhận thấy, phần lớn các nghiên cứu đều cho rằng quy mô công ty tác động tích cực và đáng kể đến thu nhập ban điều hành. Do vậy, giả thuyết nghiên cứu đầu tiên được đặt ra là:

H5: Quy mô công ty có tác động thuận chiều đến thù lao cho ban điều hành.

** Quy mô hội đồng quản trị (Board Size)*

Chức năng quan trọng của Hội đồng quản trị là thiết lập chính sách thu nhập cho ban điều hành cũng như giám sát các hoạt động của ban điều hành. Tuy nhiên, các chức năng này có thể bị ảnh hưởng bởi các nhân tố mang tính xã hội (như tình bạn, quan hệ gia đình,…). Vì thế, một hội đồng quản trị có quy mô lớn hơn có thể dễ dàng tạo điều kiện cho ban điều hành thao túng và do đó quy mô HĐQT nhỏ có hiệu quả hơn trong việc kiểm soát các hành động của ban điều hành (Jensen 1993). Những khó khăn trên còn được gọi là rào cản sự giám sát. HĐQT đại diện cho các cổ đông và phải hành động vì những lợi ích chung của họ. Guest (2009) đã cho thấy rằng khi quy mô của Hội đồng tăng lên, mức thu nhập của ban điều hành cũng tăng lên. Tương tự, Core và cộng sự (1999) đã thực hiện một nghiên cứu trên 205 công ty thương mại niêm yết và tìm thấy các Hội đồng quản trị lớn hơn sẽ đưa ra mức chi trả bồi hoàn nhiều hơn cho các CEO. Conyon và He (2004) cũng cho thấy có mối tương quan cùng chiều giữa quy mô HĐQT với thu nhập ban điều hành.

Trái ngược với quan điểm trên, khi quyền hành và tự ý quyết định của các nhà quản lý điều hành gia tăng đồng nghĩa với khả năng giám sát của HĐQT suy giảm (Hermalin và Weisbach, 1998). Đến một mức nào đó, các nhà quản lý sử dụng quyền hành của mình để gây áp lực lên các mức lương thưởng nhằm hạn chế khả năng giám sát của HĐQT. Điều đó đồng nghĩa với việc, khi số lượng và chất lượng thành viên HĐQT đủ mạnh sẽ giám sát và hạn chế quyền lực của ban điều hành, từ đó sẽ cắt giảm được mức thu nhập quá mức của các thành viên ban điều hành. Minh chứng cho nhận định này, nghiên cứu của Ryan và Wiggins (2004); Adams và các tác giả (2009) cho thấy quy mô HĐQT tác động tiêu cực đến thu nhập điều hành.

Như vậy, mặc dù còn có nhiều các kết quả khác nhau đã được chỉ ra về mối tương quan giữa số lượng thành viên HĐQT với thu nhập ban điều hành ở các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, song nghiên cứu này cũng cũng cho rằng: ở Việt Nam số lượng thành viên HĐQT lớn có tác động thuận chiều và đáng kể đến thù lao của ban điều hành. Giả thuyết nghiên cứu này là:

H6: Quy mô HĐQT có mối quan hệ đồng biến với thù lao ban điều hành.

** Tăng trưởng công ty (Growth)*

Tăng trưởng hay cơ hội đầu tư của công ty được đo bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị sổ sách của công ty. Giá trị thị trường được tính toán bằng giá trị vốn hóa thị trường của số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Thị giá cổ phiếu cuối năm nhân với số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm) trong khi đó Giá trị sổ sách được lấy từ tổng tài sản trong bảng cân đối của công ty vào cuối năm. Công ty có mức khả năng tăng trưởng qua các năm cũng sẽ là điều kiện để HĐQT cân nhắc để đề xuất tăng tiền lương, thưởng cho ban điều hành của công ty. Giả thuyết nghiên cứu thứ ba là:

H7: Cơ hội tăng trưởng của công ty có tác động thuận chiều đến thù lao ban điều hành

** Hiệu quả hoạt động (Firm Performance) - Return on Equity (ROE)*

Một số nghiên cứu khác cũng cho thấy tồn tại mối quan hệ tích cực giữa hiệu quả công ty với thu

nhập ban điều hành như nghiên cứu của Barontini và Bozzi (2009), Andreas và các tác giả (2010). Có những nghiên cứu khác đã cho thấy một mối tương quan dương mạnh mẽ giữa kết quả tài chính với mức chi trả cho nhà quản lý ở các công ty cổ phần như: Belliveau et al. (1996) với mức độ tương quan là 0.41 trong khi đó các nghiên cứu của Finkelstein and Boyd (1998) thì mức độ tương quan thấp hơn chỉ là 0.13 và của Johnson (1982) thì kết quả là 0.003.

Ngược lại, nghiên cứu của Brick et al. (2005) lại chỉ ra rằng có một mối tương quan âm mạnh giữa mức bồi hoàn quản lý và kết quả hoạt động của công ty. Cùng viết về chủ đề này, Zhou (2000) cũng đã nghiên cứu các công ty ở Canada và phát hiện ra rằng mức chi trả cho các CEO thì có mối liên hệ ngược chiều với quy mô công ty và mức bồi hoàn thì phụ thuộc nhiều vào kết quả của công ty. Bên cạnh đó, Hempel và Fay (1994) kết luận rằng không tồn tại bất kỳ mối quan hệ nào giữa thu nhập ban điều hành với hiệu quả công ty. Dogan và Smyth (2002) thừa nhận mối quan hệ giữa thu nhập ban điều hành với hiệu quả hoạt động công ty là không rõ ràng.

Mặc dù vẫn còn nhiều ý kiến không đồng nhất về ảnh hưởng của hiệu quả công ty đến thu nhập ban điều hành, song phần lớn kết luận từ các nghiên cứu thực nghiệm đều thừa nhận có tác động tích cực giữa hiệu quả công ty với thu nhập ban điều hành. Đồng quan điểm với đa số các nghiên cứu đó, bài viết này cũng cố gắng chỉ ra mối tương quan giữa thu nhập ban điều hành với hiệu quả của các công ty niêm yết ở Việt Nam. Giả thuyết được đưa ra là:

H8: Hiệu quả công ty có mối tương quan dương đến thù lao ban điều hành.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ban điều hành. Trên cơ sở khảo sát các lý thuyết liên quan, nghiên cứu thu thập dữ liệu và thực thi mô hình hồi quy dữ liệu bảng có xem xét đến mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM - Random Effects Model) và mô hình ảnh hưởng cố định (FEM - Fixed Effects Model).

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nguồn dữ liệu thứ cấp về tình hình tài chính, giá trị thị trường cổ phiếu và tỷ lệ sở hữu cổ phần được lấy từ Cổng thông tin và Dữ liệu Tài chính - Chứng khoán Việt Nam (vietstock.vn). Đây là cổng thông tin trực tuyến đầu ngành về tài chính và chứng khoán ở Việt Nam. Dữ liệu về thù lao ban điều hành được thu thập thủ công từ các bản cáo bạch, báo cáo tài chính và báo cáo thường niên đã được kiểm toán của tất cả các công ty niêm yết trên 2 Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX). Các chỉ số tài chính nội tại của doanh nghiệp được tính với tần suất 1 lần/năm.

Tuy nhiên, do các dữ liệu thứ cấp của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là dữ liệu bảng của các công ty từ 2005 - 2014, thực tế dữ liệu không đồng nhất và thiếu tính khả dụng trong khoảng thời gian 6 năm (năm 2005 - 2009), biến thu nhập của ban điều hành không được công khai minh bạch rộng rãi giữa các công ty, nên mẫu nghiên cứu đã giảm đi còn 228 công ty niêm yết trên Sở GDCK Hồ Chí Minh trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2016. Kết quả của việc sàng lọc dữ liệu cho ra bảng dữ liệu liên tục trong 7 năm của 269 công ty niêm yết, nghĩa là tổng cộng có 1596 quan sát được sử dụng trong nghiên cứu.

Xây dựng các biến

Biến phụ thuộc: TCOM - Tổng thù lao ban điều hành (bao gồm toàn bộ thù lao bằng tiền trong năm tài chính cho các thành viên ban điều hành)

Cấu trúc sở hữu (OS) được nghiên cứu với bốn biến sở hữu đặc trưng của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: (1) Sở hữu chủ tịch HĐQT (CHAIR_OWN); (2) Sở hữu giám đốc Ban điều hành (CEO_OWN); (3) Sở hữu Nhà nước (GOV_OWN); (4) Sở hữu nước ngoài (FR_OWN).

Hiệu quả hoạt động (PER) được nghiên cứu trên giác độ hiệu quả đối với toàn bộ tài sản của công ty vào thời điểm cuối năm (Biến ROE).

Các biến kiểm soát nêu lên đặc điểm của Hội đồng quản trị và đặc thù các công ty niêm yết trong mẫu nghiên cứu bao gồm: Quy mô công ty (LNFSIZE), Quy mô HĐQT (BSIZE), Tăng trưởng (GROWTH), Tỷ lệ thành viên HĐQT không tham gia điều hành (NEDS).

3.2. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm xác định sự ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu vốn đến mức độ

chi trả thù lao cho ban điều hành. Để tiến hành kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu thực nghiệm đã được đề cập ở phần trên, Nghiên cứu đề xuất mô hình hồi quy sau đây:

$LNTCOM_t = \alpha + \beta_1 CEO_OWN_{it} + \beta_2 CHAIR_OWN_{it} + \beta_3 FR_OWN_{it} + \beta_4 GOV_OWN_{it} + \beta_5 ROE_{it-1} + \beta_6 LNFSIZE_{it} + \beta_7 BSIZE_{it} + \beta_8 GROWTH_{it} + \beta_9 NEDS_{it} + \varepsilon_{it}$

Trong đó:

- *it* = giá trị của công ty i tại thời điểm t

i = 1, 2, …, 40 và t = 2010 – 2016

- $LNTCOM_{it}$ là log của tổng thù lao bằng tiền của ban điều hành của công ty niêm yết i tại năm t.

- CEO_OWN: Tỷ lệ sở hữu của giám đốc ban điều hành

- CHAIR_OWN: Tỷ lệ sở hữu của chủ tịch HĐQT

- FR_OWN: Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài.

- GOV_OWN: Tỷ lệ sở hữu của nhà nước.

Qua quá trình tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan, nghiên cứu đã tổng hợp và xây dựng khung giả thuyết nghiên cứu với các biến số được sử dụng và các giả thuyết tương quan được kỳ vọng giữa các biến quan sát và thị giá cổ phiếu được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 1: *Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu và các giả thuyết*

Ký hiệu Biến	Tên biến	Nội dung	Tương quan kỳ vọng
Các biến độc lập			
CEO_OWN	Tỷ lệ sở hữu của Giám đốc Ban điều hành	Tỷ lệ phần trăm số lượng cổ phần phổ thông được nắm giữ bởi giám đốc điều hành/tổng giám đốc trong năm.	(+)
CHAIR_OWN	Tỷ lệ sở hữu của chủ tịch HĐQT	Tỷ lệ phần trăm số lượng cổ phần phổ thông được nắm giữ bởi chủ tịch HĐQT trong năm tài chính.	(-)
FR_OWN	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài	Tỷ lệ phần trăm số lượng cổ phần phổ thông được nắm giữ bởi các cổ đông là cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài trong năm tài chính	(-)
GOV_OWN	Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	Tỷ lệ phần trăm số lượng cổ phần phổ thông được nắm giữ bởi cổ đông là nhà nước hoặc các doanh nghiệp nhà nước trong năm tài chính.	(+)
Biến kiểm soát			
ROE	Hiệu quả công ty	Tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE) đo bằng tỷ lệ phần trăm lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của CTCP trong năm tài chính	(+)
GROWTH	Mức độ tăng trưởng của công ty	Tỷ số chênh lệch giữa giá trị thị trường với giá trị sổ sách của công ty vào cuối năm tài chính	(+)
FSIZE	Quy mô công ty	Logarit tự nhiên tổng giá trị tài sản của công ty	(+)
BSIZE	Quy mô HĐQT	Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị	(+)
NEDs	Tỷ lệ thành viên HĐQT không tham gia điều hành	Tỷ lệ phần trăm giữa thành viên không tham gia điều hành trên tổng số lượng thành viên HĐQT	(-)
Biến phụ thuộc			
LNTCOM	Thù lao ban điều hành	Logarit tự nhiên của Tổng mức chi trả thù lao ban điều hành (bao gồm tiền lương, thưởng và các khoản thù lao khác)	

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi đã lược khảo cơ sở lý thuyết liên quan, tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu, tiếp đến nghiên cứu thực hiện các kiểm định cần thiết và hồi quy mô hình với phương pháp thích hợp.

4.1. Thống kê mô tả

Để thấy được những đặc tính cơ bản của các biến nghiên cứu như giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn giữa giá trị trung bình của các biến với giá trị thực cần phân tích thống kê mô tả mẫu nghiên cứu. Kết quả thống kê mô tả được trình bày ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: *Kết quả thống kê mô tả biến phụ thuộc và các biến giải thích*

	N (Số quan sát)	Minimum (Giá trị nhỏ nhất)	Maximum (Giá trị lớn nhất)	Mean (Giá trị trung bình)	Std. Deviation (Độ lệch chuẩn)
LNTCOM	1596	18.09	25.23	21.27	0.870
ROE	1596	-7.836	0.783	0.111	0.267
LNFSIZE	1596	21.82	32.82	27.06	1.359
BSIZE	1596	3.000	11.00	5.443	1.056
NEDS	1596	1.000	10.00	3.176	1.229
CEO_OWN	1596	0.000	85.39	9,520	12.43
CHAIR_OWN	1596	1.000	85.390	21.306	16.059
FR_OWN	1596	0.000	55.570	7.4088	11.711
GOV_OWN	1596	0.000	87.380	26.702	24.172
GROWTH	1596	0.000	14.820	0.9423	1.0144

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Từ Bảng 2 cho thấy: các biến nghiên cứu chính đều cho giá trị phù hợp với các nhận định quan sát được. Theo đó, đối với biến LNTCOM biến thiên từ giá trị nhỏ nhất 18,09% đến giá trị lớn nhất 25,2%, với tỷ lệ trung bình là 21,27% thì phân phối của biến này là chuẩn ít sai lệch (Kurtosis bằng 4,19 và skewness bằng 0,28) và ảnh hưởng tích cực đến quá trình nghiên cứu.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông có giá trị bình quân lần lượt là: 9,52% đối với sở hữu của giám đốc (CEO), 21,3% với sở hữu của Chủ tịch HĐQT, 7.41% đối với sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và 26,7% đối với sở hữu nhà nước. Công ty có tỷ lệ sở hữu lớn nhất của nhà nước là công ty cổ phần Bóng đèn Điện Quang (mã CK: BRC) đạt 87,4% năm 2014. Tuy nhiên, tỷ lệ sở hữu nhà nước không đồng đều giữa các công ty trong mẫu nghiên cứu và không ổn định giữa các năm trong giai đoạn nghiên cứu, biến động mạnh hơn so với tỷ lệ sở hữu của các nhóm còn lại thể hiện qua độ lệch chuẩn cao nhất (24,56%). Tiếp theo đó là tỷ lệ sở hữu của giám đốc và của chủ tịch HĐQT đạt giá trị cao nhất đều là 85,39% tại năm 2013 của công ty cổ phần Nhựa Rạng Đông (mã CK: RDP) khi giám đốc điều hành công ty đồng thời cũng giữ vai trò chủ tịch HĐQT. Thấp nhất là tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài với công ty có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao nhất đạt 80% vào năm 2015 và năm 2016 của công ty cổ phần Dây và cáp điện Taya Việt Nam (mã CK: TYA) và đây cũng là nhóm tỷ lệ sở hữu ít có sự biến động nhất, với độ lệch chuẩn là 12,4%.

ROE trung bình của các công ty trong giai đoạn 2011 đến 2017 xấp xỉ 10,9%. Công ty cổ phần chế biến Thủy sản và Xuất nhập khẩu Cà Mau (mã CK: CMX) có chỉ số ROE thấp nhất là âm 367% tại năm 2013 do lợi nhuận của công ty âm hơn 126 tỷ đồng. Công ty có ROE lớn nhất năm 2016 là công ty cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (mã CK: PGS) với tỷ lệ là 78,3%. Với độ sai lệch giữa giá trị trung bình và giá trị ROE thực tế của các công ty là khá lớn với độ lệch chuẩn là 18,9%.

4.2. Ma trận tương quan

Trong phần này, chúng ta sẽ phân tích ma trận tương quan giữa các biến trong mẫu nhằm giải

quyết tính hạn chế của việc phân tích từng biến bằng cách cho thấy góc nhìn chi tiết hơn thông qua mối tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến giải thích trong mô hình hồi quy, đồng thời cho thấy bức tranh sơ bộ về mức độ tương quan giữa các biến giải thích với nhau.

Sau khi chạy eview ta có Kết quả phân tích tương quan giữa các biến số trong mô hình nghiên cứu được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3: *Ma trận tương quan giữa các biến số trong mô hình*

	TCOM	ROE	FSIZE	BSIZE	NEDS	BOE_OWN	BOD_OWN	FR_OWN	GOV_OWN
TCOM	1.00								
ROE	0.18	1.00							
FSIZE	0.61	-0.01	1.00						
BSIZE	0.28	0.04	0.25	1.00					
NEDS	0.06	-0.04	0.11	0.07	1.00				
BOE_OWN	-0.06	0.01	-0.01	-0.06	-0.24	1.00			
BOD_OWN	-0.08	0.04	-0.02	-0.09	-0.07	0.50	1.00		
FR_OWN	0.35	0.11	0.25	0.23	0.09	-0.05	-0.12	1.00	
GOV_OWN	0.02	0.08	0.00	-0.15	-0.06	0.02	0.11	-0.08	1.00
GROWTH	0.17	0.12	0.13	0.03	0.12	-0.06	0.00	0.00	-0.04

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu thu thập của tác giả

Qua bảng trên có thể thấy: Kết quả phân tích hệ số tương quan cặp giữa các biến giải thích cho thấy không có cặp biến nào có hệ số tương quan cặp r_{ij} > 0,8, đồng thời đa số mối quan hệ tuyến tính giữa các biến giải thích chỉ ở dưới mức 0,3. Như vậy, có thể khẳng định rằng không có sự tự tương quan mạnh giữa các biến giải thích trong mô hình, do đó khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến là rất thấp hoặc không có, như vậy không ảnh hưởng đến độ chính xác của các ước lượng, ủng hộ việc nghiên cứu có thể sử dụng các biến này để phân tích mô hình hồi quy tuyến tính.

4.3. Kiểm định phương sai của sai số thay đổi và tự tương quan của sai số

Bước đầu tiên nghiên cứu chạy mô hình hồi quy Pool OLS rồi thực hiện 2 kiểm định khuyết tật của mô hình là phương sai sai số thay đổi (bằng kiểm định Heteroskedasticity Test: White) và tự tương quan cho kết quả sau đây:

Trong Bảng 4, kết quả ở Bảng A trình bày kiểm định White (kiểm định phương sai của sai số thay đổi) và Bảng B trình bày kiểm định Breusch-Godfrey - Serial Correlation LM Test (kiểm định tự tương quan của phần dư). Chỉ số Prob. Chi-Square ở cả Bảng A và Bảng B đều nhỏ hơn 5%. Kết quả này cho thấy mô hình hồi quy theo OLS có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan của sai số.

Như vậy có thể nhận thấy mô hình Pool OLS theo phương pháp bình phương bé nhất thông thường không phù hợp để giải thích kết quả hồi quy do có tồn tại các hiện tượng phương sai của sai số thay đổi và tự tương quan của sai số. Do

Bảng 4: *Bảng kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan*

Bảng A: Kiểm định White - Heteroskedasticity Test:			
F-statistic	6.175372	Prob. F(54,1541)	0.0000
Obs*R-squared	283.9300	Prob.Chi-Square(54)	0.0000
Scaled explained SS	484.2102	Prob.Chi-Square(54)	0.0000
Bảng B: Kiểm định Breush-Godfrey - Serial Correlation LM Test			
F-statistic	610.2193	Prob(F-statistic)	0.0000
Obs*R-squared	694.5490	Prob.Chi-Square	0.0000

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

vậy, nghiên cứu sẽ tiếp tục thực hiện hồi quy với mô hình FEM và REM, và để lựa chọn một trong hai mô hình này nhằm ước lượng mô hình hồi quy đo lường sự tác động của các yếu tố biến giải thích đến biến phụ thuộc của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, luận án tiến hành sử dụng kiểm định Hausman (1978) với cặp giả thuyết như sau:

H0: Mô hình REM phù hợp

H1: Mô hình FEM phù hợp

4.4. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Kết quả kiểm định trên cho thấy, *mô hình FEM là phù hợp và nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình này để giải thích kết quả hồi quy*. Mô hình FEM là mô hình hồi quy phù hợp để đo lường và đánh giá sự tác động của các yếu tố đến tổng mức chi trả cho nhà quản lý - thước đo đánh giá chính sách chi trả cho nhà quản lý. Do đó, tác giả sử dụng kết quả ước lượng của mô hình REM để thảo luận kết quả nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, từ đó đưa ra

Bảng 5: *Kết quả kiểm điểm Hausman*

Correlated Random Effects - Hausman Test
Equation: EQ_TCOM
Test cross-section random effects

Test Summary	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.
Cross-section random	50.494457	9	0.0000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

Kết quả thực hiện kiểm định Hausman (1978) cho thấy giá trị Chi-Sq(10) = 100.232058 có ý nghĩa thống kê với mức Prob = 0.0000 < 5% nên bác bỏ giả thuyết H0 chấp nhận giả thuyết H1. Do đó, mô hình FEM là phù hợp để phân tích sự tác động của các yếu tố đến chính sách chi trả cho nhà quản lý của các công ty cổ phần niêm yết trên TTCK Việt Nam. Ngoài ra, khi so sánh R2 của hai mô hình FEM và REM thì hệ số R2 của mô hình FEM là 0,84 lớn hơn rất nhiều so với hệ số R2 của REM là 0,19. Điều này càng cho thấy mô hình FEM có khả năng giải thích ảnh hưởng của biến độc lập đến biến phụ thuộc tốt hơn.

các đánh giá về các yếu tố khác nhau tác động đến chính sách chi trả cho nhà quản lý của các công ty cổ phần.

Sau khi chạy mô hình dưới dạng Pool OLS, Panel data bao gồm mô hình Fixed effect model (FEM) và Random effect model (REM) dưới phần mềm eview 8.1, ta có bảng kết quả như sau (Bảng 6):

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy thông qua hệ số xác định R2 là một bước quan trọng để xác định mức độ hiệu quả và ý nghĩa thống kê của mô hình. Giá trị của R2 sẽ nằm trong khoảng từ 0 đến 1, hệ số R2 càng lớn mức độ giải thích của mô hình càng cao và có ý nghĩa hơn. Kết quả chạy mô hình hồi quy cho giá trị R2 (đối với

Bảng 6: *Kết quả hồi quy với mô hình FEM*

Dependent Variable: LNTCOM
Method: Panel Least Squares
Date: 12/05/18 Time: 10:48
Sample: 2010 2016
Periods included: 7
Cross-sections included: 228
Total panel (balanced) observations: 1596

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LNFSIZE	0.192320	0.034031	5.651353	0.0000
BSIZE	0.127031	0.020054	6.334352	0.0000
NEDS	-0.054454	0.016101	-3.382109	0.0007
ROE	0.128214	0.039820	3.219872	0.0013
CEO_OWN	0.003500	0.001250	2.799736	0.0052
CHAIR_OWN	-0.002223	0.001370	-1.622722	0.1049
FR_OWN	0.001860	0.001624	1.145748	0.2521
GOV_OWN	0.002649	0.001332	1.988607	0.0469
GROWTH	0.057690	0.013104	4.402348	0.0000
C	15.41554	0.925818	16.65072	0.0000

Cross-section fixed (dummy variables)
Period fixed (dummy variables)

R-squared	0.852291	Mean dependent var	21.27284
Adjusted R-squared	0.825872	S.D. dependent var	0.870177
S.E. of regression	0.363113	Akaike info criterion	0.951132
Sum squared resid	178.3949	Schwarz criterion	1.769545
Log likelihood	-516.0035	Hannan-Quinn criter.	1.255074
F-statistic	32.25993	Durbin-Watson stat	1.443761
Prob(F-statistic)	0.000000		

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả.
*Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%*

mô hình FEM được lựa chọn) bằng 0,85 có nghĩa là 85% sự biến đổi của biến phụ thuộc LNTCOM được giải thích thông qua mô hình hồi quy với các biến giải thích ROE, LNFSIZE, BSIZE, NEDs, CEO_OWN, CHAIR_GOV, FR_OWN, GOV_OWN. Còn lại 15% sự biến đổi của LNTCOM được giải thích bởi các yếu tố khác chưa được định lượng và đưa vào mô hình.

Như vậy, mô hình hồi quy có kết quả như sau:

$LNTCOM_t = 15.41554 + 0.0035CEO_OWN_{it} + 0.002649GOV_OWN_{it} + 0.128214ROE_{it} + 0.192320LNFSIZE_{it} + 0.127031BSIZE_{it} + 0.057690GROWTH_{it} + -0.054454NEDS_{it}$

5. Thảo luận kết quả

Trước khi phân tích thảo luận kết quả, luận án sẽ tóm lược kết quả nghiên cứu sau khi ước lượng mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến tổng

mức chi trả cho các nhà quản lý chủ chốt của các công ty cổ phần niêm yết trên TTCK Việt Nam so với những kỳ vọng dấu ban đầu về mối tương quan và tác động giữa các biến giải thích với biến phụ thuộc. Kết quả tóm lược được trình bày trong Bảng 7 dưới đây:

Bảng 7: *Tóm lược kỳ vọng dấu và kết quả nghiên cứu*

Biến giả thích	Kỳ vọng dấu	Kết quả hồi quy	Ghi chú
ROE	+	+	Kết quả đúng như kỳ vọng
LNFSIZE	+	+	Kết quả đúng như kỳ vọng
BSIZE	+	+	Kết quả đúng như kỳ vọng
NEDs	-	-	Kết quả đúng như kỳ vọng
CEO__OWN	+	+	Kết quả đúng như kỳ vọng
CHAIR__OWN	-	0	Không có ý nghĩa
FR__OWN	-	0	Không có ý nghĩa
GOV__OWN	+	+	Kết quả đúng như kỳ vọng
GROWTH	+	+	Kết quả đúng như kỳ vọng

Nguồn: Tóm lược kết quả nghiên cứu tác giả

Mục đích chính của nghiên cứu này là xem xét tác động của cấu trúc sở hữu vốn của doanh nghiệp tới thù lao của ban điều hành các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung của Việt Nam.

Qua các kết quả nghiên cứu ở trên cho thấy: có 7 biến yếu tố có tác động đến thù lao ban điều hành của các CTCP niêm yết trên 2 Sở GDCK TP Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX); trong đó có 6 biến có ý nghĩa thống kê (p-value <5%) bao gồm: Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE), Quy mô hội đồng quản trị (BSIZE), Quy mô công ty (LNFSIZE), Thành viên HĐQT không tham gia điều hành (NEDs), Tăng trưởng (GROWTH) và Tỷ lệ sở hữu của giám đốc ban điều hành (CEO_OWN) và 1 biến có ý nghĩa thống kê (với p-value <10%) là biến Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước (GOV_OWN). Mức độ giải thích của mô hình hồi quy các nhóm yếu tố tác động đến thù lao ban điều hành (TCOM) khá cao gần 85%. Tuy nhiên, tác động đến thù lao ban điều hành của các công ty cổ phần niêm yết vẫn còn một số biến yếu tố khác mà trong kết quả nghiên cứu còn chưa thể đề cập đến cũng như các yếu tố mang tính định tính khác mà không thể lượng hóa được chiếm 15%.

Kết quả nghiên cứu cũng đã cho thấy có sự tác động khác nhau về tỷ lệ sở hữu vốn của các thành phần khác nhau đến tổng mức chi trả cho các nhà quản lý của các công ty cổ phần niêm yết ở Việt Nam.

- Tỷ lệ sở hữu của giám đốc ban điều hành

Với mức ý nghĩa 5%, mối tương quan giữa tỷ lệ sở hữu của ban điều hành và tổng mức thù lao chi trả cho ban điều hành có ý nghĩa thống kê với p-value <0,05. Đồng thời, tỷ lệ này có mối quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc. Điều đó đồng nghĩa, ban điều hành chiếm tỷ lệ sở hữu cao thường có quyền can thiệp khá sâu vào việc xây dựng và thực thi các chính sách chi trả. Qua thực tế tình hình chi trả cho các nhà quản lý của các CTCP trong mẫu nghiên cứu trên đây, nhận thấy rằng các công ty mà ban điều hành nắm tỷ lệ cổ phần lớn thì các khoản lương, thưởng cũng cao hơn. Một số công ty có quy mô lớn như Hoàng Anh Gia Lai hay FPT, các cổ đông lớn tham gia quản lý điều hành DN và mức chi trả đãi ngộ cho ban điều hành khá cao. Kế hoạch kinh doanh của các DN này cũng được xây dựng sát với mức thực hiện năm trước hoặc hướng tới sự tăng trưởng hơn.

- Tỷ lệ sở hữu của chủ tịch HĐQT:

Kết quả mô hình hồi quy cũng cho thấy các công ty mà chủ tịch HĐQT có tỷ lệ sở hữu cao hơn cũng có tác động nhẹ trong việc thắt chặt hạn chế việc chi trả thù lao quá mức cho ban điều hành, tuy nhiên không rõ ràng và không thực sự có ý nghĩa thống kê. Điều đó thể hiện ở mối tương quan âm giữa tỷ lệ sở hữu của HĐQT với thù lao ban điều hành và có ý nghĩa thống kê, phù hợp với các kết luận của các nghiên cứu trước đây như của Brick và các tác giả (2006) hay Rashid (2013).

- Tỷ lệ sở hữu nhà nước:

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy hệ số Beta thể hiện mối tương quan giữa sở hữu nhà nước và thù lao ban điều hành là dương (β_8 >0 và có ý

nghĩa thống kê. Điều đó đồng nghĩa với việc là có xu hướng chung các công ty có mức vốn sở hữu bởi nhà nước cao hơn sẽ chi trả nhiều thù lao hơn cho ban điều hành. Thật vậy, qua khảo sát tình hình chi trả cho nhà quản lý đối với công ty cổ phần có vốn góp chi phối của nhà nước: mối tương quan giữa lợi nhuận thực hiện năm trước, kế hoạch lợi nhuận năm sau với tỷ lệ sở hữu cổ phần của ban lãnh đạo. Theo đó, các nhà quản lý điều hành chủ chốt của các công ty này thường là các cá nhân đại diện phần sở hữu vốn của nhà nước, sở hữu ít cổ phiếu có khuynh hướng xây dựng kế hoạch kinh doanh thận trọng, thậm chí khá thấp so với mức thực hiện năm ngoái. Điều đó dẫn đến hai vấn đề: (i) Mức chi trả tiền thưởng cho các nhà quản lý sẽ có xu hướng cao hơn so với thực tế hiệu quả hoạt động của công ty; (ii) Đội ngũ quản lý, điều hành của các công ty này nỗ lực không cao, thiếu động lực. Ở một số công ty cổ phần có sở hữu vốn nhà nước còn xảy ra tình trạng một số các nhà quản lý cấp cao tìm mọi cách để khai thác tối đa lợi ích cho bản thân trong ngắn hạn mà không quan tâm đến sự phát triển của công ty trong dài hạn, thiếu minh bạch trong cách thức bồi hoàn quản lý.

- *Tỷ lệ sở hữu nước ngoài:*

Trong nghiên cứu định lượng về tác động của yếu tố sở hữu nước ngoài đến thù lao ban điều hành các công ty niêm yết không có ý nghĩa thống kê, nhưng hệ số tương quan giữa hai biến này vẫn cho kết quả dương. Đồng thời, với việc nghiên cứu khảo sát định tính tại các CTCP niêm yết có sở hữu của cổ đông nước ngoài trên TTCK Việt Nam cũng cho thấy, việc chi trả cho nhà quản lý ở nhóm các công ty này cũng được giám sát chặt chẽ hơn bởi các cổ đông nước ngoài. Điều đó hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Xu, Zhu và Lin (2005) chỉ ra rằng đối với những công ty ở Trung Quốc, tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài càng cao thì công ty được kiểm soát tốt hơn, dẫn đến hiệu năng suất công ty cao hơn và sẽ có điều kiện để trao các khoản chi trả cho các nhà quản lý.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam cũng cho thấy mặc dù hiệu quả công ty có tác động tích cực đến thù lao của ban điều hành, song mối tương quan này là khá yếu và không đồng đều giữa các công ty trong mẫu nghiên cứu. Điều đó, đồng nghĩa với việc khi xác định thù lao cho ban điều hành, HĐQT của các công ty niêm yết này đã dựa trên yếu tố hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp nhưng đây chưa phải là yếu tố quan trọng và quyết định hàng đầu đến mức thù lao ban điều hành của các công ty niêm yết ở Việt Nam hiện nay.

6. Một số khuyến nghị

* *Khuyến nghị với Chính phủ*: Giảm tỷ lệ vốn góp của nhà nước trong các Công ty cổ phần có số vốn nhà nước chiếm tỷ trọng cao, thông qua thúc đẩy quá trình thoái vốn ở các công ty. Đồng thời, các quy định pháp luật hiện hành về tiền lương, thưởng, thù lao đối với các nhà quản lý của các Công ty cổ phần có vốn góp Nhà nước chi phối (như Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành 13/6/2016 của Chính Phủ và Thông tư28/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao Động Thương Binh Xã hội) cần phải điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn với thực tiễn hoạt động của từng doanh nghiệp.

* *Khuyến nghị với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch*: Yêu cầu về công bố minh bạch hơn thông tin về chính sách chi trả cho nhà quản lý. Trong quá trình thu thập số liệu, nghiên cứu nhận thấy công tác quản lý các công ty niêm yết là một vấn đề đáng quan tâm. Cụ thể, thông tin của nhiều công ty không được công bố đầy đủ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các cổ đông hiện hữu và các nhà đầu tư bởi họ thiếu thông tin để đưa ra các quyết định hợp lý.

Bên cạnh đó, Giảm dần và tiến tới bãi bỏ thực tiễn của việc một cá nhân vừa đóng vai trò là chủ tịch HĐQT vừa đóng vai trò là giám đốc điều hành ở các công ty niêm yết có quy mô vừa và lớn trên TTCK Việt Nam. Kèm theo đó, là nâng cao vai trò của các thành viên HĐQT độc lập để giám sát các hoạt động của nhà quản lý điều hành.

Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng quản trị công ty cho các nhà quản trị, nhà quản lý của công ty cổ phần nhằm giám sát chặt chẽ cơ chế chi trả thù lao cho ban điều hành gắn với hiệu quả công ty trong ngắn hạn và dài hạn.

7. Kết luận

Đã có nhiều bằng chứng trong các nghiên cứu thực nghiệm chứng minh các thỏa thuận thù lao cho các thành viên cấp cao ban điều hành chưa thực sự cung cấp đầy đủ các ưu đãi để họ có thể nỗ lực vì lợi ích dài hạn của các cổ đông, do vậy vai trò của cấu trúc sở hữu vốn của công ty và việc chi trả thù lao cho ban điều hành càng ngày càng trở nên quan trọng hơn (Ozkan, 2007; Conyon and Benito, 1999). Việc sử dụng một dữ liệu bảng đầy đủ hơn về tất cả các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu này đã tiến hành đánh giá mức độ và chiều hướng tác động của cấu trúc sở hữu vốn (gồm sở hữu quản lý,

sở hữu quản trị, sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài) lên mức thù lao của ban điều hành trong giai đoạn 2010 - 2016. Phù hợp với các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu khẳng định rằng cấu trúc sở hữu vốn thực sự là yếu tố quyết định quan trọng đến thù lao ban điều hành. Cụ thể, nghiên cứu ghi nhận rằng quyền sở hữu của ban điều hành có tác động thuận chiều đến việc gia tăng thù lao ban điều hành, ngược lại sở hữu của HĐQT lại có tác động ngược chiều. Trong khi, sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài chưa thực sự giải thích được sự biến động của thù lao ban điều hành.

Hơn nữa, nghiên cứu này cũng đã xem xét tác động của các yếu tố quản trị và hiệu quả tài chính của công đến thù lao ban điều hành của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Kết quả kiểm định cho thấy thù lao ban điều hành có xu hướng tăng lên ở các công ty có quy mô lớn và đạt hiệu quả tài chính cao hơn.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng không tránh khỏi những hạn chế như: (i) Chưa xem xét đến tác động của các vấn đề khác thuộc cấu trúc quyền sở hữu vốn như mức độ sở hữu tổ chức hay mức độ sở hữu tập trung đến thù lao ban điều hành mà nhiều nghiên cứu ở các Quốc gia trên thế giới đã chỉ ra có mối liên hệ nhất định; (ii) Chưa đánh giá trong mối liên hệ biện chứng giữa cấu trúc sở hữu, thù lao ban điều hành và hiệu quả công ty; (iii) Còn chưa xem xét một số các yếu tố quản trị công ty khác đến thù lao ban điều hành như đặc điểm công ty, đặc điểm của ban điều hành… Đây là những gợi mở rất hữu ích cho những nghiên cứu tiếp theo về vấn đề thù lao ban điều hành ở các công ty niêm yết Việt Nam. ◆

Tài liệu tham khảo:

1. Bùi Xuân Chung, *Thù lao ban điều hành và sự phát triển của tập đoàn kinh tế*, Tạp chí công nghệ thông tin và truyền thông, 5/2009.

2. Berkema, H.G. and Gomez-Mejia, L.R., 1998, *Managerial compensation and firm performance: A general research framework*, Academy of Management Journal, Vol. 41, No.2, 135-145.

3. Bebchuk, L. A., Fried, J. M. (2003), *Executive compensation as an agency problem*, Journal of Economic Perspectives. 17, 71-92.

4. Dhaouadi, K. (2012), *Effect of corporate governance on the top management team compensation*, Journal of Economics and International Finance, 4(1), 18-29.

5. Ginglinger E., L'Her JF. (2006), *Ownership structure and open market stock repurchases in France*, The European Journal of Finance, 12, 77-94.

6. Haid, A., Yurtoglu, B. (2006), *Ownership structure and executive compensation in Germany*, Available at SSRN.

7. Hongxia Li& Liming Cui (2003), *Empirical Study of Capital Structure on Agency Costs in Chinese Listed Firms*, Nature and Science, 1(1), 2003.

8. Indira Tulepova (2017), *The Impact of Ownership Structure on CEO Compensation*, Evidence from the UK, Master Thesis.

9. Jensen, C M and Meckling, H William (1976), *Theory of the firm: Managerial behavior, agency cost, and ownership structure*, Journal of Financial Economics, Vol. 3.

Summary

This study was conducted to determine the trend and level of impact of the equity structure on total remuneration (salaries, bonuses) of the Board of Management or Board of Directors (BOEs) of companies listed on Vietnamese Stock market. Based on the survey of the theoretical frameworks and the related empirical research, capital ownership structure elements of listed companies in Vietnam include: State ownership, foreign ownership, ownership of the management board, ownership of Board of Directors. The research was conducted by analyzing 269 companies listed on Hochiminh City Stock Exchange (HOSE) and Hanoi Stock Exchange with 1883 observations for the period 2010 - 2016. The empirical results from the quantitative model show that the ownership of management has a positive effect on the management remuneration, whereas the ownership of the board has the opposite effect. Meanwhile, foreign ownership and State ownership have not really explained the volatility of management remuneration at the companies in the research sample. In addition, the research has shown that executive compensation level in large corporations and stronger potential companies is normally higher.

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH MILLER - ORR TRONG QUẢN TRỊ VỐN BẰNG TIỀN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Lê Thị Nhung
Học viện Tài chính
Email: lethinhung.litf@gmail.com

Ngày nhận: *12/11/2018* ***Ngày nhận lại:*** *03/12/2018* ***Ngày duyệt đăng:*** *11/12/2018*

Nghiên cứu giới thiệu các mô hình quản trị vốn bằng tiền tại doanh nghiệp là mô hình Baumol, mô hình Miller- Orr và mô hình Stone. Trong đó, nghiên cứu giới thiệu chi tiết về các mô hình này cũng như những ưu nhược điểm của mỗi mô hình. Với đặc điểm của các mô hình và thực trạng các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, nghiên cứu đã chỉ ra mô hình Miller- Orr có tính khả thi cao hơn trong quản trị vốn bằng tiền tại doanh nghiệp. Đáng chú ý, dựa trên số liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần sữa Việt Nam năm 2017, nghiên cứu tiến hành minh họa các bước ứng dụng mô hình Miller - Orr trong quản trị vốn bằng tiền tại doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả ứng dụng mô hình cho thấy, khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp được cải thiện rõ rệt so với trước khi áp dụng mô hình.

Từ khóa*: Mô hình Miller - Orr, quản lý ngân quỹ, quản trị vốn bằng tiền.*

1. Giới thiệu

Vốn bằng tiền của doanh nghiệp gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Vốn bằng tiền là yếu tố trực tiếp quyết định khả năng thanh toán (KNTT) của một doanh nghiệp tương ứng với một quy mô kinh doanh nhất định. Dòng tiền phản ánh sự vận động của tiền đi vào và đi ra phát sinh trong một thời kỳ nhất định từ các hoạt động của một doanh nghiệp.

Quản trị vốn bằng tiền là một trong những nội dung quan trọng của quản trị tài chính doanh nghiệp, là yêu cầu bức thiết, quyết định đến sự tồn tại của một doanh nghiệp. Do đó, cần thiết phải hoạch định, điều khiển sự vận động vào ra của tiền phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo sự cân đối, ăn khớp giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Muốn vậy, doanh nghiệp cần chú trọng tới công tác quản trị vốn bằng tiền.

Mục tiêu trong công tác quản trị vốn bằng tiền là đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp song vẫn đảm bảo khả năng sinh lời cao nhất. Nội dung chính của công tác quản trị vốn bằng tiền trong doanh nghiệp gồm: dự báo dòng tiền, xác định mức tồn quỹ tối ưu và theo dõi, duy trì ngân quỹ tối ưu.

Một thực tế đáng báo động trong nhiều doanh nghiệp Việt Nam là báo cáo kết quả kinh doanh có lãi nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn có nguy cơ phá sản do mất KNTT hay không có đủ tiền mặt để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công tác quản trị vốn bằng tiền có ý nghĩa sống còn đối với mỗi doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp quản trị không tốt hoặc chưa quan tâm đến quản trị ngân quỹ thì sẽ luôn rơi vào tình trạng thiếu tiền hoặc thừa tiền và không tận dụng được cơ hội đầu tư.

Hiện nay, công tác quản trị vốn bằng tiền chưa được thực sự chú trọng tại các doanh nghiệp Việt Nam, ngay cả doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Mặc dù các doanh nghiệp đều nhận thức được quản trị vốn bằng tiền tốt sẽ đảm bảo được KNTT của doanh nghiệp cũng như chủ động nguồn tiền nhằm tăng khả năng sinh lời. Tuy nhiên, công tác quản trị vốn bằng tiền tại phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam còn thiếu bài bản, mạnh về sự linh hoạt nhưng chưa xây dựng dựa trên những căn cứ khoa học. Bên cạnh đó, vai trò

của Giám đốc tài chính trong cơ cấu hoạt động của nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa rõ nét, công tác kế toán và công tác tài chính còn chồng chéo. Thực trạng này dẫn tới nhu cầu cấp thiết phải áp dụng phương pháp quản trị vốn bằng tiền khoa học, bài bản tại các doanh nghiệp Việt Nam nhằm đảm bảo KNTT cũng như khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Muốn vậy, việc xác định mức dự trữ tối ưu trên cơ sở các mô hình quản trị vốn bằng tiền là một trong những giải pháp trọng yếu.

2. Tổng quan và mục đích nghiên cứu

Quản trị vốn bằng tiền là chủ đề được bàn luận phổ biến trong các nghiên cứu trên thế giới. Những vấn đề cơ bản của quản trị dòng tiền và các kỹ thuật của nó được bàn luận trong những tài liệu học thuật nổi tiếng như: Miller và Orr (1966), Stone (1972),... Bên cạnh đó, những khái niệm cơ bản về quản trị dòng tiền, những khái niệm, mô hình và kỹ thuật được giới thiệu trong những cuốn sách kinh điển về tài chính doanh nghiệp, có thể kể đến như: Brigham và Daves (1999), Fabozzi và Petersen (2003), Allman- Ward và Sagner (2003),… Nhiều nghiên cứu học thuật đã chứng minh mối quan hệ chặt chẽ giữa việc quản trị dòng tiền hợp lý với tình hình hoạt động tài chính doanh nghiệp (Ebben và Johnson, 2011; Farris và Hutchinson, 2003; Quinn, M., 2011).

Trên cơ sở các nghiên cứu trên thế giới, bài viết hệ thống cơ sở lý luận về ba mô hình quản trị vốn bằng tiền hiện nay gồm: Mô hình Baumol, mô hình Miller- Orr và mô hình Stone. Từ đó, tiến hành xây dựng các bước áp dụng mô hình Miller- Orrđược nghiên cứu điển hình tại Công ty cổ phần sữa Việt Nam như một giải pháp có tính khả thi góp phần gợi ý cho công tác quản trị vốn bằng tiền tại Công ty cổ phần sữa Việt Nam nói riêng và các doanh nghiệp Việt Nam nói chung.

3. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Bài viết sử dụng kết hợp các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp và xây dựng ứng dụng thực tế nhằm làm rõ cơ sở lý thuyết.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu áp dụng mô hình Miller- Orr trong quản trị vốn bằng tiền tại các doanh nghiệp Việt Nam với số liệu minh họa là báo cáo tài chính của Công ty cổ phần sữa Việt Nam năm 2017.

4. Cơ sở lý thuyết

Hiện nay, có ba mô hình xác định mức dự trữ tối ưu được đề cập trong lý thuyết quản trị ngân quỹ gồm: Mô hình Baumol, mô hình Miller- Orr và mô hình Stone.

Thứ nhất: Mô hình Baumol (mô hình EOQ)

Năm 1952, William Baumol là người đầu tiên đưa ra phương án giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu thanh toán và sinh lời. Baumol giả định rằng doanh nghiệp có dòng tiền rời rạc với lưu chuyển tiền thuần ổn định, không đổi qua các kỳ. Vì vậy, nếu gọi lượng tiền cần duy trì trong kỳ là C, thì tồn quỹ bình quân của doanh nghiệp sẽ là C/2. Sự thay đổi ngân quỹ của doanh nghiệp diễn ra đều đặn và có dự tính trước.

Khi ngân quỹ dư thừa tạm thời, doanh nghiệp sẽ mua chứng khoán, ngược lại, các chứng khoán này sẽ được bán đi nếu ngân quỹ thiếu hụt. Việc giữ tiền thay cho chứng khoán làm phát sinh hai loại chi phí cơ bản: chi phí cơ hội và chi phí giao dịch. Trong đó, chi phí cơ hội được đo bằng tỷ lệ sinh lời của chứng khoán (k-%) nhân với số dư ngân quỹ bình quân (C/2). Chi phí giao dịch mỗi lần bán chứng khoán ký hiệu là F.

Nếu trong kỳ doanh nghiệp cần sử dụng tổng số tiền bằng T thì số lần bán chứng khoán sẽ là T/C.

Do đó, tổng chi phí cho việc nắm giữ (TC) là:

$$TC = k * C/2 + F * T/C$$

Mức ngân quỹ tối ưu C* để tổng chi phí nhỏ nhất là:

$$C^* = \frac{2 * T * F}{k}$$

Như vậy, nếu chứng khoán có tỷ lệ sinh lời lớn, doanh nghiệp nên nắm giữ ít tiền và ngược lại. Nếu chi phí giao dịch cho mỗi lần bán chứng khoán nhiều, xu hướng chung là tích trữ tiền.

Đóng góp của mô hình: Mô hình Baumol đã giúp cho doanh nghiệp thấy rõ được sự đánh đổi cơ bản giữa các chi phí cố định của việc bán chứng khoán và chi phí cơ hội đối với việc nắm giữ tiền.

Hạn chế của mô hình: Trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp rất hiếm khi nào mà lượng tiền vào và ra của doanh nghiệp lại đều đặn và có thể dự kiến chắc chắn trước nên

mức tồn quỹ không thể ổn định bằng C/2 như giả định của mô hình. Từ đó, việc xác định C* không hoàn toàn chính xác, chỉ có ý nghĩa trên phương diện lý thuyết.

Thứ hai: Mô hình Miller- Orr

Mô hình Miller - Orr do hai nhà khoa học Merton Miller và Daniel Orr phát triển đã khắc phục những nhược điểm nêu trên của mô hình Baumol. Mô hình Miller - Orr dựa trên giả định lưu chuyển tiền thuần biến động ngẫu nhiên có phân phối chuẩn và chênh lệch so với giá trị bình quân một đại lượng là phương sai thu chi ngân quỹ (σ^2).

Do đó, tồn quỹ của doanh nghiệp không ổn định mà có thể dao động trong một khoảng giá trị. Trong khoảng giá trị dao động đó, Miller và Orr đã đề xuất một mức tồn quỹ tối ưu Z*, được xác định theo công thức dưới đây:

$$d = 3 * (\frac{3}{4} * \frac{F * \sigma^2}{k})^{1/3}$$

$$Z^* = L + d/3$$

$$H = L + d$$

Trong đó:

d: Khoảng dao động ngân quỹ

k: Tỷ suất sinh lời của chứng khoán hoặc tiền gửi (chi phí cơ hội của việc giữ tiền), nếu doanh nghiệp không nắm giữ chứng khoán thanh khoản thì k được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng

F: Chi phí giao dịch mua bán chứng khoán, nếu doanh nghiệp không mua bán chứng khoán thì F được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bị mất đi khi doanh nghiệp rút tiền trước hạn

σ^2: Phương sai thu chi ngân quỹ

Z*: Mức tồn quỹ tối ưu

L: Mức tồn quỹ thấp nhất

H: Mức tồn quỹ tối đa

Nếu một doanh nghiệp có dòng tiền thường xuyên biến động bất thường, chênh lệch giữa thu và chi lớn cần duy trì mức tồn quỹ cao. Ngược lại, nếu dòng tiền ổn định, mức tồn quỹ cần thiết sẽ giảm xuống. Đây là mô hình có giá trị ứng dụng cao trong thực tế, hiện nay được sử dụng phổ biến để xác định ngân quỹ tối ưu cho doanh nghiệp.

Để đảm bảo cân bằng giữa KNTT và khả năng sinh lợi thì mức tồn quỹ tối ưu cần được thiết lập. Theo mô hình Miller - Orr, số dư ngân quỹ được phép dao động trong khoảng từ L đến H, chỉ khi số dư ngân quỹ bằng hoặc vượt quá hai giới hạn trên thì mới áp dụng các biện pháp xử lý ngân quỹ. Để điều chỉnh số dư ngân quỹ về mức tối ưu, có thể sử dụng một số biện pháp sau: Thay đổi chính sách thanh toán, tìm kiếm cơ hội đầu tư thặng dư ngân quỹ, tìm kiếm nguồn tài trợ bù đắp thâm hụt.

Đóng góp của mô hình: Mô hình cho phép số dư tiền biến động một cách ngẫu nhiên thay vì phụ thuộc hoàn toàn, điều này giúp cho doanh nghiệp có thể xác định được lượng tiền dự trữ sát với thực tế hơn. Bên cạnh đó, mô hình này cũng cho phép số dư tiền biến động cả tăng lẫn giảm, từ đó doanh nghiệp biết được chính xác thời điểm cần bổ sung tiền sau khi giảm một lượng tiền nhất định.

Hạn chế của mô hình: Mô hình xây dựng dựa trên giả định dòng tiền biến động theo phân phối chuẩn với phương sai không đổi. Tuy nhiên thực tế cho thấy dòng tiền không phải bao giờ cũng tuân theo phân phối chuẩn và có mối tương quan theo thời gian.

Thứ ba: Mô hình Stone

Mô hình Stone gần tương tự như mô hình Miller- Orr, nhưng khác ở điểm mô hình Stone tập trung quản trị số dư tiền. Trong đó, mô hình tập trung vào việc dự đoán trước dòng tiền trong tương lai. Khi dự báo được lượng tiền nhàn rỗi, lượng tiền mặt của doanh nghiệp tự động và ngay lập tức quay về trạng thái theo thiết kế sau khi lượng tiền của doanh nghiệp đã thay đổi, nhìn chung không phải là mức tối thiểu. Mô hình Stone đưa ra các giới hạn trên và dưới giống với mô hình Miller- Orr, khi tiền chạm hoặc vượt quá giới hạn này thì Giám đốc tài chính sẽ phải kiểm tra và dự đoán trước được trong một vài ngày tới liệu số dư tiền có giảm về hoặc tăng lên trong giới hạn cho phép hay không. Nếu trong ngắn hạn, lượng tiền được dự báo quay về khoảng dao động được giới hạn thì doanh nghiệp không phải thực hiện bất kỳ quyết định nào liên quan đến việc xử lý ngân quỹ. Ngược lại, nếu lượng tiền không quay về được mức dự trữ dao động cho phép thì doanh nghiệp sẽ phải thực hiện các quyết định đầu tư hoặc thoái vốn tiền. Đáng chú ý, trong mô hình Stone, lượng tiền giới hạn trên và dưới được xác định dựa trên kinh nghiệm và quan điểm cá nhân của Giám đốc tài chính.

Đóng góp của mô hình: Mô hình phù hợp với tiến trình ra quyết định của các nhà quản trị. Bởi lẽ, mô hình không sử dụng những công thức bác học hay những thông số thống kê mô tả và không bắt buộc phải sử dụng những giới hạn kiểm soát. Thay vào đó, nhà quản trị có thể đưa ra các điểm giới hạn này dựa vào kinh nghiệm thực tiễn.

Hạn chế của mô hình: Mô hình không đề cập đến mức dự trữ tối ưu nên khó có thể so sánh với hai mô hình trên để lựa chọn mô hình phù hợp cho doanh nghiệp. Đáng chú ý, trong trường hợp năng lực của Giám đốc tài chính chưa đủ để dự báo dòng tiền thì việc sử dụng mô hình Stone là rất rủi ro.

5. Nội dung và kết quả nghiên cứu

Mô hình Miller - Orr có tính khả thi hơn cả về khả năng ứng dụng vào thực tế công tác quản trị vốn bằng tiền tại các doanh nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ: (1) Mô hình Baumol không thể áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam vì dòng tiền của doanh nghiệp thường xuyên biến động, không dự báo được trước; (2) Với thực trạng vai trò của các Giám đốc tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập nên việc áp dụng mô hình Stone là rất rủi ro.

Việc áp dụng mô hình Miller - Orr mang lại nhiều ý nghĩa đối với các doanh nghiệp Việt Nam: các doanh nghiệp sẽ có được cách thức quản lý tiền mặt hiệu quả, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp song vẫn đảm bảo khả năng sinh lời cao nhất. Bên cạnh đó, mô hình Miller - Orr còn giúp các doanh nghiệp Việt Nam tối thiểu hóa được tổng chi phí liên quan đến tiền trong ngân quỹ là chi phí cơ hội và chi phí giao dịch.

Như vậy, mô hình Miller - Orr có khả năng vận dụng vào thực tế công tác quản trị vốn bằng tiền tại các doanh nghiệp Việt Nam. Để diễn giải chi tiết cách thức ứng dụng mô hình Miller - Orr trong quản trị vốn bằng tiền tại doanh nghiệp, bài viết sử dụng số liệu báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần (CTCP) sữa Việt Nam làm số liệu kế hoạch để minh họa cho việc áp dụng mô hình, từ đó đề xuất các biện pháp điều chỉnh thích hợp.

Công ty cổ phần sữa Việt Nam được thành lập năm 1976 và chuyển sang hoạt động theo mô hình CTCP từ năm 2003. Tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của doanh nghiệp chính thức giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là VNM. Theo kết quả bình chọn 100 thương hiệu mạnh nhất Việt Nam, VNM là thương hiệu thực phẩm số 1 của Việt Nam chiếm thị phần hàng đầu. Doanh thu nội địa tăng trung bình hàng năm khoảng 20 - 25%. VNM đã duy trì được vai trò chủ đạo của mình trên thị trường trong nước và cạnh tranh có hiệu quả với các nhãn hiệu sữa của nước ngoài. Thị phần của doanh nghiệp là hơn 50% trong ngành sữa Việt Nam. Có giá trị vốn hóa thị trường lớn thứ 2 tại thị trường chứng khoán Việt Nam.

Hiện nay, công tác quản trị vốn bằng tiền tại VNM chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và tập trung giải quyết các vấn đề phát sinh. Do đó, VNM có thể áp dụng mô hình Miller - Orr với những bước thực hiện cụ thể sau:

Bước 1: Xác định số dư ngân quỹ tối thiểu

Dựa vào số dư tài khoản tiền và tương đương tiền cuối kỳ từ quý 1 năm 2015 đến quý 4 năm 2017, kết hợp với số liệu được cung cấp bởi phòng Tài chính, số dư ngân quỹ tối thiểu đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp được xác định bằng 895,67 tỷ đồng.

Bước 2: Xác định khoảng dao động ngân quỹ d

Do VNM chỉ gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, không nắm giữ chứng khoán thanh khoản nên k được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng. Dựa vào số liệu công bố của Ngân hàng Nhà nước và tính toán của tác giả, lãi suất tiết kiệm bình quân trong giai đoạn 2014- 2017 là 6,43%/ năm.

F được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bị mất đi khi doanh nghiệp rút tiền trước hạn. Trong đó, lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn bình quân trong 3 năm 2014 - 2017 là 0,59%/năm. Như vậy, nếu doanh nghiệp rút tiền trước hạn thì chi phí cơ hội là 5,83%/năm.

σ^2 được tính toán dựa trên số liệu dòng tiền ròng theo ngày của năm 2017 do phòng Tài chính cung cấp bằng 18.056 tỷ đồng.

Do đó, khoảng dao động ngân quỹ d = 69,23 tỷ đồng.

Bước 3: Xác định mức tồn quỹ tối ưu và tối đa

Z*= 918,75 tỷ đồng

H= 964.90 tỷ đồng.

Bước 4: Xử lý thặng dư (thâm hụt) ngân quỹ

Sau khi xác định mức tồn quỹ tối ưu của doanh nghiệp thông qua mô hình Miller - Orr, doanh

nghiệp cần xây dựng kế hoạch điều tiết dòng tiền để đảm bảo KNTT đồng thời gia tăng khả năng sinh lời vốn bằng tiền trong doanh nghiệp.

tiết kiệm để tăng dòng tiền thu cho doanh nghiệp trong quý 2 năm 2017. Khi rút tiết kiệm trước hạn, doanh nghiệp sẽ chỉ nhận được tiền lãi theo lãi

Bảng 1: *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của CTCP sữa Việt Nam năm 2017*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	3.035	6.038	8.555	9.602
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(181)	(1.759)	(1.325)	(1.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.292)	(4.354)	(7.228)	(7.536)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.562	(75)	2	295
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	655	655	655	655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		11	11	13
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.217	591	668	963

Nguồn: Báo cáo tài chính CTCP sữa Việt Nam năm 2017

Số liệu trong bảng 1 cho thấy, số dư ngân quỹ cuối các quý của VNM trong năm 2017 đều không đạt mức tối ưu, thậm chí hầu hết đều ở ngoài giới hạn trên và giới hạn dưới của khoảng dao động ngân quỹ, cần thiết điều chỉnh về mức tồn quỹ tối ưu Z*.

Cụ thể, số dư ngân quỹ cuối quý 1 là 2.217 tỷ đồng, cao hơn mức tối đa H của khoảng dao động ngân quỹ là 964,90 tỷ đồng nên cần điều chỉnh giảm số dư ngân quỹ về mức tối ưu, với số tiền thặng dư là 1.298,25 tỷ đồng. Lựa chọn hợp lý nhất đối với VNM trong trường hợp này là trả nợ gốc vay ngắn hạn của kỳ trước. Theo phương án này, dòng tiền chi tăng thêm và dòng tiền trả lãi vay giảm đi. Với mức lãi suất bình quân cho khoản vay ngắn hạn của VNM trong năm 2017 là 7%/năm. Do đó, góp phần tăng thu từ rút tiết kiệm trước hạn là 1.321,37 tỷ đồng, đồng thời giảm trả lãi vay do tăng trả gốc 23,12 tỷ đồng.

Sau khi điều chỉnh, số dư ngân quỹ cuối quý 1 năm 2017 sẽ được đưa về mức tối ưu, khi đó số dư ngân quỹ cuối quý 2 tăng lên mức 854,75 tỷ đồng, thấp hơn mức tối thiểu L nên cần tăng số dư ngân quỹ lên mức tối ưu bằng 918,75 tỷ đồng, số tiền chênh lệch là 64 tỷ đồng. Thực tế, VNM không nắm giữ chứng khoán thanh khoản, đồng thời doanh nghiệp đang có sẵn tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng. Do đó, lựa chọn thích hợp nhất để bù đắp thâm hụt ngân quỹ trong trường hợp này là rút suất không kỳ hạn (0,59%/năm) thay cho mức bình quân (6,43%/năm) nên dòng tiền thu lãi trong quý 2 bị giảm tương ứng. Do đó, để số dư ngân quỹ cuối quý 2 tăng thêm 64 tỷ đồng thì doanh nghiệp sẽ tăng thu từ rút tiết kiệm trước hạn 64,95 tỷ đồng và giảm thu lãi do rút tiền trước hạn là 0,95 tỷ đồng.

Do số dư ngân quỹ cuối quý 2 sau điều chỉnh trở về mức tối ưu nên số dư ngân quỹ cuối quý 3 tăng lên và đạt mức 931,75 tỷ đồng, nằm trong khoảng dao động cho phép, vì vậy không cần điều chỉnh.

Mặc dù số dư cuối quý 3 nằm trong khoảng dao động, tuy nhiên số dư ngân quỹ cuối quý 4 tăng thành 1.239,75 tỷ đồng, vượt quá giới hạn trên của khoảng dao động nên cần tiếp tục điều chỉnh. Số tiền thặng dư bằng 321 tỷ đồng. Thực hiện điều chỉnh tương tự như trong quý 1 để đưa số dư ngân quỹ cuối quý 4 về mức tối ưu.

Kết quả điều chỉnh được cho trong bảng 2 dưới đây:

Như vậy, so số dư cuối các quý tại bảng 1 và bảng 2, có thể thấy ứng dụng mô hình Miller - Orr sẽ duy trì số dư ngân quỹ ở mức tối ưu hoặc nằm trong một biên độ hợp lý.

6. Đánh giá kết quả nghiên cứu

Để kiểm chứng kết quả sau áp dụng mô hình Miller - Orr tại VNM năm 2017, nghiên cứu tiến hành so sánh một số chỉ tiêu tài chính cơ bản trước và sau khi điều chỉnh ngân quỹ.

Bảng 2: *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của CTCP sữa Việt Nam năm 2017 sau khi điều chỉnh theo mô hình Miller - Orr*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Giảm trả lãi vay do tăng trả gốc		23,12			5,72
Tăng thu từ rút tiết kiệm trước hạn			64,95		
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**3.058,12**	**6.102,95**	**8.555**	**9.607,72**
Giảm thu lãi do rút tiền trước hạn			(0,95)		
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(181)**	**(1.759,95)**	**(1.325)**	**(1.771)**
Tăng chi trả nợ gốc vay		(1.321,37)			(326,72)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(2.613,37)**	**(4.354)**	**(7.228)**	**(7.862,72)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**263,75**	**(11)**	**2**	**(26)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**655**	**918,75**	**918,75**	**931,75**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	**61**		**11**	**11**	**13**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**918,75**	**918,75**	**931,75**	**918,75**

Nguồn: Báo cáo tài chính của CTCP sữa Việt Nam năm 2017 và tính toán của tác giả

Về kết quả kinh doanh năm 2017, do rút tiết kiệm trước hạn trong quý 2 nên doanh thu tài chính giảm 0,95 tỷ đồng. Đồng thời, quý 1 và quý 4 trả thêm nợ gốc nên chi phí tài chính giảm 28,84 tỷ đồng, các khoản mục khác không thay đổi. Do đó, lợi nhuận trước thuế tăng 27,89 tỷ đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp (với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 là 20%) tăng 5,58 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế tăng 22,31 tỷ đồng.

Về bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017, bên tài sản, tiền mặt giảm 1.532,94 tỷ đồng, tiền gửi tiết kiệm giảm 64,95 tỷ đồng, khiến tổng tài sản giảm 1.597,89 tỷ đồng. Bên nguồn vốn, vay ngắn hạn giảm 1.648,09 tỷ đồng, phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 27,89 tỷ đồng, lợi nhuận chưa phân phối tăng 22,31 tỷ đồng, khiến tổng nguồn vốn giảm 1.597,89 tỷ đồng.

Như vậy, sau khi ứng dụng mô hình Miller - Orr trong quản trị vốn bằng tiền, kết quả kinh doanh của VNM tăng thêm 22,31 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Mặc dù quy mô tài sản giảm 1.597,89 tỷ đồng song nợ ngắn hạn cũng giảm tương ứng một lượng 1.648,09 tỷ đồng. Kết quả này sẽ giảm bớt rủi ro thanh khoản cho doanh nghiệp.

Tiếp tục tính toán các hệ số tài chính của VNM trước và sau khi áp dụng mô hình Miller - Orr sẽ thấy rõ hơn tác dụng của mô hình này. Kết quả được cho tại bảng 3 dưới đây:

Kết quả tại bảng 3 cho thấy, việc áp dụng mô hình Miller - Orr trong quản trị vốn bằng tiền tại CTCP sữa Việt Nam đã đem lại những tác dụng tích cực: Cải thiện KNTT, tăng khả năng sinh lời, từ đó góp phần cải thiện hiệu quả công tác quản trị vốn bằng tiền tại doanh nghiệp. Từ đó, hiệu quả kinh doanh của VNM cũng tăng lên tương ứng.

7. Kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu

Việc áp dụng mô hình Miller - Orr sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam có giải pháp quản trị vốn bằng tiền thích hợp, một mặt củng cố KNTT, mặt khác nâng cao khả năng sinh lời. Các doanh nghiệp nên sử dụng mô hình này trong việc tính toán mức tồn quỹ tối ưu hàng năm, hoặc khi các thành phần của mô hình như σ^2, k, F thay đổi, doanh nghiệp cần điều chỉnh mức tồn quỹ cân bằng hàng tháng, hàng quý. Mặc dù sự dao động của dòng tiền trong doanh nghiệp là rất phức tạp, nhưng với sự trợ giúp của các phần mềm kế toán tài chính, việc áp dụng mô hình này trong doanh nghiệp là hoàn toàn khả thi. Áp dụng mô hình

Bảng 3: *Bảng hệ số tài chính của CTCP sữa Việt Nam năm 2017 trước và sau khi áp dụng mô hình Miller - Orr*

Chỉ tiêu	Trước khi ứng dụng mô hình Miller - Orr	Sau khi ứng dụng mô hình Miller - Orr	Chênh lệch
Khả năng thanh toán hiện thời (số lần)	1,992	2,189	0,197
Khả năng thanh toán nhanh (số lần)	1,597	1,718	0,121
Khả năng thanh toán tức thời (số lần)	0,094	0,196	0,102
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh - ROA (%)	29,648	31,148	1,500
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu - ROE (%)	43,053	43,146	0,093

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

Miller - Orr trong quản trị vốn bằng tiền cùng với các giải pháp đồng bộ nâng cao hiệu quả quản trị tài chính sẽ góp phần đạt mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.◆

Tài liệu tham khảo:

1. Allman- Ward M., & Sagner J. (2003), *Essentials of managing corporate cash*, NewYork: John Wiley & Sons, Inc.

2. Brigham, E. F., Gapenski, C. G. & Daves, P. R. (1999), I*ntermediate Financial Management*, 6th Edition, Orlando; The Dryden Press.

3. Ebben, J. J. and Johnson, A. C. (2011), *Cash conversion cycle management in small firms: Relationships with liquidity, invested capital, and firm performance*, Journal of Small business and Entrepreneurship, 24(3).

4. Fabozzi, F. J. and Markowitz, H. M. (2003), *The theory and practice of investment London*, Wiley.

5. Farris, M. T. II & Hutchison, P. D. (2003), *Measuring cash - to - cash performance*, The International Journal of Logistics Management, 14(2).

6. Nguyễn Minh Kiều (2010), *Tài chính doanh nghiệp căn bản, lý thuyết - bài tập và bài giải*, NXB Thống kê, Hà Nội.

7. Miller, M. H., & Orr, D. (1966), *A model of the demand for money by firms*, Quarterly Journal of Economics, 80(3), pp. 413- 415.

8. Lê Thị Nhung (2017), *Nâng cao hiệu quả quản trị tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trong ngành xi măng ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính.

9. Quinn, M. (2011), *Forget about profit, cash flow is king*, Wall Street Journal, accessed July 15, 2012.

10. Stone, B. K., & Wood, R. A. (1977), *Daily cash forecasting: A simple method for implementing the distribution approach*, Financial Management, 6(3).

11. Web: https://www.sbv.gov.vn; http://www.cophieu68.vn

Summary

The study introduces two models used in corporate capital management, namely Baumol and Miller-Orr. In particular, the study introduces the details of these two models as well as the advantages and disadvantages of each model. Due to its flexibility in application, Miller-Orr models are now more feasible. The Miller- Orr model of cash management is typically based on the financial statement data of Vietnam Dairy Products Joint Stock Company in 2017. Based on those figures, the implementation steps as well as the evaluation of results after applying Miller- Orr model are well illustrated.

THE EFFECT OF THE 4TH INDUSTRIAL REVOLUTION TECHNOLOGIES ON SUPPLY CHAIN INNOVATION IN KOREAN TRADING COMPANIES

Hee-Cheol MOON
Chungnam National University, South Korea,
Email: hcmoon@cnu.ac.kr
Jae-Eun CHUNG
Chungnam National University, South Korea,
Email: angel6984@naver.com
Kyung-Hye PARK
Chungnam National University, South Korea,
Email: kpark@cnu.ac.kr

Ngày nhận: *27/10/2018* ***Ngày duyệt đăng:*** *11/12/2018*

The purpose of this paper is to empirically analyze the effects of the acceptance of new technologies related with the 4th Industrial Revolutionfor supply chain innovationand performance improvement inKorean trading companies. In summary, it is expected that new technologies in the 4th Industrial Revolution era, including smart factory, AI, IoT, big data, cloud and so forth, will have significant impacts on the global supply chain structure of Korean trading firms. This paper can suggest many useful insights in relation with current status of Korea's preparation for the 4thIndustrial Revolution and improving performance of Korean trading companies.

Từ khóa*: Technology Acceptance, SCM Innovation, The 4th Industrial Revolution, Korean Trading Company*

1. Introduction

According to the report of Korea Institute for Industrial Economics &Trade(KIET) in July, 2017, recently, the global supply chain length of the leading group of the 4th industrial revolution including the United States and Germany has not been extended any longer. This implies that the introduction of innovative technologies presented in the 4th industrial revolution has begun to have a substantial impact on the restructuring of supply chain structure.

The leading group of the 4th industrial revolution such as U.S. and Germany already hastened the policies to prepare for this change and have actively implemented support for their domestic companys technology acceptance.Korean governmentsuggested “Manufacturing innovation 3.0”, first timein 2014, in order to keep up with these international innovations. This Manufacturing Innovation 3.0 policy was designed to imitate the German Industrie 4.0 policy and to provide support for Korean companies to stay in line with the restructuring of the global supply chain through technology acceptance.

Therefore, the purpose of this paper is to examine the current status and empirical result of the Korean tradingcompanies supply chain restructuring by technology acceptance in response to the 4th industrial revolution.In this paper, to achieve the purpose, we apply a modi-

fied technology acceptancemodel referring Davis (1989) TAM (Technology Acceptance Model) and develop a new model by adding the outcome variables of supply chain innovation and performance. In addition, we examined the technology acceptance status of Korean trading enterprises and analyzed the effect of technology acceptance on the innovation in supply chain structure of companies through empirical study.

2. Literature Review

2.1 The 4th Industrial Revolution and Response of Korean Manufacturing Industry

Like the previous flow of industrial revolutions, it is no exaggeration to say that the change of the 4th Industrial Revolution is caused by the change of the industrial structure and the innovation of the supply chain due to the development of innovative technology together with industrys technology acceptance. By referring toleading countries counter measures, Korean governments “Manufacturing Innovation 3.0” policy of 2014 was improved to “Smart Manufacturing Innovation Vision 2025 : 30,000 Smart Factory Initiative” in April, 2017. The policy has focused on Korean manufacturing industrys adoption of new technology including Smart factory.

According to recent news report, by the end of November in 2017, a total of 3,984 companies had been supported by smart factory distribution projects, and 905 factories have been under construction. Totally, since Korean governments first policy lunched in 2014, 4,889 smart factories have been constructed. The result appeared to be such outstanding performances as increased productivity by 23%, decreased defect rate by 46%, cost reduction by 16% and decreased delivery time by 35%.As well as smart factory technology, Korean government started to propel upgraded projects with the technologies of Could, IoT(Internet of Things) and Big data. In fact, Korean companies are making their efforts to innovation in supply chain management by utilizing the core technologies of the 4th Industrial Revolution including Smart Factory, Big data analysis, Artificial intelligence(AI), IoT, 3D printing, 5G communication, Robot, VR platform, etc.

At this point, it is considered that Korean companies need to review the current status of their technology acceptance and examine the performance of supply chain innovation efforts. Especially, reflecting Koreas high level of trade dependence, this study would like to focus on Korean trading companies status of technology acceptance.

2.2 Technology Acceptance and SCM Innovation

Since the advent of IT technology, a lot of research has been interested in technology acceptance. Among them, the most widely referred research model is Davis (1989)s Technology Acceptance Model (TAM). Since then, the technology acceptance model has been applied in many cases and developed into various models such as TRAM model or UTAUT model (Jaehyun You & Cheol Park, 2010).

However, as most of the advanced research has focused on individuals technology acceptance, thisstudy referred the recent study by Sunwoo Lee &Heesang Lee (2014), which analyzed about companies adoption of Big data system, to construct the technology acceptance variable on the position of companies.

Meanwhile, there have been many studies regarding companys supply chain management. Until recently, most of research regarding SCM has been focused on its innovation. As in XinmeiCao (2017), the existing research has been interested in identifying the determinants of SCM innovations and analyzing the result of SCM innovation and performances.

In the 4th Industrial Revolution era, the innovation of supply chain is inevitably caused by companys innovative technology acceptance and is recognized as an essential requirement to survive in the global competition. This study, referring the above advanced research, constructed the research model to find out the relationship between technology acceptance and SCM innovation and its effect on the companys performance empirically.

3. Research Model and Methodology

3.1 Research Model and Hypotheses

In this study, we have analyzed the effect of companys technology acceptance on its performance and innovation in supply chain management. Referring the advanced studies, the research model is suggested as Figure 1.

of supply chain management, the SCM Innovation variable is added. According to Ross(1998), change in supply chain management structure from the standpoint of company can be considered as great challenge which can affect the companys performance. As the supply chain can be divided in 5 parts, indicators of each 5 part and another indicator of total result are applied to measure the SCM Innovation variable. Finally, SCM Innovation is applied as intermediary variable.

In this research model, those 3 performance variables are effected by Technology Acceptance variable. The Technology Acceptance variable appeared in Davis(1989)s study as a variable to analyze individual acceptance of IT. This study applies this variable in companys technology

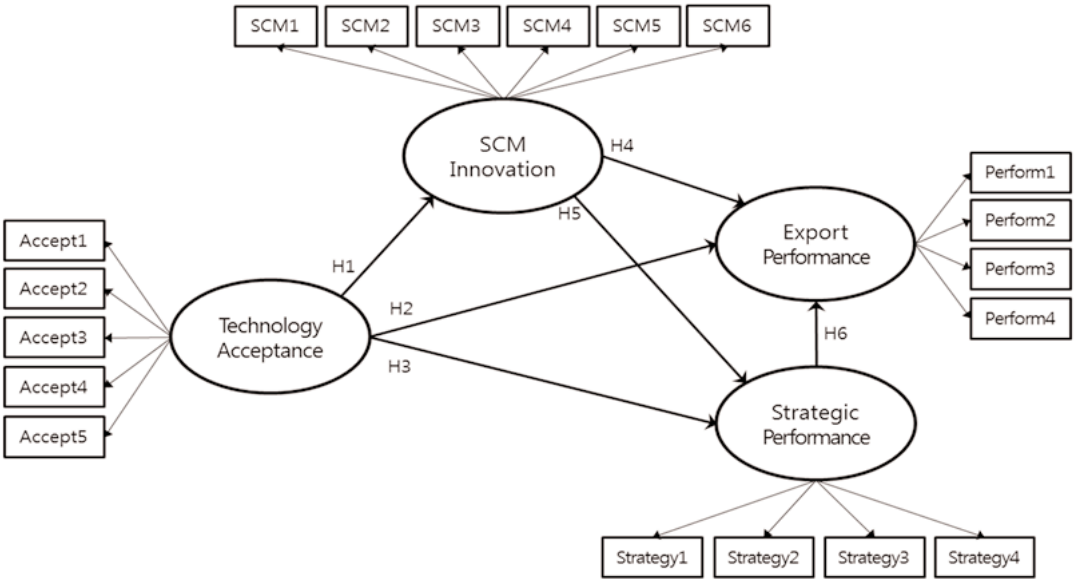

Figure 1: *Research Model*

The Export Performance and Strategic Performance are variables related to companys sales income in directly and indirectly. As variables to examine the business performance of the company, they are applied as result variables each. To confirm another performance in innovative change

acceptance by modifying the indicators. Weve expected the companys Technology Acceptance can effect positively on its performance. Therefore, the hypotheses of research model and operational definition of each variablecan be summarized as follows and Table 1.

Table 1: *Operational Definition*

Variable	Operational Definition and Indicators		Reference
Technology Acceptance	Company's Technology Adoption and Acceptance	Accept1 : Degree of technology acceptance Accept2: Continuously use for business Accept3: Intention to expand business process Accept4: Period of technology acceptance Accept5: Satisfaction with accepted technology	Davis(1989) Cheol Woo Park(2012) Lee&Lee(2014) Soon Cheon Jeon(2014)
Supply Chain Management Innovation	Company's Innovative Change and Performance in Supply Chain Management	SCM1:Total performance in SCM innovation SCM2:Cost reduction in SCM operation SCM3: Efficiency Increase in SCM process SCM4: Development of process mechanism SCM5: Easy to exchange with suppliers SCM6: Improved management with customers	Ross(1998), Jon&Won(2007) Chang-Bong Kim(2013) Doo Won Choi(2016) Xinmei Cao(2017)
Export Performance	Performance factors Directly affect the Company's Sales Income	Perform1: Overall sales increase Perform2: Increase in trade transactions Perform3: Increase in trade with overseas market Perform4: Reduction in total cost	Jon&Won(2007) Chang-Bong Kim(2013) Tae-Woo Gim(2014)
Strategic Performance	Performance factors Indirectly affect the Company's Sales Income	Strategy1: Increase in customer satisfaction Strategy2: Increase in market share Strategy3: Securing market competitive advantage Strategy4: Improvement in company's image	Jon&Won(2007) Chang-Bong Kim(2013) Tae-Woo Gim (2014)

H1 :There is positive(+) relationship between the Technology Acceptance and SCM Innovation.

H2 : There is positive(+) relationship between the Technology Acceptance and Export Performance.

H3 : There is positive(+) relationship between the Technology Acceptance and Strategic Performance.

H4 : There is positive(+) relationship between the SCM Innovation and Export Performance.

H5 : There is positive(+) relationship between the SCM Innovation and Strategic Performance.

H6 : There is positive(+) relationship between the Strategic Performance and Export Performance.

3.2. Research Methodology

In this study, survey was conducted on Korean trading companies which have accepted new technologies those are called core technologies of the 4th Industrial Revolution in Korea, such as Smart Factory, Big Data analysis, Artificial intelligence(AI), IoT, 3D printing, 5G communication, Robot, VR platform and so on. The survey samples are collected by Korean professional survey agency from April 10th 2017, for two weeks.

5 Likert scale type of questionnaire was used and 500 companies were selected randomly for the survey. With the collection rate of 30%, the sample data was collected and 108 samples, finally, were applied into final analysis after refinement process of samples. According to the collected samples, 63% of samples were collected from metropolitan area such as the companies located at Seoul or Kyunggi-do. More than 67% of samples responded that they belong to manufacturing industry. These results reflect the capital structure of Korean industry and the concentration of industry in metropolitan area. Interestingly, 71% samples responded that their company accepted at least 2 technologies at the same time and the mainly accepted technologies are Smart Factory, AI and Big data. Besides, 46% of samples responded that the period of technology acceptance took less than 6 month and only 16% have experience of more than 3 years.

The research model is analyzed using SPSS 24 program and AMOS 24 program. First, to confirm the validity of each variable, the Exploratory Factor Analysis was conducted using Principal Component Analysis, the rotation method of varimax with Kaiser Normalization. Second, to check the research models reliability and validity, the confirmatory factor analysis is conducted using AMOS 24. Third, the correlations analysis is conducted to check whether there is multi-collinearity between variables for the last step before the final analysis. The last step is about the structuralequation modeling for analyzing the result of hypotheses.

Based on theresult of this study, we would like to suggest some implications forKorean government and Korean trading companies for urging their intention to technology acceptance.

4. Research Results

4.1. Exploratory Factor Analysis

Before analysis of the research model, the model and variables need to be checked if they are appropriate for analysis. First, here, weve conducted the exploratory factor analysis to confirm the variablesvalidity. Each variable is properly converged and the factor load values of each indicator are checked as higher than 0.4 which are acceptable. Including Eigen-value of each variable, the exploratory factor analysis result can be seen as Table 2.

4.2. Reliability and Confirmatory Factor Analysis

Secondly, to check the research models goodness of fit, the internal consistency analysisof each variable and confirmatory factory analysis were conducted. The result can be seen in Table 3.

Table 2: *Exploratory Factor Analysis Results*

Indicators Variables	SCM Innovation	Export Performance	Technology Acceptance	Strategic Performance
SCM1	**0.766**	0.194	0.186	0.151
SCM2	**0.745**	0.319	0.127	0.132
SCM6	**0.729**	0.302	0.005	0.179
SCM4	**0.719**	-0.012	0.313	0.139
SCM3	**0.665**	-0.012	0.362	0.116
SCM5	**0.657**	0.446	0.057	0.134
Perform1	0.252	**0.771**	0.197	0.158
Perform4	0.243	**0.752**	0.113	0.272
Perform3	0.154	**0.723**	0.168	0.252
Perform2	0.203	**0.547**	0.421	0.376
Accept4	0.219	0.190	**0.789**	0.103
Accept2	0.155	0.214	**0.727**	0.300
Accept5	0.118	0.432	**0.701**	-0.203
Accept3	0.275	0.101	**0.631**	0.327
Accept1	0.124	0.026	**0.628**	0.316
Strategy4	0.196	0.160	0.254	**0.774**
Strategy3	0.284	0.380	0.135	**0.723**
Strategy2	0.190	0.442	0.216	**0.651**
Strategy1	0.127	0.538	0.282	**0.555**
Eigen-value	3.600	3.345	3.184	2.629
% of Variance	18.950	17.607	16.756	13.836
Cumulative %	18.950	36.557	53.313	67.150

According to the result, CR value of every indicator are shown as bigger than ±1.96 (significant at p=0.05) and SMC values are also acceptable (>0.3) which mean that every indicator has sufficient explanatory power, except in Accept 5 indicator of Technology Acceptance. That indicator was rejected at the final research model because it was confirmed as inhibiting model fit. Except that indicator, every values of standard loading are shown as higher than the reference value (>0.5).

Besides, the result of convergent validity (VE>0.5) analysis and internal consistency analysis (Cronbachs Alpha (α)>0.7) appeared that every variables validity and reliability can be secured. Therefore, the result can be confirmed that every indicator that constructs the each variable is acceptable for analysis (Table 3).

Moreover, the result value of model fit also appeared that the research model can be applied. Although the Goodness-of Fit Index(GFI=0.835) is lower than the criteria (>0.9), when referring to RMR = 0.046 (<0.05), Comparative Fit Index(CFI) =0.921 (>0.9), Incremental Fit Index(IFI) =0.923 (>0.9) and Root Mean Square Error of Approximation

Table 3: *Confirmatory Factor Analysis Results*

Variable	Indicator	Estimate	Standard Loading	SE	CR	SMC	á	VE
Technology Acceptance	Accept1	1.006	0.617	0.179	5.622	0.380	0.829	0.537
	Accept2	1.390	0.853	0.192	7.231	0.728		
	Accept3	1.219	0.764	0.181	6.745	0.584		
	Accept4	1.000	0.676	-	-	0.457		
	Accept5	Rejected by inhibiting Model Fit						
Supply Chain Management Innovation	SCM1	1.000	0.828	-	-	0.685	0.869	0.508
	SCM2	1.044	0.840	0.109	9.533	0.706		
	SCM3	0.647	0.593	0.104	6.237	0.352		
	SCM4	0.774	0.638	0.114	6.813	0.407		
	SCM5	0.728	0.659	0.103	7.077	0.435		
	SCM6	0.731	0.681	0.099	7.367	0.464		
Export Performance	Perform1	1.000	0.787	-	-	0.620	0.850	0.590
	Perform2	1.143	0.790	0.134	8.545	0.624		
	Perform3	1.062	0.734	0.135	7.836	0.538		
	Perform4	1.113	0.761	0.136	8.184	0.580		
Strategic Performance	Strategy1	1.149	0.799	0.143	8.048	0.639	0.871	0.628
	Strategy2	1.164	0.822	0.141	8.277	0.675		
	Strategy3	1.078	0.811	0.132	8.172	0.658		
	Strategy4	1.000	0.734	-	-	0.539		
Model Fit	$\div^2$= 211.067(df=127, p=.000), RMR=.046(<0.05), GFI=.835(>0.9), CFI=.921(>0.9), IFI=.923(>0.9), RMSEA=0.079(<0.1)							

(RMSEA) = 0.079 (<0.1), this research model is considered as fully acceptable.

4.3. Correlations Analysis

For the last confirmation before structural equation modeling, to check multi-collinearity between variables, the correlation analysis is conducted using SPSS 24 program. The summary of the resultcan be confirmed in Table 4.

=0.923(>0.9) and RMSEA=0.079(<0.1), which are shown as higher or lower than criteria.

Five hypotheses of six are confirmed as supported. As can be seen in Table 5, hypotheses H1, H3, H4, H5 and H6 are supported with the significant result (p-value=0.05) which can be confirmed also by CR(t) value, higher than ±1.96(criteria). H2 needs to be rejected because of low value result

Table 4: *Correlations Analysis Results*

Variable	Average	Standard Deviation	Correlations				Multi-Collinearity Statistic	
			1	2	3	4	Tolerance	VIF
Technology Acceptance	3.6833	0.62300	1.000				0.615	1.627
SCM Innovation	3.3719	0.69698	0.520**	1.000			0.641	1.561
Strategic Performance	3.3194	0.76643	0.566**	0.540**	1.000		0.597	1.676
Export Performance	3.3657	0.75846	0.570**	0.570**	0.725**	1.000	-	-

The correlation values between each variable appeared as higher than 0.5 which means the variables are related to each other. For all that, according to Durbin-Watson Value(=2.194) of regression model which is close to 2 (criteria), it can be deemed that there is no multi-collinearity between variables. Also, the Tolerance (>0.1) and VIF(<10) values explain the degree of correlation is sufficiently acceptable (Table 4).

4.4. Result of Research Model Analysis

After the measurement of research model, here is the result of structural equation modeling analysis. The result can be summarized as following Figure 2. And the simple path load also can be easily confirmed in Figure 2.

First of all, the model fit result is confirmed that this research model can be applicable, RMR=0.046(<0.05), CFI=0.921(>0.9), IFI

of CR(t)=0.626. Besides, the p-value is shown as not significant (<0.05) at the 95% significance level.

Among the supported hypotheses, the path load of H6 is confirmed as the highest. The second one is of H1 and H3, H5 and H4 are followed in order. That means Technology Acceptancecan effect on SCM Innovation and Strategic Performance. And its SCM Innovation can effect on Export and Strategic Performance positively.

5. Discussion and Conclusion

This study is about Korean trading companies status of technology acceptance to prepare for the world trend of the 4th Industrial Revolution and the effect of their technology acceptance on supply chain innovation and performance. According to the collected survey data, Korean trading companies are actually recognizing the need for it and

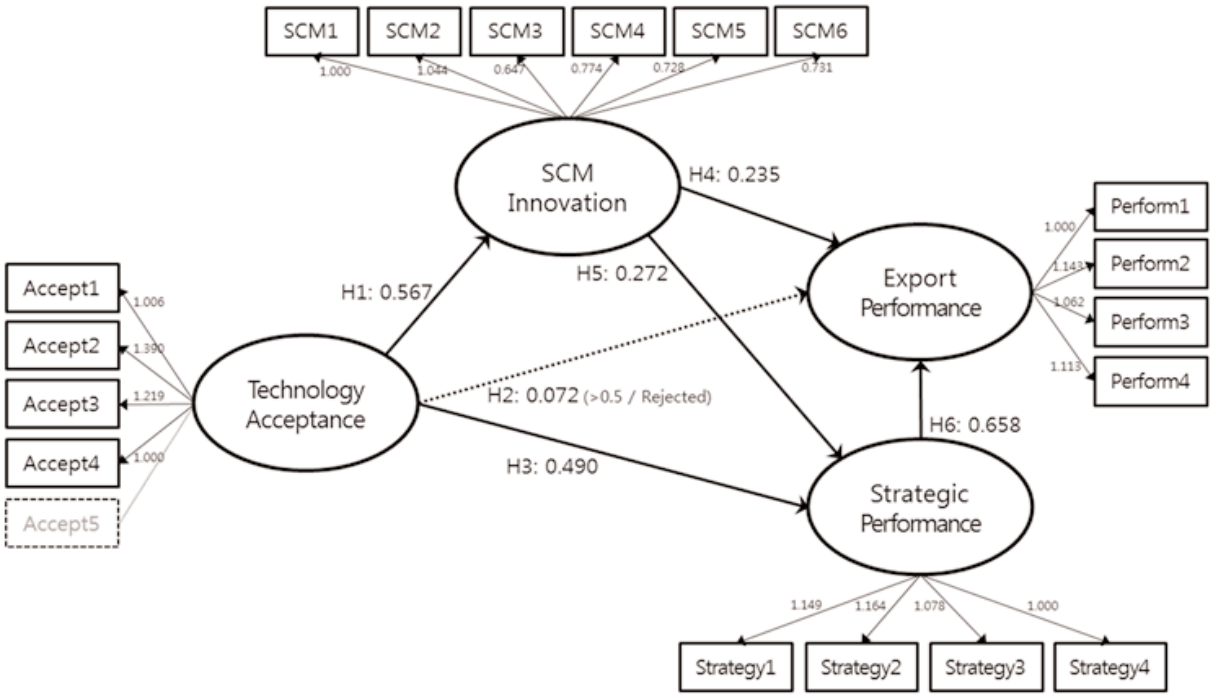

Figure 2: *Result of Research Model Analysis*

implementing technology acceptance. This result can be considered as part of their efforts to keep up with the flow of huge structural change in the world.

Depending on the result of the research model analysis, in case of Korean trading company, the technology acceptance leads to the innovation in supply chain management. Of course, this result can be considered obvious because, when they accept new technology, the companies already have intention to change its production and supply structure. But the more interesting result of this research is that the companys technology acceptance can effect on its strategic performance. It means that only their technology acceptance can increase the companys market share, improve its brand image or secure its competitive advantage.

Never the less, it is founded that there is no significant relationship between technology acceptance and export performance. According to the case of Korean trading companies, it can be considered that those who accept new technologies are in initial stage of technology acceptance because Korea has relatively shorter history in preparing for the4th Industrial Revolution. The companies can be seemed as starters of new technology era.

However, the innovation in SCM that caused by technology acceptance is found that effect positively on the companys export performance and strategic performance. Besides, the companys strategic performance also effect on export performance significantly. In the long term, the companys technology acceptance can be expected to have a positive and significant impact on export performance. In this respect, the technology acceptance can be meaningful and profitable challenge in the long run business and competition in the world market.

Based on these results, this study would like to suggest some implications for Korean government and trading company to require more active action

Table 5: *Structural Equation Modeling Results*

Path		â	SE	CR(t)	P	Result
H1	Technology Acceptance -> SCM Innovation	0.567	0.184	4.661	0.000	Supported
H2	Technology Acceptance --> Export Performance	0.072	0.145	0.626	0.532	Rejected
H3	Technology Acceptance --> Strategic Performance	0.490	0.167	3.729	0.000	Supported
H4	SCM Innovation --> Export Performance	0.235	0.086	2.286	0.022	Supported
H5	SCM Innovation --> Strategic Performance	0.272	0.098	2.782	0.005	Supported
H6	Strategic Performance --> Export Performance	0.658	0.139	4.729	0.000	Supported
Model Fit		÷^{2}=211.067 (df=127, p=0.000), RMR=0.046(<0.05),GFI=0.835(>0.9), CFI=0.921(>0.9), IFI=0.923(>0.9), RMSEA=0.079(<0.1)				

for preparing the near future. If the current world trend continuous, the global structure of supply chain will face huge change. It can be not only opportunity but also treat. Especially for Korean small of medium trading enterprises, to survive in the world competition, more aggressive and concrete attitudes toward global trend and technology acceptance will be required.

We would like to suggest the limit and future research project of this study. In this study, only 108 samples are used for analysis. Although it is applicable and the research model was also acceptable, that number can be seemed as not enough to reflect the exact status of Korean trading companies. If more samples are further secured, much accurate research will be implemented to further validate the study.

Also, this study didnt treat the features of technologies accepted. Depending on each technology, its application, features or characters can be different. By considering the technologys feature, such as usefulness, innovativeness or connectivity, more meaningful research could be implemented.◆

References

Cao Xinmei (2017), *"An Empirical Study on SCM process innovation of China SME import and export manufacturing enterprise"*, Ph.D. Dissertation, Chung-Ang University, South Korea.

Choi, Doo Won (2016), *"An Empirical Study on the Impact of the Utilization of SCM on the Supply Chain Responsiveness and Competitive*

Advantage of Export Manufacturing Corporations", Ph.D. Dissertation, Sungkyunkwan University, South Korea

Davis, F. D. (1989), *"Perceived usefulness, perceived ease of use and user acceptance of information technology"*, MIS Quarterly, Vol.13, No.3, pp.319-340.

Gim Tae-Woo (2014), *"Effects of Technological, Organizational and Environmental Factors on the Diffusion of SCM information systems and Performance with Moderating Effects of Corporate Characteristics"*, Ph.D. Dissertation, Kyungpook National University, South Korea.

Jeon Soon Cheon (2014), *"An Empirical Study on Perception & Application of Information Systems Audit Technologies Using Technology Acceptance Model(TAM)"*, Ph.D. Dissertation, University of Seoul, South Korea.

Jon Joon-Soo and Won Dong-Hwan (2007), *"The Effect of SCM Success Factors and SCM Performance on Export Performance – Focused on Korean Export Manufacturers"*, Korea Trade Review, Vol.32, No.5, pp. 383-403.

Kim, Chang-Bong (2013), *"An Effect of Process Innovation and Supply Chain Integration on Business Performance"*, Korea Trade Review, Vol.38, No.4, pp. 255-275.

Lee Sunwoo and Lee Heesang (2014), *"A Study on an Integrative Model for Big Data System Adoption : Based on TOE, DOI and UTAUT"*, Journal of Information Technology Application & Management, Vol.2, No.4, pp.463-483.

Park, Cheol Woo (2012), "*An Empirical Study on the Effect of Personal and Systematic Characteristics on the Acceptance of Technologically Innovative Products – with Focus on Cloud Computing"*, Ph.D. Dissertation, Pusan National University, South Korea.

Ross, D. F., 1998, *"Competing Through Supply Chain Management"*, New York, Springer Science+Business Media.

You Jaehyun and Park Cheol (2010), *"A Comprehensive Review of Technology Acceptance Model Researches"*, Entrue Journal of Information Technology, Vol.9, No.2, pp.31-50.

YounWoojin (2017), *"Reorganization of Global Value Chain and Response of Korean Industry"*, i-KIET Issue& Analysis, Vol.27.

http://www.electimes.com/article.php?aid=1514857094151729065 (Electric 4.0, 2018.01.04)

Summary

Mục tiêu bài viết là phân tích thực nghiệm tác động của việc chấp nhận công nghệ mới liên quan đến cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đối với đổi mới và cải tiến hiệu quả chuỗi cung ứng tại các công ty thương mại Hàn Quốc. Tóm lại, theo kỳ vọng, các công nghệ mới trong kỷ nguyên Cách mạng công nghiệp 4.0, gồm nhà máy thông minh, trí thông minh nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, v.v. sẽ có tác động đáng kể tới cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu của các công ty thương mại Hàn Quốc. Bài viết cũng trình bày nhiều kiến thức chuyên môn hữu ích có liên quan tới thực trạng quá trình chuẩn bị của Hàn Quốc cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và nâng cao hiệu quả của các công ty thương mại Hàn Quốc.